

VIỆT NAM - NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG

Chiến lược Viễn thông

Hiện trạng và hướng đi trong tương lai



Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam
2006

Chiến lược Viễn thông

Hiện trạng và hướng đi trong tương lai

Ngân hàng Thế giới
Ban Công nghệ Viễn thông Toàn cầu¹

1. Tác giả: Tiến sĩ Llewellyn Toulmin, Cố vấn; Peter Smith, Trưởng chuyên gia chính sách viễn thông. Với sự đóng góp của: Naomi Halewood và Hong Anh Tu.



Việt Nam - Những thách thức đối với cơ sở hạ tầng

Khi Việt Nam trở nên giàu hơn, Việt Nam đối mặt với những thách thức trong việc điều chỉnh các chính sách và thể chế cơ sở hạ tầng. Trong khi những thách thức trước kia là cung cấp các dịch vụ cơ bản tới những nơi chưa có dịch vụ, xuất hiện những thách thức mới như tiếp cận các nguồn tài chính mới, cải tiến các quy trình lập kế hoạch, chuẩn bị cho đô thị hóa nhanh chóng, cải thiện tính hiệu quả của các nhà cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng, phát triển thể chế mạnh hơn để khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng hoặc khu vực tư nhân trực tiếp cung cấp cơ sở hạ tầng, và phát triển những phương thức có mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Báo cáo Chiến lược Phát triển Viễn thông – Hiện trạng và tương lai là một trong sáu báo cáo về *Những thách thức đối với cơ sở hạ tầng Việt Nam*. Các báo cáo khác đề cập đến các lĩnh vực Cấp nước và Vệ sinh, Giao thông, Viễn thông, Phát triển đô thị, và những vấn đề liên ngành.

Công tác soạn thảo các báo cáo ngày đã được các cán bộ của Ngân hàng Thế giới và các tư vấn thực hiện trong thời gian từ 2004 đến 2006. Các báo cáo đã được chỉnh sửa lại theo ý kiến đóng góp của Chính phủ trong các cuộc hội thảo ngày 15-17 tháng 5 năm 2006, cũng như các ý kiến đóng góp quý báu của rất nhiều chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, Bộ phát triển quốc tế Vương quốc Anh, Ngân hàng Phát triển châu Á, và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản.

Danh mục từ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BCC	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh
BOT	Xây dựng, Vận hành và Chuyển giao
BTA	Hiệp định Thương mại Song phương
DGPT	Tổng cục Bưu chính Viễn thông
DPM	Phó Thủ tướng
ETC	Công ty Viễn thông Điện lực ²
FPT	Công ty đầu tư và phát triển công nghệ
GNI	Tổng thu nhập quốc dân
IICMC	Thành phố Hồ Chí Minh
ICT	Công nghệ thông tin liên lạc
IDRC	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế (Canada)
ISP	Nhà cung cấp dịch vụ Internet
IT	Công nghệ thông tin
ITU	Hiệp hội Viễn thông Quốc tế
IXC	Nhà chuyển mạch trung gian Internet
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
MOT	Bộ Thương mại
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MPT	Bộ Bưu chính Viễn thông
NIPTS	Viện Chiến lược Bưu chính Viễn thông Quốc gia
OOG	Văn phòng Chính phủ
OSP	Nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến
PTF	Tài chính Bưu chính Viễn thông
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOE	Doanh nghiệp nhà nước
SPT	Công ty Bưu điện Viễn thông Sài Gòn
VAS	Dịch vụ giá trị gia tăng
VDC	Công ty Truyền Số liệu Việt Nam
VEC	Công ty điện lực Việt Nam
VIETTEL	Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội
VIETSHIPTEL	Công ty Viễn thông Hàng hải Việt Nam

2. Nguồn của từ viết tắt này: Hiệp hội ngành viễn thông Mỹ và các cuộc phỏng vấn với ETC; công ty này hiện có tên gọi là Viễn thông điện lực hay VP Telecoms.

VNPT	Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam
VPS	Bưu điện Việt Nam
VTI	Công ty Viễn thông Quốc tế Việt Nam
VP Telecom	Công ty Viễn thông Điện lực, trước là ETC
USD	Đô-la Mỹ
VOIP	Giao thức thoại trên Internet
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Mục lục

I. Tổng quan	1
II. Khuôn khổ thể chế và chính sách	5
Các luật và quy chế quan trọng	5
Phân công trách nhiệm làm chính sách và quản lý điều tiết	7
III. Cấu trúc thị trường và sở hữu	9
Các bước tiến tới tự do hoá	9
Cấu trúc hiện tại và tình hình cạnh tranh	10
Sự tham gia của khu vực tư nhân	18
IV. Đầu tư và vốn	21
Thu nhập và vốn	21
Các lĩnh vực đầu tư tiềm năng	23
V. Tình hình hoạt động của ngành	25
Tiếp cận dịch vụ	25
Hiệu quả	27
Định giá	28
Khả năng chi trả	30
VI. Những vấn đề chính	31
Thúc đẩy cạnh tranh và sự tham gia của khối tư nhân	31
Phát triển những thể chế và quy trình quản lý hiện đại	33
Cải tổ và tái cơ cấu VNPT	36
Tăng cường tiếp cận viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông cho khu vực nông thôn	37
Xây dựng một lộ trình	37
Sửa đổi luật viễn thông hiện hành	38
VII. Con đường đi phía trước	39
1. Thúc đẩy cạnh tranh và sự tham gia của các thành phần tư nhân	39
2. Phát triển những thể chế và quy trình quản lý hiện đại	41
3. Cải tổ VNPT	42
4. Thúc đẩy mở rộng cơ sở hạ tầng viễn thông và tiếp cận viễn thông ở khu vực nông thôn	42
5. Phát triển và công bố một lộ trình chính sách phát triển ngành viễn thông	43
6. Bắt đầu đối thoại về soạn thảo luật viễn thông mới	43
Con đường phía trước: Tóm tắt	43

Danh mục các phụ lục47
Phụ lục 1. Trích báo cáo Quốc gia về Việt Nam của EIU	48
Phụ lục 2. Các biểu đồ thể hiện tăng trưởng viễn thông ở Việt Nam	49
Phụ lục 3. Tình trạng sở hữu của các doanh nghiệp viễn thông	50
Phụ lục 4. Các nhà cung cấp dịch vụ Internet đã được cấp phép ở Việt Nam	51
Phụ lục 5. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam	52
Phụ lục 6. Cải cách luật đầu tư nhằm tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài	54
Phụ lục 7. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam	57
Phụ lục 8. Nghị định về viễn thông	58
Phụ lục 9. Nghị định về quản lý dải tần	83

Ghi chú

- Nhượng quyền dịch vụ
- Chất lượng dịch vụ
- Tập trung vào viễn thông

I. Tổng quan

Ngành viễn thông của Việt Nam liên tục tăng trưởng nhanh, chủ yếu nhờ tăng trưởng điện thoại di động, và có nhiều dấu hiệu sẽ tiếp tục tăng trưởng trong tương lai. Với dân số trên 80 triệu người (ngang với dân số Đức), Việt Nam là một trong những thị trường mới nổi lớn của khu vực ASEAN. Trong vòng ba năm qua, Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng tổng mật độ viễn thông hàng năm ở mức 42%.³

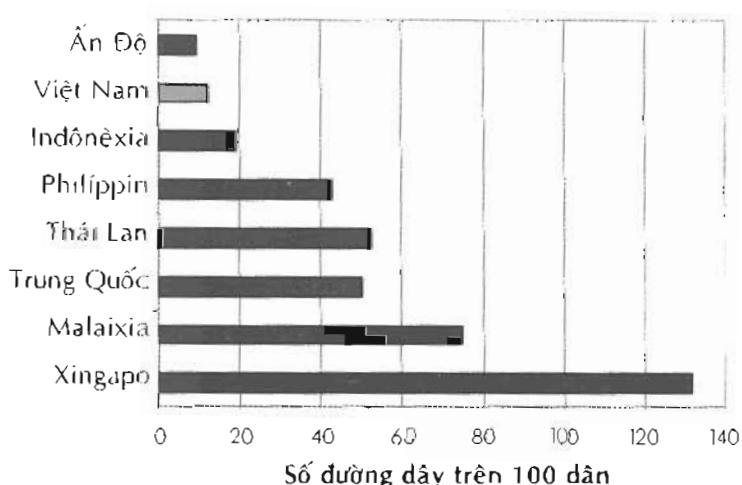
Mức tăng này cao hơn so với con số của

Trung Quốc và là một trong những mức tăng cao nhất trên thế giới. Động lực chính tạo ra sự tăng trưởng này là điện thoại di động, tăng trung bình 53% mỗi năm trong vòng bốn năm qua. Một số chuyên gia dự báo rằng chỉ cần tới cuối năm 2009 là Việt Nam có thể đạt tổng mật độ viễn thông trên 50%.⁴ Tổng mật độ viễn thông tính tới năm 2004 cao hơn một chút so với Ấn Độ, hơi thấp hơn so với Indonesia, nhưng vẫn chưa bằng một nửa so với Philippines hay Thái Lan. Hình 1 dưới đây thể hiện tổng mật độ viễn thông của Việt Nam và một số nước châu Á.

Ước tính tổng mật độ viễn thông năm 2005 đạt khoảng 19,9%,⁵ gần ngang với Indonesia

Về tăng trưởng thu nhập của ngành, Việt Nam hiện là một trong ba thị trường viễn thông tăng nhanh nhất ở châu Á, với tổng thu nhập ngành đạt 1,88 tỷ USD vào năm 2005 và theo dự báo sẽ đạt 5 tỷ USD vào năm 2010.⁶ Tuy nhiên, thị trường Việt Nam vẫn là một trong những thị trường nhỏ nhất ở châu Á. (Xem bảng dưới đây.)

Kể từ khi có chính sách Đổi mới từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã thực hiện chương trình tăng cường cạnh tranh ở nhiều mảng thị trường viễn thông khác nhau, chấm dứt tình



Nguồn: Dựa trên số liệu củaITU

Ghi chú: Số liệu đường điện thoại cố định của Thái Lan lấy từ năm 2003

3. "Mật độ viễn thông" thể hiện số đường điện thoại trên 100 dân, ở đây "tổng mật độ viễn thông" được sử dụng để đảm bảo tính cả đường điện thoại cố định lẫn điện thoại di động.

4. Xem Business Monitor International (BMI), Báo cáo Viễn thông Việt Nam, Q3 năm 2005

5. BMI, cùng báo cáo trên.

6. Pyramid Research, Triển vọng của nước Việt Nam, tháng 9, 2005

Bảng 1:
Quy mô và mức tăng trưởng của thị trường viễn thông các nước
châu Á

Nước	tháng 2004 (triệu USD)	tháng 2005 (triệu USD)	% tăng trưởng
Ô-xtray-li-a	13.331	14.916	10,6%
Trung quốc	70.881	78.936	10,2%
Hồng Kông	5.836	6.236	6,4%
Ấn độ	15.246	18.554	17,8%
Indonesia	8.519	10.213	16,6%
Nhật bản	144.167	141.035	-2,2%
Malaysia	4.634	4.948	6,4%
New Zealand	2.787	2.903	4,0%
Philippines	4.079	4.581	10,9%
Singapore	3.978	4.015	0,9%
Hàn quốc	25.963	26.749	2,9%
Đài loan	10.563	10.306	-2,5%
Thái lan	5.621	6.255	10,1%
Viet Nam	1.567	1.877	16,5%

Nguồn: Pyramid Research, 2005; các con số của năm 2005 là ước tính

trang độc quyền của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), đưa Internet vào sử dụng, tách riêng chức năng làm chính sách/quản lý điều tiết khỏi chức năng thực hiện kinh doanh, bắt đầu tách bưu chính khỏi viễn thông, và đã giảm cước quốc tế cùng các giá cước dịch vụ khác. Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ đã bắt đầu có hiệu lực với các mốc thời gian cho việc mở cửa thị trường và đầu tư nước ngoài (Mỹ). Chính phủ đã thông báo ý định gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, và đã bắt đầu nghiên cứu các phân liên quan tới viễn thông trong bản chào WTO cần có. Các quán Internet cafe và cửa hàng Internet đang mọc lên như nấm ở tất cả mọi thành phố và nhiều thị trấn, quy hoạch phát triển lĩnh vực viễn thông và các lĩnh vực liên quan đã được soạn thảo và phê duyệt, và

năm 2002 đã ra đời một bộ mới là Bộ Bưu chính Viễn thông.

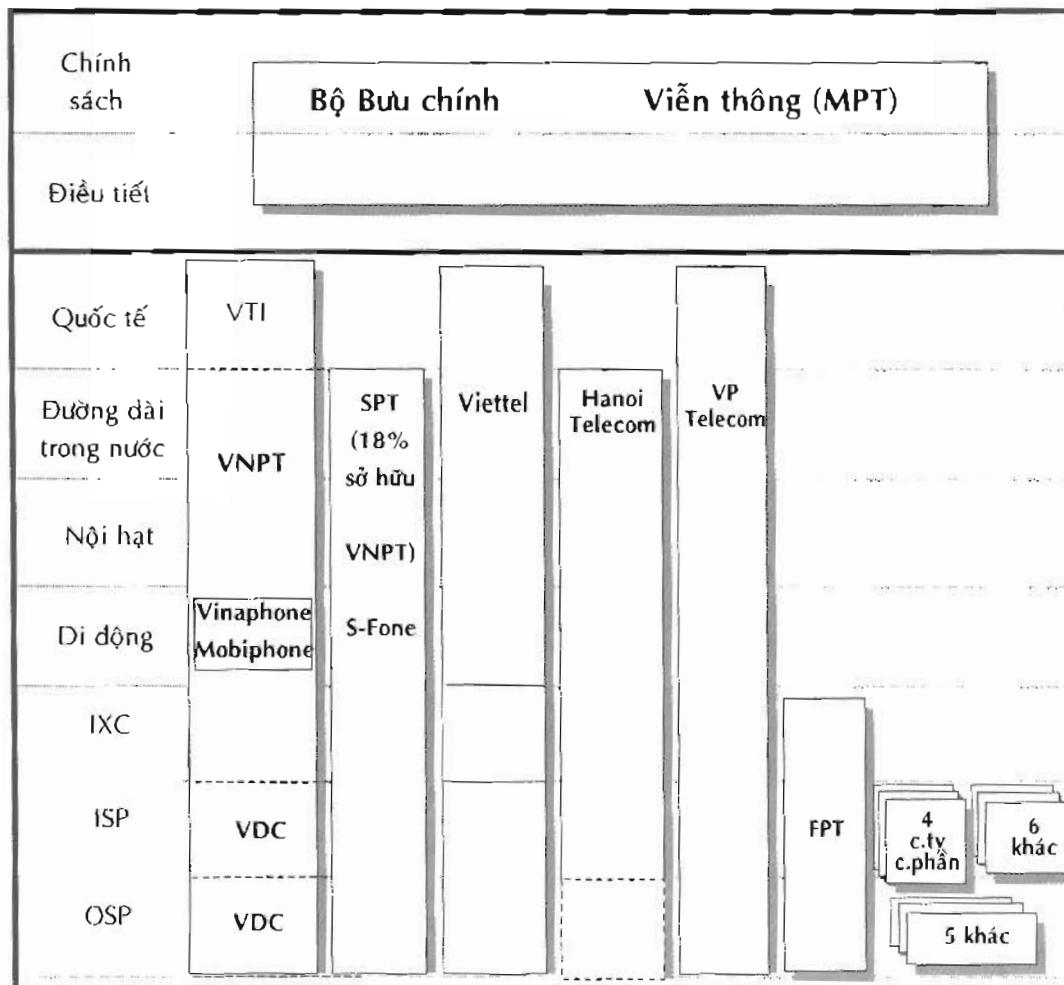
Xét về cạnh tranh, đã chấm dứt tình trạng độc quyền của VNPT trong mọi dịch vụ, với các đối thủ cạnh tranh hoặc đang hoạt động hoặc đã được cấp phép trong các lĩnh vực như Internet, nhắn tin, điện thoại di động, và thậm chí cả dịch vụ nội hat. Tuy nhiên, VNPT vẫn tiếp tục thống lĩnh ngành viễn thông nhờ thị phần cao (ước tính ở mức 90 - 94% toàn ngành) cũng như thông qua sở hữu cổ phần trong từng mảng thị trường. Phần lớn sự gia nhập thị trường mới là thông qua các doanh nghiệp nhà nước, quân đội, và thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không đi kèm với sở hữu (BCC⁷), chứ

không phải là thông qua sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân. Hình 2 dưới đây tóm tắt tổng quan về ngành viễn thông.

Biểu đồ này cho thấy VNPT hoạt động trong mọi mảng thị trường viễn thông, sở hữu hai mạng hiên đang hoạt động (Vinaphone và Mobiphone) trong phân mảng tăng trưởng nhanh nhất, điện thoại di động, và nắm cổ phần trong Công ty Bưu chính Viễn thông Sài gòn - SPT (Saigon Post and Telecommunications), một công ty có tiềm năng lớn trong hầu hết các phân mảng. Công ty Viễn thông Quân đội Viettel, Công ty Viễn thông Điện lực (đôi khi gọi là VP Telecom, trước là ETC) và Công ty Viễn thông Hà Nội đã được cấp phép trong hầu hết các mảng thị trường, và đang nổi lên với tư cách là các đối thủ cạnh tranh với VNPT ở tầm quốc gia.

7. BCCs là các dự án trong đó các công ty nước ngoài cấp vốn đầu tư và được chia lợi nhuận, nhưng không nắm giữ cổ phần sở hữu và không hoặc ít có quyền kiểm soát quản lý. Hình thức này được đề cập kỹ hơn ở phần III.

Hình 2: Cơ cấu ngành viễn thông Việt Nam



Các khía cạnh đáng chú ý khác của ngành viễn thông Việt Nam gồm:

- Giá cước gọi quốc tế và giá thuê đường dây đã giảm mạnh, khoảng 70% trong hai năm qua. Theo Bộ Bưu chính Viễn thông và một phân tích độc lập thì mức giá hiện nay thấp hơn so với giá trung bình của khu vực khoảng 7%. Đây là một thành tích lớn.
- Internet mới được ứng dụng ở Việt Nam khá gần đây, vào tháng 11 năm 1997, nhưng tăng trưởng rất nhanh. Ước tính có khoảng 7,5 triệu người sử dụng tính tới cuối năm 2004 và 11,6 triệu người vào cuối năm 2005, một thành tích đáng khen. Tuy nhiên tỷ lệ thâm nhập của Internet vẫn thấp ở mức 14,3%, và chủ yếu là mới thâm nhập được ở vùng thành thị.⁸
- Hiệu quả của ngành viễn thông, được tính bằng số đường dây trên một nhân viên, còn thấp so với chuẩn khu vực, và khả năng chi trả của một số dịch vụ viễn thông còn kém.
- Giao thức Thoại trên Internet - Voice over Internet Protocol (VOIP) hiện đang được cung cấp một cách hạn chế ở một số địa phương bằng cách quay thêm một số ban

8. BMI, trong cùng cuốn sách đã nêu.

phương bằng cách quay thêm một số ban đầu. Ở các nước khác cước phí rẻ của VOIP đã giúp giảm giá cả một cách đáng kể, và hiệu ứng này cũng được dự đoán sẽ diễn ra ở Việt Nam.

- Việc quản lý điều tiết do Bộ Bưu chính Viễn thông thực hiện; tại thời điểm này ít có đề cập tới việc thành lập một cơ quan quản lý điều tiết độc lập hoặc gần như độc lập. Tuy nhiên, Bộ Bưu chính Viễn thông buộc phải hiện đại hoá quy trình quản lý điều tiết theo yêu cầu của Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, và đã bắt đầu tham vấn với một số các bên liên quan, chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước và các bộ khác. Ít có động thái để phân tích và kiểm soát các tập quán phản cạnh tranh mà VNPT bị cáo buộc đã thực hiện như trì hoãn kết nối về mặt tài chính và về mặt kỹ thuật với các nhà cung ứng dịch vụ khác, hay duy trì giá cước cao đối với các cuộc gọi sang nước láng giềng Thái Lan.

Mặc dù Việt Nam đã có tiến bộ đầy án tượng về mật độ viễn thông, giảm giá cước và tăng cường cạnh tranh, ngành viễn thông vẫn còn lạc hậu so với các nước trong khu vực xét về nhiều khía cạnh. Một đánh giá gần đây về các thị trường viễn thông khu vực châu Á - Thái Bình Dương về các khía cạnh rủi ro, tiềm năng và quản lý điều tiết đã xếp Việt Nam ở vị trí thứ 14 trên 14 quốc gia được đánh giá, sau Pakistan, Thái Lan và Indonesia.⁹

Việt Nam được xếp hạng 158 trên tổng số 167 nước trong Chỉ số Tự do Báo chí Thế giới năm 2005 của tổ chức Nhà báo Không Biên giới (Reporters Sans Frontieres), chỉ số này phản ánh một phần “các trở ngại chính đối với dòng chảy tự do của thông tin trên Internet.”¹⁰ Đặc biệt còn ít tiến bộ trong những lĩnh vực ưu tiên như:

- Tăng cạnh tranh và tham gia của khu vực tư nhân trong mọi phân mảng thị trường bằng cách khuyến khích công ty tư nhân gia nhập thị trường, cải thiện chế độ kết nối, và quản lý giá cước theo hướng tiến bộ hơn
- Phát triển thể chế quy trình quản lý điều tiết hiện đại và minh bạch, kể cả trong lĩnh vực quản lý dải tần
- Cải cách và tái cơ cấu VNPT, kể cả bằng cách “cổ phần hóa” (tư nhân hóa)
- Tăng cường cơ sở hạ tầng viễn thông và khả năng tiếp cận ở nông thôn.

Để có tiến bộ đáng kể trong những lĩnh vực này, cần phải lập lộ trình phát triển thông qua đối thoại cởi mở với các bên liên quan, và phải hướng tới soạn thảo luật viễn thông mới, hiện đại nhằm thu hút nhà đầu tư và bảo vệ người tiêu dùng. Việc chính phủ hiện đại hoá môi trường chính sách và quản lý điều tiết trong những lĩnh vực này sẽ đẩy nhanh và cải thiện kết quả hoạt động của ngành viễn thông.

9. BMI, trong cùng cuốn sách đã nêu.

10. Xem http://www.rsf.org/article.php3?id_article=15338..

II. Khuôn khổ chính sách thể chế

Các luật và quy chế quan trọng

Các mục tiêu chính về phát triển ngành viễn thông ở Việt Nam được xác định trong các văn bản sau:

- Pháp lệnh Bộ trưởng năm 2002
- Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2001, phê duyệt chiến lược phát triển Bộ Bộ trưởng Viễn thông tới năm 2010 và định hướng tới năm 2020

- Chiến lược Công nghệ thông tin liên lạc của Viện Chiến lược Bộ trưởng Viễn thông Quốc gia (NIPITS), được Bộ Bộ trưởng Viễn thông phê duyệt vào tháng 1 năm 2005, đề ra mục tiêu phát triển viễn thông và ICT tới năm 2010 và 2020.

Những văn bản trên và các quyết định quan trọng khác ảnh hưởng tới ngành viễn thông được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 2:

Các nghị định và quyết định quan trọng về viễn thông

Quyết định hoặc Nghị định	Ngày ban hành	Nội dung
Quyết định Thủ tướng số 99/1998/NĐ-CP	26/5/1998	Quy định giá cước bưu điện và viễn thông
Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg	24/5/2001	Triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW đẩy nhanh ứng dụng và phát triển ICT giai đoạn 2001-5
Nghị định số 55/2001/NĐ-CP	23/8/2001	Quản lý, cung cấp, và sử dụng dịch vụ internet
Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg	18/10/2001	Phê duyệt chiến lược VNPT tới năm 2010 và 2020
Quyết định Thủ tướng số 33/2002/QĐ-TTg	8/2/2002	Phê duyệt quy hoạch phát triển Internet giai đoạn 2001-5
Pháp lệnh (Luật) số 43/2002	1/10/2002	Quy định về mạng lưới và dịch vụ viễn thông, thủ tục cấp phép và giá cả; xác định các loại dịch vụ viễn thông
Nghị định số 90/2002/NĐ-CP	11/11/2002	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của MPT
Quyết định MPT số 148 /2003/QĐ-BBCVT	26/8/2003	Ban hành tạm thời cước kết nối thấp hơn so với trước
Quyết định MPT số 217/2003/QĐ-TTg	27/10/2003	Các nhà cung ứng dịch vụ viễn thông chiếm ít hơn 30% thị phần có thể tự đặt mức cước
Văn bản số 16/BBCVT-KHTC	6/1/2004	Quy định việc đặt mức cước cho các doanh nghiệp Biểu cước dưa trên chi phí
Nghị định số 24/2004/NĐ-CP	14/1/2004	Ban hành các quy định về quản lý dài lắn
Nghị định số 160/2004/NĐ-CP	3/9/2004	Ban hành các quy định về viễn thông
Quy định MPT số 191/2004/QĐ-TTg	8/11/2004	Thành lập Quỹ Dịch vụ Viễn thông Công cộng Việt Nam
Quy định MPT số 04/2004/TB-BBCVT	29/11/2004	Quy định xử phạt các vi phạm về bưu chính, viễn thông và sóng vô tuyến điện
Quyết định số 58/2005/QĐ-TTg	23/3/2005	Phê duyệt đề án thi điểm lập đoàn VNPT
Quyết định Thủ tướng số 246/2005/QĐ-TTg	6/10/2005	Phê duyệt chiến lược phát triển ICT-IT tới năm 2010

Nguồn: các phỏng vấn của Ngân hàng Thế giới; USAID, Đánh giá về cạnh tranh trong ngành viễn thông Việt Nam, 2005

Các kế hoạch và quyết định này đưa ra các mục tiêu chiến lược như sau:

- Phát triển một cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia với công nghệ tiên tiến, dung lượng lớn, chất lượng dịch vụ cao trên phạm vi toàn quốc
- Xây dựng ngành viễn thông trở thành ngành kinh tế hàng đầu, với tốc độ tăng trưởng hàng năm 20-25%
- Đạt mức thâm nhập về "e-Việt Nam" (tiếp cận thương mại điện tử, chính phủ điện tử và công dân điện tử) ngang với mức trung bình khu vực ASEAN vào năm 2010.

Các mục tiêu cụ thể được nêu chi tiết trong kế hoạch của Viện Chiến lược Bưu chính Viễn thông Quốc gia gồm:

- Đạt mức thâm nhập 32-42 tổng đường dây điện thoại trên 100 dân vào năm 2010
- Đạt mức 25-35 người sử dụng Internet trên 100 dân vào năm 2010, trong đó 30% tiếp cận bằng băng thông rộng
- Đạt mức 10 máy tính cá nhân trên 100 dân vào năm 2010.

Các luật và các nghị định cho thấy tự do hóa tuy chậm nhưng vẫn tiếp tục diễn ra trong ngành viễn thông. Quá trình chuyển biến hướng tới tự do hóa này hiện được tiếp sức nhờ ba yếu tố chính: (1) sự so sánh mà các nhà ra quyết định sẽ đưa ra với đối thủ truyền thống là Trung Quốc, một quốc gia được xem là bỏ xa Việt Nam khoảng 5-10 năm về viễn thông và phát triển ICT và đầu tư hướng nội; (2) sự so sánh với các quốc gia ASEAN khác, và (3) động lực gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) trong tương lai gần.

Quan trọng nhất và toàn diện nhất trong số các văn bản kể trên là Pháp lệnh (luật) Viễn thông bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10, 2002, sau khi được Thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Pháp lệnh này gồm 79 điều tiếp tục quá trình cải cách ngành viễn thông ở Việt Nam, và được mong đợi là sẽ khuyến khích sự tham gia của tư nhân trong nước và nhà đầu tư nước ngoài vào ngành này. Pháp lệnh mới này có nhiều quy định như:

- Doanh nghiệp thuộc bất cứ thành phần kinh tế nào cũng được phép cung cấp hầu hết các dịch vụ bưu chính viễn thông, trừ những dịch vụ "thiết yếu" như xây dựng, phát triển và quản lý các cơ sở hạ tầng như mạng trực quốc gia, mạng quốc tế, di động và nội hat", đây là những dịch vụ do các doanh nghiệp nhà nước đảm nhiệm.
- Giấy phép cho việc thiết lập mạng lưới và cung cấp dịch vụ có thời hạn tối thiểu là 15 năm, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có thời hạn 10 năm; và giấy phép đổi với các đường cáp viễn thông trên thềm lục địa và đặc khu kinh tế có thời hạn 25 năm.
- Cấm các doanh nghiệp có thị phần trên 30% sử dụng thế mạnh thị trường của mình để cản trở các doanh nghiệp mới tham gia.

Các nghị định hướng dẫn thi hành pháp lệnh trên đã được ban hành bao gồm:

- Quản lý bưu chính
- Quản lý viễn thông
- Quản lý dải tần.

Các bản nghị định quản lý viễn thông và quản lý dải tần được cung cấp trong phần Phụ lục.

Các biện pháp cải cách đáng chú ý khác mà chính phủ đã thực hiện trong vài năm qua gồm:

- Thành lập Bộ Bưu chính Viễn thông thay thế Tổng cục Bưu chính Viễn thông, với nhiệm vụ đề ra chính sách và quản lý "tin học viễn thông" (cả viễn thông cả tin học)
- Quyết định tách bưu chính khỏi viễn thông vào năm 2005, với kế hoạch tách các khía cạnh tài chính và tác nghiệp của hai chức năng muộn nhất là vào năm 2007
- Năm 2005 thông qua quy chế thành lập Quỹ Dịch vụ Viễn thông Công Ích Việt Nam. Quỹ này sẽ hoạt động như một cơ chế Nghĩa Vụ Dịch vụ Chung cho cả nước, với số vốn \$31,5 triệu, trong đó nhà nước góp 40%. Phần còn lại do các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành góp nốt. Sau đó, 5% thu nhập từ dịch vụ di động sẽ được góp vào quỹ, cùng với 4% thu nhập từ dịch vụ điện

- thoại đường dài quốc tế và 3% thu nhập từ dịch vụ điện thoại đường dài trong nước.
- Năm 2005 thông qua Luật Giao dịch Điện tử, và chuẩn bị dự thảo luật Công nghệ Thông tin với sự tài trợ của Hàn Quốc, dự kiến ban hành vào năm 2006
 - Giảm giá cước điện thoại quốc tế, giá thuê kênh, tiếp cận Internet và phí kết nối, xuống mức mà MPT và ít ra là một phân tích độc lập cho rằng là gói giá chung của thị trường thấp hơn 7% so với mức trung bình trong khu vực¹¹
 - Ký kết Hiệp định Thương mại Song phương Việt - Mỹ với Mỹ vào tháng 12 năm 2001, bao gồm cả lĩnh vực viễn thông, đề ra các mốc thời gian cho việc mở cửa thị trường và các biện pháp sở hữu dành cho các nhà đầu

tư (Mỹ) sau 6 năm

- Thừa nhận nguyên tắc "thể mạnh thị trường đáng kể" và "quản lý điều tiết không đối xứng" trong các quy định đặt giá cước gần đây, cho phép tất cả các nhà cung cấp dịch vụ có ít hơn 30% thị phần được tự đặt mức cước
- Cấp giấy phép cho các nhà cung ứng dịch vụ mới trong các lĩnh vực dịch vụ cơ bản, quốc tế, di động, IXP, ISP, và các phân mảng thị trường khác.

Phân công trách nhiệm làm chính sách và quản lý điều tiết

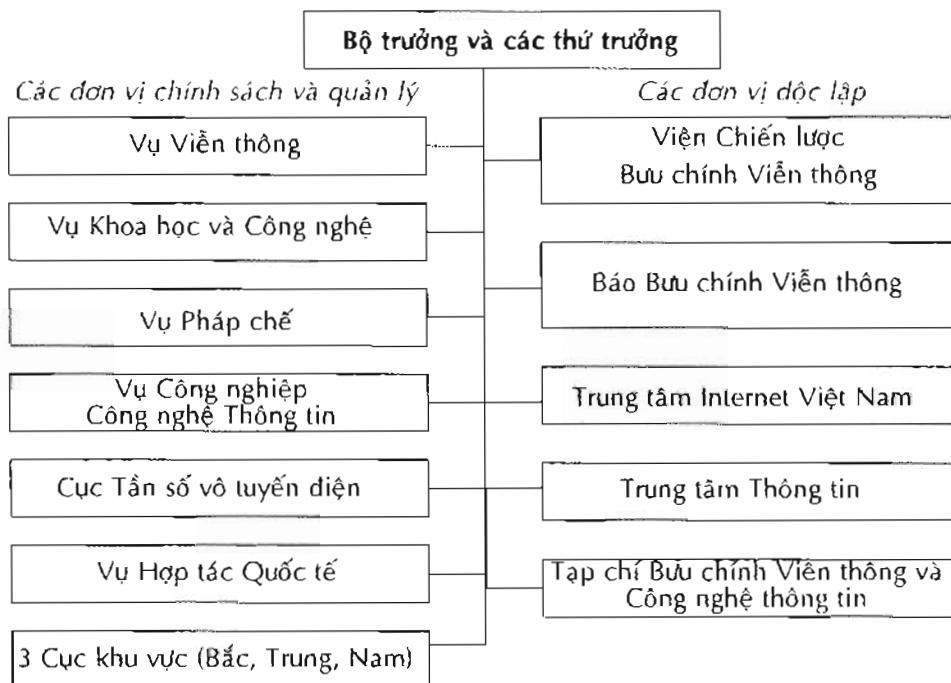
Theo tinh thần của các luật, nghị định và quyết định nêu ở phần trên thì trách nhiệm trong ngành được phân công như bảng dưới đây.

Bảng 3:
Phân công trách nhiệm chính trong chính sách viễn thông

Cơ quan	Trách nhiệm
Các Phó Thủ tướng (DPMs)	Trong số 4 Phó Thủ tướng, một người (Phó Thủ tướng thường trực) chịu trách nhiệm về ngành viễn thông, một người phụ trách về ICT, và một người phụ trách về chính phủ điện tử
Văn phòng Chính phủ (OOG)	Văn phòng Chính phủ phục vụ với tư cách ban thư ký và bộ phận xử lý của Thủ tướng và Phó Thủ tướng, đồng thời chịu trách nhiệm điều phối các sáng kiến chính sách thể chế giữa các cơ quan Văn phòng Chính phủ quản lý chương trình chính phủ điện tử ngày trong nội bộ văn phòng, tập trung xây dựng các mảng giữa các ban ngành và các tỉnh
Bộ Bưu chính Viễn thông (MPT)	Đề ra chính sách và quản lý điều tiết ngành viễn thông, đại diện cho vốn sở hữu của nhà nước trong các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ dựa trên cơ sở thiết bị hạ tầng, kể cả doanh nghiệp có ưu thế mạnh là VNPT
Bộ Thương mại (MoT)	Đề ra chính sách và xây dựng luật pháp cùng các chương trình liên quan tới thương mại điện tử và thương mại nói chung
Bộ Khoa học Công nghệ (MOST)	Phát triển các chương trình Nghiên cứu và Phát triển (R&D) về viễn thông và ICT, đề ra các tiêu chuẩn về ICT. Bộ Khoa học công nghệ trước đây là tác nhân chính sách chủ chốt về ICT, nhưng vai trò này đã thay đổi từ khi Bộ Bưu chính Viễn thông ra đời
Bộ Kế hoạch Đầu tư (MPI)	Đảm bảo đầu tư đủ và kịp thời cho những kế hoạch phát triển công nghệ tin học (được định nghĩa rộng để bao hàm cả viễn thông) đã được phê duyệt
Ban Chỉ đạo Quốc gia về ICT	Theo dõi giám sát thực hiện quy hoạch IT quốc gia (bao gồm cả viễn thông, ICT, và các dự án ICT, các chức năng và trách nhiệm của tất cả các bộ ngành)

11. Cố vấn của Ngân hàng Thế giới, ông Jose Monedero đã sử dụng các tiêu chí và quy trình ITU trong phân tích này. Monedero, Xem lại Báo cáo Tóm tắt Giá Viễn thông, tháng 12 năm 2003. Các mức giá tiếp tục giảm thêm nữa kể từ khi phân tích chi tiết này được thực hiện. Các mức giá được thảo luận kỹ hơn trong phần V là phần nói về kết quả hoạt động của ngành

Hình 3: Một số đơn vị trong sơ đồ tổ chức của MPT



Các chức năng chính sách và quản lý điều tiết chủ chốt trong ngành viễn thông được chính thức giao cho Bộ Bưu chính Viễn thông (MPT). Hình 3 dưới đây mô tả một số lĩnh vực quan trọng được giao cho Bộ mới và quan trọng này.

Các vụ phụ trách về viễn thông và sóng vô tuyến điện trong Bộ như được vẽ trong sơ đồ có chức năng quản lý điều tiết quan trọng. Hiện chưa thấy nói gì về việc thành lập một cơ quan quản lý điều tiết độc lập hoặc gần như độc lập. Tuy nhiên, Bộ Bưu chính Viễn thông đã có sáng kiến hiện đại hóa một số các quy trình tham vấn như:

- Tháng 12 năm 2003 Bộ thông báo rằng sẽ thực hiện tham vấn các bên liên quan trong việc dự thảo Luật Công nghệ Thông tin mới, dự kiến sẽ trình lên Quốc hội vào năm 2007
- Tiến hành một loạt các hội nghị bàn tròn với các bên liên quan, với sự tài trợ của UNDP, với mục đích xây dựng chiến lược quốc gia về IT và sóng vô tuyến.

Hơn nữa, Hiệp định Thương mại Song phương Việt - Mỹ có dẫn chiếu tới Bản Tham

chiếu Viễn thông của WTO, và qua đó đòi hỏi có những thay đổi trong quy trình quản lý điều tiết. Cụ thể là Hiệp định đòi hỏi một số thay đổi trong quy trình quản lý và quy trình thị trường như sau:

- Tiêu chí cấp phép phải đảm bảo minh bạch (mặc dù có thể có ngoại lệ khi lựa chọn đối tác trong nước trong các giấy phép được cấp)
- Cho phép công luận góp ý về việc xây dựng luật, quy định và thủ tục hành chính
- Xoá bỏ cơ chế phân biệt giá cước phí trong khoảng thời gian 4 năm
- Cấm lạm dụng độc quyền.

Mặc dù có nhiều điều hứa hẹn, nếu chỉ dựa những biện pháp này của Hiệp định thì cũng chưa đạt được yêu cầu của việc gia nhập WTO về ngành viễn thông. Hơn nữa, các lĩnh vực then chốt về kết nối, tiếp cận chung và quản lý sóng vô tuyến không được xử lý trong Hiệp định, trừ việc kết hợp các Văn bản Tham chiếu Viễn thông của WTO, mà văn bản này chỉ hướng dẫn rất ngắn gọn (dù quan trọng) về lĩnh vực này.

III. Cấu trúc thị trường và sở hữu

Các bước đi tiến tới tự do hoá

Quá trình tiến triển của ngành viễn thông. Cho đến cuối những năm 1980, đặc điểm tiêu biểu của ngành bưu chính viễn thông ở Việt Nam là sự quản lý nghiêm ngặt của Nhà nước, các điều kiện thị trường độc quyền và sự kiểm soát chặt chẽ đối với tất cả mọi loại hình dịch vụ viễn thông. Năm 1986 đánh dấu sự khởi đầu của các chương trình cải cách đổi mới, quá trình tư nhân hóa dần dần (ở Việt Nam gọi là "cổ phần hóa") của một số doanh nghiệp Nhà nước (SOE) trong một số lĩnh vực, việc tập đoàn hóa một số doanh nghiệp Nhà nước khác và bắt đầu quá trình tự do hóa dần dần trong ngành viễn thông.

Cho đến năm 1993, Tổng cục Bưu chính Viễn thông (DGPT), một cơ quan Chính phủ, là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng duy nhất ở Việt Nam. Trong năm đó, hai tổ chức riêng biệt đã ra đời: DGPT được xây dựng để trở thành một cơ quan chiến lược với nhiệm vụ quản lý điều tiết và phát triển, và một Tổng công ty Bưu chính Viễn thông (VNPT) mới ra đời được Nhà nước trao độc quyền để điều hành hệ thống viễn thông toàn quốc. VNPT đã và đang cung cấp tất cả các loại hình dịch vụ viễn thông ở tất cả 64 tỉnh và thành phố.

Cũng trong năm 1993, chính sách công nghệ thông tin (IT) quốc gia đầu tiên của Việt Nam được xây dựng, phản ánh các kế hoạch chuyển đổi dần dần toàn bộ nền kinh tế sang nền kinh tế thị trường thay vì một nền kinh tế chỉ đạo.¹²

Chương trình IT này được phê chuẩn trong Nghị quyết 49/CP rất quan trọng của năm 1993 về Phát triển công nghệ thông tin.

Năm 1995, Việt Nam gia nhập ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. Việc bình thường hóa này đã dẫn tới việc ký kết Hiệp định Thương mại Song phương (BTA) giữa hai nước vào năm 2001; Hiệp định Thương mại Song phương này có một phần quan trọng về viễn thông. Năm 1996, một chương trình quốc gia được xây dựng nhằm thiết lập hạ tầng công nghệ thông tin liên lạc (ICT) hiện đại. Nghị định 109 năm 1997 của DGPT tiếp tục xu hướng tự do hóa, cho phép có thêm nhiều đối thủ cạnh tranh tham gia vào thị trường đã từng một thời gian dài trong tình trạng độc quyền.

Từ năm 1997 đến nay, đã có thêm nhiều giấy phép kinh doanh được cấp trong tất cả các dòng dịch vụ, và viễn thông cũng như các lĩnh vực liên quan ngày càng được chú ý nhiều hơn. Sự chú ý này xuất phát từ các nhân tố sau:

- Quá trình tự do hóa các luật điều chỉnh việc thành lập các doanh nghiệp nhỏ đã dẫn đến sự ra đời của hơn 25.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa hàng năm, và đây là một trong số ít các nguồn chủ chốt tạo ra sự phát triển và việc làm mới cho nền kinh tế. Những việc làm mới này là quan trọng vì hàng năm có hàng triệu học sinh mới tốt nghiệp ra trường cần có công ăn việc làm. Các nhà hoạch định chính sách nhận định rằng các doanh nghiệp

12 Lưu ý rằng "IT" trong chính sách của Việt Nam thường phản ánh tất cả những gì mà đa phần các nhà quan sát coi là công nghệ thông tin, viễn thông, công nghiệp phần mềm/phần cứng và các dự án vi tính hoá nội bộ.

nhỏ này cần sử dụng viễn thông hiệu quả và càng tăng cường tỷ lệ áp dụng ICT ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì sẽ càng có thêm tăng trưởng và việc làm. Việc nâng cấp ICT trong các doanh nghiệp này là một điều rất tốt giúp đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo; điều này đã được công nhận khi viễn thông và ICT được đưa vào Chiến lược giảm nghèo ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới.¹³

- Các nước mà Việt Nam thường tự so sánh, bao gồm Trung Quốc, Thái Lan và Philippines, đang hướng mạnh tới viễn thông và ICT.
- Trong nỗ lực tham gia vào hệ thống thương mại với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, Việt Nam nhận thức được sự cần thiết của hệ thống viễn thông tốt và hiệu quả.

Kết quả của những nỗ lực trên là các nhà hoạch định chính sách ở Quốc hội, Đảng Cộng sản và Chính phủ đã coi viễn thông như một ngành kinh tế hàng đầu.

Cấu trúc hiện tại và tình hình cạnh tranh

Cấu trúc sở hữu và thị trường. VNPT vẫn là nhà cung ứng dịch vụ viễn thông công cộng chủ chốt, và tham gia vào mọi hoạt động trong ngành này. Với tư cách là nhà cung ứng dịch vụ lớn nhất, VNPT là một tập đoàn gồm nhiều đơn vị khác nhau, các doanh nghiệp nhà nước (SOEs), các công ty cổ phần, công ty liên doanh và các công ty và đơn vị khác dưới cùng một mái nhà chung cung cấp một loạt dịch vụ viễn thông. Hình 4 ở trang sau thể hiện sơ đồ tổ chức của VNPT. Cấu trúc tổ chức này gồm các phòng ban nội bộ của VNPT, cũng như các đơn vị chi nhánh trực thuộc, gồm công ty viễn thông liên tỉnh (VTN), công ty truyền số liệu (VDC), công

ty viễn thông quốc tế (VTI – có hợp đồng hợp tác kinh doanh với Telstra,), các công ty hoạt động ở 61 tỉnh thành phố (với một số hợp đồng hợp tác kinh doanh với Telstra, France Telecom, và NTT), các công ty thiết kế xây dựng, các trung tâm nghiên cứu đào tạo, một công ty tài chính, một khách sạn, và nhiều công ty khác.

VNPT còn sở hữu hai công ty điện thoại di động: Mobifone (có hợp đồng hợp tác kinh doanh với Comwick) và Vinaphone (có hợp đồng với Nokia). Hai công ty này thuộc chi nhánh dịch vụ viễn thông di động Việt Nam (VMS) của VNPT. Ngoài ra, VNPT còn có một số công ty dịch vụ nhắn tin (ABC, MCC, Phonelink, Polink, và SFPRO), và điện thoại công cộng dùng thẻ (GPC, mà nhà cung ứng là Sapura).

VNPT đã lắp đặt 1,148 triệu đường dây cố định mới trong năm 2004, và được ước tính sẽ lắp đặt thêm khoảng 1,3 triệu đường dây mới trong năm 2005 và khoảng 1,75 triệu nữa trong năm 2006. Tốc độ tăng trưởng nhanh này sẽ dẫn đến kết quả là tỷ lệ sử dụng điện thoại cố định sẽ vượt mức 10% vào cuối năm 2006.¹⁴ Nếu đạt được thì đây sẽ là một tiến bộ đáng kể.

VNPT được ước tính là chiếm khoảng 90% đến 94% toàn bộ thị phần của thị trường viễn thông. Như hình 2 trong Phần I cho thấy, VNPT hoạt động mạnh (và thống trị) trong mọi dòng kinh doanh và từng mảng thị trường.

Những lác nhân khác đang tiến tới tham gia đầy đủ vào mọi lĩnh vực gồm Viettel, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc quân đội, Công ty Viễn thông Điện lực, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Điện lực, Công ty Viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom) và Công ty Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT). Trong số các công ty này, SPT có cơ cấu sở hữu

13. Xem Phụ lục để biết thêm thông tin về sự tăng trưởng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

14. BMI, trong cùng cuốn sách đã nêu.

phức tạp nhất, với 87% thuộc sở hữu của 11 tổ chức chính phủ, trong đó VNPT chiếm 18%, và 13% cổ phần còn lại do các cá nhân, các công ty tư nhân và nhân viên nắm giữ. SPT chiếm khoảng 2,6% thị phần của toàn bộ thị trường viễn thông, so với khoảng 90 - 94% của VNPT.

Hình 4 ở dưới đây cho thấy cơ cấu và các lĩnh vực kinh doanh của VNPT. Theo nguồn tin báo chí thì VNPT đang chuẩn bị hiện đại hóa, tập đoàn hóa và cổ phần hóa cơ cấu doanh nghiệp trong năm 2006. Có thông tin rằng kế hoạch mới sẽ tách các hoạt động của từng khu vực để giao cho các công ty riêng biệt, còn công ty mẹ sẽ sở hữu cổ phần trong các công ty con. Điều này sẽ cho phép các nhà đầu tư, bao gồm cả các nhà đầu tư nước ngoài, mua cổ phần và qua đó VNPT có thể huy động số vốn cần thiết. Tạp chí *Bưu chính Viễn thông* đưa tin các bước đi sẽ được tiến hành như sau:¹⁵

Chính phủ Việt Nam đã bật đèn xanh cho kế hoạch thiết lập một tập đoàn viễn thông thuộc sở hữu Nhà nước mới, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPTG) vào đầu năm 2006. Đơn vị mới thành lập sẽ thay thế Tổng công ty Bưu chính Viễn thông (VNPT), đang trong quá trình tiến tới tư nhân hóa 41 trong số các đơn vị trực thuộc của mình. Cho đến nay công việc được tiến hành ở 26 trong số các đơn vị đó, và đang được tiến hành tại 15 đơn vị còn lại. Tập đoàn mới sẽ vẫn duy trì nắm giữ 50% cổ phần trong nhiều đơn vị trực

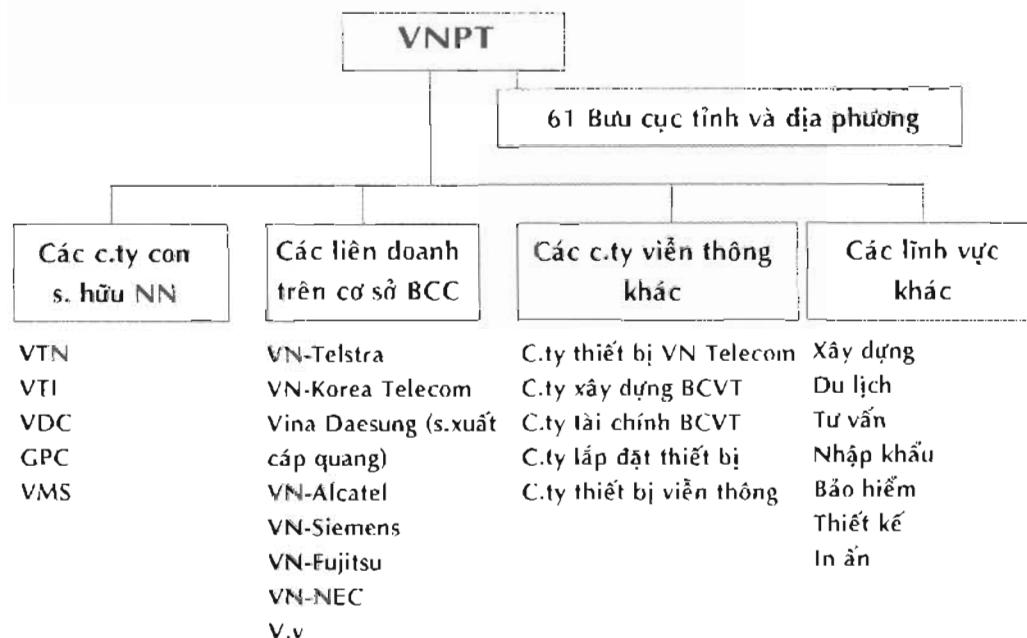
thuộc của VNPT bao gồm các đơn vị sản xuất thiết bị, phát triển phần mềm, lắp đặt phần cứng, du lịch, bảo hiểm và các dịch vụ giá trị gia tăng.

Tình trạng cạnh tranh theo mảng thị trường. Cạnh tranh trong thị trường viễn thông Việt Nam đã tăng lên đáng kể trong thập kỷ vừa qua, so với năm 1993 khi thị trường này vẫn hoàn toàn là độc quyền trong mọi mảng thị trường. Tuy nhiên cũng cần phải nhấn mạnh rằng cạnh tranh trong ngành viễn thông tại Việt Nam hiện nay chủ yếu là từ các doanh nghiệp Nhà nước khác (và cả quân đội) mới gia nhập thị trường vì họ nhìn thấy tiềm năng lợi nhuận và đa dạng hóa chứ không phải xuất phát từ các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Một báo cáo của GIPI (Sáng kiến Chính sách Internet toàn cầu) chỉ ra rằng VNPT đã có vận động để ngăn chặn việc cấp phép cho các đối thủ cạnh tranh đích thực thuộc khu vực tư nhân và qua đó giúp hạn chế "sự cạnh tranh" đối với các doanh nghiệp Nhà nước khác. Bản báo cáo cũng chỉ ra rằng "sự chậm trễ trong việc cấp phép cho dịch vụ di động CDMA của Công ty Bưu chính Viễn thông Sài Gòn rõ ràng là một minh chứng về thế mạnh độc quyền của VNPT". GIPI kết luận là VNPT có quyền lực mạnh hơn cả Bộ Bưu chính Viễn thông trong việc đặt giá trong khi lẽ ra phải là ngược lại, đồng thời chỉ ra rằng trên thực tế hầu như không có các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trên thị trường viễn thông.¹⁶

15. Xem http://www.telegeography.com/cu/article.php?article_id=10221

16. GIPI, "Thúc đẩy cải cách quy chế chính sách Internet ở Việt Nam: Thực trạng phát triển ngành viễn thông ở Việt Nam", Báo cáo đánh giá, tháng 3/2004.

Hình 4: VNPT - một số công ty trực thuộc



Nguồn: trang web và các cuộc phỏng vấn với VNPT, 2004

Ghi chú: VMS gồm Mobiline và Vinaphone

VNPT duy trì ưu thế áp đảo trong hầu hết các phân mảng thị trường, và có cổ phần sở hữu trong nhiều mảng. Tình hình phân mảng thị

trường nêu trong Hình 2, phần 1 được tóm tắt lại trong Bảng 4 dưới đây và được diễn giải cụ thể bên dưới.

Bảng 4:

Tóm tắt phân mảng thị trường, các nhân tố dẫn đầu và các nhân tố thách thức

Mảng thị trường	Các nhân tố dẫn đầu	Ghi chú về nhân tố dẫn đầu	Các nhân tố thách thức	Ghi chú về các nhân tố thách thức
Điện thoại cố định nội địa & đường dài	VNPT*	Khoảng 90% thị phần	Viettel SPT* Hanoi Telecom Viễn thông Điện lực	Giấy phép phân vùng toàn quốc Giấy phép phân vùng toàn quốc Giấy phép trong phạm vi Hà Nội Giấy phép phân vùng toàn quốc
Dịch vụ Quốc tế	VTI*	Do VNPT sở hữu, có hợp đồng hợp tác kinh doanh với Telstra	Viettel Viễn thông Điện lực	Do Quân đội sở hữu Trước là ETC

17. Các cuộc phỏng vấn của Ngân hàng Thế giới với NIPTS, tháng 12/2005

18. SPT, đối thủ cạnh tranh duy nhất đang hoạt động, có 23.000 đường dây cố định trong khu vực Sài Gòn

Bảng 4:

Tóm tắt phân mảng thị trường, các nhân tố dẫn đầu và các nhân tố thách thức (tiếp)

Đường dây cho thuê quốc tế và trong nước	VNPT*	Viễn thông Điện lực	Trước là ETC; Là chi nhánh của công ty Điện lực
Dịch vụ di động	Vinaphone*	SPT* ("S-Fone")	Đoàn đội sở hữu
	Năm 2005 chiếm 43% thị phần; được dự kiến sẽ giảm xuống còn 37% vào năm 2010 Có hợp đồng cung cấp thiết bị chuyển mạch và các thiết bị liên quan khác với Nokia, Công nghệ GSM; Thuộc sở hữu của VNPT	Hanoi Telecom	Có hợp đồng hợp tác kinh doanh với SLD của Hàn Quốc, Công nghệ CDMA, Được dự kiến là chiếm 10% thị phần vào năm 2010 Một phần thuộc sở hữu của VNPT; Giấy phép trên toàn quốc
	MobiFone*	Viễn thông Điện lực (MP Telecom)	Có hợp đồng hợp tác kinh doanh trị giá \$656 triệu với Hutchison với công nghệ CDMA 3G, hiện sử dụng công nghệ GSM; Dự kiến sẽ chiếm 11+% thị phần vào 2010
		Viettel	Formerly ETC; Công nghệ CDMA; dự kiến sẽ chiếm 10% thị phần vào 2010 Có hợp đồng mới với Ericsson để cung cấp mạng GPRS, Thuộc sở hữu của Quân đội; Công nghệ GSM; Dự kiến sẽ chiếm 5% thị phần vào 2010, mặc dù có thêm hơn 500 ngàn thuê bao chỉ trong vòng 6 tháng đầu năm 2005
Cung cấp dịch vụ Internet (chỉ tính những nhà cung cấp chính)	VDC*	Netnam	Doanh nghiệp Nhà nước, được sự hỗ trợ của Canada
		SPT*	Một phần thuộc sở hữu của VNPT
		FPT	Một phần thuộc sở hữu của nhân viên
IXCs (các nhà chuyển mạch trung gian)	VDC*	Viettel	Quân đội
		Viễn thông Điện lực	Chiếm thị phần rất nhỏ
OSPs (các nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến)	VDC*	SPT*	Chiếm thị phần rất nhỏ
		Hanoi Telecom	Chiếm thị phần rất nhỏ
		Mười công ty nhỏ	

Nguồn: Các cuộc phỏng vấn của Ngân hàng Thế giới, Pyramid Research, 2005

Các nhân tố cạnh tranh được đánh dấu đỏ (cũng như được đánh dấu màu xanh) thuộc sở hữu hoặc sở hữu một phần của VNPT

Các dịch vụ điện thoại cố định nội hạt và đường dài. VNPT thống trị thị trường này, với khoảng 90%¹⁷ trong tổng số 6,85 triệu đường dây cố định nội hạt đang hoạt động.¹⁸ VNPT đang hợp tác với Siemens trong một dự án trị giá 107 triệu USD nhằm cung cấp dịch vụ điện thoại không dây nội hạt tại 10 tỉnh miền trung. Sức mạnh độc quyền của VNPT đã giảm vì trong vòng 2 năm qua, giấy phép hoạt động cũng đã được cấp cho Viettel (doanh nghiệp Nhà nước thuộc sở hữu Quân đội), SPT và Hanoi Telecom (chỉ trong phạm vi các thành phố đó) và Công ty Viễn thông Điện lực (doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trên toàn quốc trực thuộc Công ty Điện lực, đôi khi cũng được biết đến với cái tên VP Telecom).

Như đã đề cập ở trên, VNPT không những là nhà cung cấp thống trị trong mảng thị trường này mà lại còn nắm khoảng 18% phần sở hữu đối với SPT.

Như đã mô tả ở trên, Quỹ Dịch vụ Viễn thông Công cộng sẽ cung cấp kinh phí cho việc mở rộng dịch vụ nội hạt tới những vùng nông thôn nơi chưa có dịch vụ hoặc dịch vụ yếu kém.

Dịch vụ Quốc tế. Mãi cho đến gần đây, Công ty Viễn thông Quốc tế (VTI), một doanh nghiệp trực thuộc VNPT, vẫn là nhà cung cấp dịch vụ quốc tế duy nhất tại Việt Nam. VTI được thành lập tháng 3 năm 1990 và hoạt động theo quyết định số 324/QĐ-TCBĐ ngày 9 tháng 9 năm 1996 của Tổng cục Bưu chính - Viễn thông. VTI có các trạm trung chuyển đặt tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, được liên kết với nhau bằng đường trực SDH; 6 trạm vệ tinh mặt đất với 6 ăng-ten hoạt động bằng các hệ thống vệ tinh Intelsat và Intersputnik và hai hệ thống cáp quang ngầm dưới biển đang hoạt động (T-V-H và SEA-ME-WE 3) được kết nối với các hệ thống cáp ngầm dưới biển khác. VTI cũng hoạt động cả trên lĩnh vực VSAT. VTI vận hành một hệ

thống kỹ thuật số hoàn toàn và có khoảng 1.500 nhân viên. VTI có hợp đồng hợp tác kinh doanh với Telstra của Úc để phát triển các mạng dữ liệu và thoại quốc tế.¹⁹ VTI đang lên kế hoạch phóng vệ tinh, Vinasat-1 trong tương lai gần. Nhưng việc phóng vệ tinh được hoãn lại, có tin là cho đến năm 2008.

Ngày 29 tháng 7 năm 2002, Bộ Bưu chính - Viễn thông cấp giấy phép cho Viettel (một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Quân đội) và cho công ty Viễn thông Điện lực Việt Nam cung cấp các dịch vụ điện thoại quốc tế chuyển mạch.

Dịch vụ điện thoại Internet (VOIP) quốc tế đang được cung cấp bởi VNPT, Viettel, SPT (như đã nói ở trên, thuộc một phần sở hữu của VNPT), Vishipel, Công ty Viễn thông Điện lực và Hà Nội Telecom.

Theo lịch biểu của Hiệp định Thương mại song phương (BTA) với Mỹ, các nhà đầu tư nước ngoài (Mỹ) có thể tham gia vào thị trường dịch vụ "vệ tinh" vào cuối năm 2005 với tỷ lệ sở hữu lên tới 49%. (Tuy nhiên, xem phần thảo luận về BTA ở dưới).

Các đường dây quốc tế và nội địa thuê riêng. Về các đường dây quốc tế và nội địa thuê riêng, tình hình như sau:

- VNPT thống trị thị trường và cho đến gần đây nắm giữ độc quyền về đường dây thuê riêng
- Gần đây, công ty Viễn thông Điện lực bắt đầu đưa ra dịch vụ đường dây thuê riêng nội địa và mới được cấp phép cung cấp dịch vụ đường dây thuê riêng quốc tế. Dịch vụ này vẫn chưa đi vào hoạt động.
- Viettel cũng cung cấp dịch vụ đường dây thuê riêng nội địa và cũng mới có giấy phép cung cấp dịch vụ quốc tế.

Do cạnh tranh ngày càng tăng, giá thiết bị hạ cũng như do có những thay đổi chính sách của

19. Xem Phụ lục để biết danh sách và mô tả ngắn gọn về tất cả các hợp đồng hợp tác kinh tế ở Việt Nam.

Chính phủ, nhà cung cấp thống trị VNPT đã phải hạ giá dịch vụ một cách đáng kể. Ví dụ, tháng 5 năm 2005 VNPT đã giảm 20% tới 40% mức phí thuê bao hàng tháng đối với đường dây quốc tế và giảm 10% mức phí thuê bao cho đường thuê nội địa.

Dịch vụ Di động. Mảng thị trường này là động lực chính tạo ra tăng trưởng viễn thông ở Việt Nam với tỷ lệ tăng trưởng đạt trung bình 53% mỗi năm trong suốt 4 năm vừa qua. Ở Việt Nam gần đây cạnh tranh chủ yếu diễn ra giữa hai nhà cung cấp dịch vụ di động toàn quốc và cả hai đều thuộc sở hữu của VNPT với tư cách là một bộ phận của Công ty Dịch vụ Viễn thông Di động Việt Nam (VMS), và cả hai đều sử dụng công nghệ GSM. Ước tính tỷ lệ thị phần năm 2005 của tổng số 9,3 triệu thuê bao di động là Vinaphone chiếm 43% và Mobifone chiếm 39%, vì vậy tổng cộng là 82% thị phần thuộc về VNPT.²⁰ Pyramid Research dự đoán rằng thị phần của Vinaphone sẽ giảm xuống còn khoảng 37% vào năm 2010 và thị phần của Mobifone cũng bị giảm xuống còn khoảng 37% vào năm đó, đồng thời cũng dự đoán rằng thị phần của các công ty khác sẽ tăng lên từ mức không đáng kể như hiện nay lên khoảng 26% vào năm 2010.

Pyramid cũng ước tính rằng vào cuối năm 2004 mật độ viễn thông di động đuổi kịp với

mật độ viễn thông cố định, cả hai con số này đều đạt khoảng 7,5% tỷ lệ thâm nhập và rằng tỷ lệ CAGR²¹ trong lĩnh vực di động "đang ở mức khoảng 50% sẽ điều hoà dần xuống mức khoảng 21%".²² Pyramid cũng dự đoán rằng mật độ viễn thông di động sẽ đạt mức khoảng 27% vào năm 2010, cao gấp hơn hai lần so với mật độ viễn thông cố định vào thời điểm đó.²³ Các dự đoán của BMI có phần lạc quan hơn, cho rằng mật độ viễn thông di động sẽ đạt mức khoảng 39,9% vào cuối năm 2009.

Vinaphone có mức tăng trưởng là 50.000 thuê bao/tháng. Vinaphone đã chi khoảng 1,1 tỷ đôla để mở rộng việc phủ sóng trong năm 2003. Mobifone đã nhận được 456 triệu USD đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Comvik của Thụy Điển. Mặc dù Mobifone và Vinaphone là "người một nhà" hai bên có vẻ như cạnh tranh khá mạnh mẽ. Tổng thu nhập di động của tất cả các công ty được ước tính là đạt khoảng 1 tỷ USD, trong đó chỉ khoảng 7% là từ các dịch vụ truyền số liệu di động. Các con số này được dự báo là sẽ tăng lên thành khoảng 2,9 tỷ và 8,7% vào năm 2010.²⁴

Bộ Bưu chính Viễn thông và VNPT đang tiến tới kết thúc hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Mobifone với Comvik và đang thay đổi sang một cơ cấu mới, theo đó chính phủ sẽ vẫn giữ 51% sở hữu còn số cổ phần của 49% còn lại sẽ

20. NIPTS ước tính thị phần di động của VNPT vào tháng 12 năm 2005 là 85%, một con số gần với ước tính của Pyramid Research được trình bày dưới đây (Các cuộc phỏng vấn của Ngân hàng Thế giới, tháng 12, 2005).

21 CAGR = tỷ lệ tăng trưởng phức hợp hàng năm.

22. Viện Nghiên cứu Pyramid, "Triển vọng của nước Việt Nam", tháng 9, 2005 và Pyramid Research, "Thị trường Viễn thông tại Việt Nam", tháng 2, 2004, www.pyramidresearch.com. Pyramid Research dự đoán rằng công nghệ GSM sẽ tiếp tục thống trị thị trường tới năm 2010, với công nghệ CDMA đạt khoảng dưới 20% thị phần bởi nhu cầu sử dụng dữ liệu còn thấp trong khi công nghệ này lại tốn kém về đầu tư vốn. Người ta cũng tiên đoán mức độ cạnh tranh ngày càng tăng lên, bởi Bộ Bưu chính Viễn thông đã cho phép có thêm các tác nhân mới tham gia thị trường giảm giá thấp hơn so với giá của hai công ty con của VNPT.

23. Do đó mục tiêu quốc gia do NIPTS đặt ra là "đạt tổng mật độ viễn thông khoảng 32-42 vào năm 2010" thời gian hiện đang tiến triển đúng hướng và có vẻ như có thể đạt được, nếu không xảy ra các tình huống bất ngờ. Một nhân tố có thể làm chậm tốc độ tăng trưởng là sự lưỡng lự của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc đầu tư hàng tỷ đôla vào một môi trường còn chưa chấp nhận sở hữu nước ngoài; xem các phần thảo luận dưới đây về Hiệp định Thương mại song phương (BTA), các hợp đồng hợp tác kinh tế, về đầu tư và tài chính.

24. Pyramid Research, trong cùng cuốn sách đã nêu

được bán rộng rãi ra công chúng. Trong một phát biểu hồi tháng 4 năm 2005, Thứ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông Trần Đức Lai đã công bố kế hoạch cổ phần hoá MobiFone và Vinaphone. Các nhà quan sát tin rằng việc bán cổ phần của MobiFone sẽ mất ít thời gian hơn, do trở ngại chính là việc kết thúc hợp đồng hợp tác kinh doanh với Comvik đã được giải quyết tháng 5 năm 2005 trong khi việc cổ phần hoá Vinaphone sẽ kéo dài hơn, do các bưu điện địa phương trong nước cũng có một phần sở hữu trong doanh nghiệp này.²⁵

Bốn nhà cung cấp dịch vụ di động khác đã được cấp giấy phép và đang hoạt động là: SPT²⁶ (sử dụng công nghệ CDMA), Hanoi Telecom, Công ty Viễn thông Điện lực (trước đây là ETC) và Viettel (doanh nghiệp Nhà nước thuộc sở hữu của Quân đội). Được biết trong một vài tháng đầu, SPT và công nghệ CDMA của doanh nghiệp này gặp vấn đề do giá điện thoại cao, thiếu mẫu mã điện thoại và thiếu cả thẻ SIM. Do đó, mức độ tăng trưởng của các thuê bao sử dụng CDMA thoại đầu rất "lèo tèo",²⁷ mặc dù có khả năng con số này có thể sẽ mở rộng đến mức chiếm một phần ba tổng số thuê bao vào năm 2010.²⁸ Công ty Viettel thuộc Quân đội đã thu hút thêm khoảng 540.000 thuê bao trong nửa đầu năm 2005, đưa công ty này trở thành một mối đe dọa tiềm tàng đối với hai đối thủ cạnh tranh hàng đầu. Theo Pyramid Research thì Vinaphone, một trong số hai công ty hàng đầu, sẽ "tiến hành tư nhân hoá trong vòng hai năm nữa" với nhiều khả năng là Telenor của Na-uy là nhà đầu tư chính. Công ty Viễn thông Điện lực đã dành 200 triệu đôla để lên kế hoạch phục vụ 2 triệu khách hàng bằng công nghệ CDMA 450 Mhz.

Theo Hiệp định Thương mại song phương (BTA), các nhà đầu tư từ nhân nước ngoài (Hoa Kỳ) được phép tham gia vào thị trường dịch vụ di động từ cuối năm 2005 với tỷ lệ sở hữu lên tới 49%. Tuy nhiên, có vẻ như Việt Nam vẫn chưa theo kịp lộ trình để đáp ứng được yêu cầu trên (xem phần thảo luận dưới đây về BTA).

Liên quan tới tình hình tiền triển về kỹ thuật, BMI chỉ ra rằng:²⁹

Không có gì là Việt Nam có một chính sách rõ ràng để tiến tới việc triển khai mạng 3G (thế hệ thứ ba) và có vẻ việc cho phép như dịch vụ này sẽ được đưa ra theo kiểu bất thường – một điều không có lợi cho sự thành công về mặt lâu dài. Do đó, tháng 2 năm 2005, Hutchison Telecom đã nhận được giấy phép cung cấp dịch vụ CDMA2000 có giá trị trong 15 năm, bao gồm việc nâng cấp lên công nghệ 3G như một phần của hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hanoi Telecom. [Nhưng] vẫn chưa rõ thời điểm công nghệ 3G được tung ra thị trường và hơn thế nữa, vẫn chưa có một kế hoạch cụ thể nào được các công ty khác xác nhận, còn MobiFone gần đây chỉ hạn chế mức độ thử nghiệm ở công nghệ 2.75 G.

Vào tháng 11 năm 2005, được biết Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã phủ quyết đề nghị của Truyền hình Việt Nam xin tham gia thị trường di động đang sinh lợi. Ông cũng khẳng định lại phán quyết trước đó là không cấp thêm giấy phép hoạt động trong lĩnh vực di động nữa nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ cao trong số 6 nhà cung cấp hiện tại.

ISP và các dịch vụ Internet khác. Có 3 loại giấy

25. Trung tâm Nghiên cứu Thị trường Thế giới, WMRC, Báo cáo quốc gia: Việt Nam (Viễn thông), tháng 10 năm 2005.

26. Như đã nói ở trên, VNPT sở hữu 18% cổ phần của SPT, ngoài việc sở hữu 2 nhà cung cấp dịch vụ di động có vị thế thống trị.

27. Pyramid Research, trong cùng cuốn sách đã nêu.

28. Pyramid Research, trong cùng cuốn sách đã nêu.

29. BMI, trong cùng cuốn sách đã nêu.

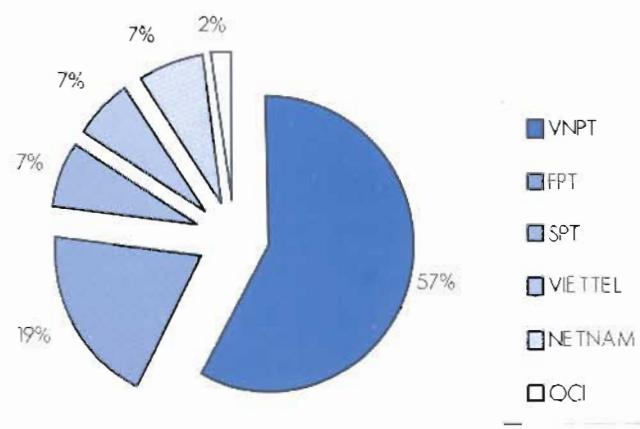
phép hoạt động Internet ở Việt Nam: chuyên mẠch trung gian Internet (IXC), tương đương với các nhà bán buôn; cung cấp dịch vụ Internet (ISP), tương đương với các nhà bán lẻ và các nhà cung cấp dịch vụ Internet trực tuyến (OSP) cung cấp các dịch vụ về nội dung và thông tin.

IXC. Thị trường chuyên mẠch trung gian Internet (IXC) được mở ra từ đầu tháng 5 năm 2002, khi FPT (cũng là một nhà cung cấp dịch vụ Internet) và Viettel được cấp giấy phép hoạt động như IXC, ngoài độc quyền trước đây của Công ty truyền số liệu Việt Nam, một công ty thuộc VNPT. Sau đó, Công ty Viễn thông Điện lực, SPT và Hanoi Telecom cũng đã được cấp phép hoạt động như IXC.

ISP. VNPT thống trị thị trường ISP thông qua Công ty truyền số liệu Việt Nam (VDC). Công ty này nắm giữ 57% thị phần.³⁰ Sáu tổ chức nắm giữ 99% thị trường và hai trong số sáu tổ chức đó (VNPT và FPT) kiểm soát 76% thị trường. (Xem hình vẽ bên dưới).

FPT (Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghệ), nhà cung cấp dịch vụ ISP lớn thứ hai, là

Hình 5: Thị phần của các ISP chính



Nguồn: các cuộc phỏng vấn của Ngân hàng Thế giới USAID, trong cuốn sách đã nêu trên. Số liệu năm 2004.

một công ty với phần lớn sở hữu thuộc Nhà nước và một phần nhỏ sở hữu thuộc về chính các cổ đông là nhân viên của công ty, công ty này hoạt động trong lĩnh vực phân phối máy tính, đào tạo và phần mềm.

Netnam, được ra đời nhờ hỗ trợ của IDRC của Canada, là một doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước trực thuộc Viện Kỹ thuật Thông tin của Chính phủ và được sử dụng rộng rãi bởi các cơ quan phát triển và giới chuyên môn Việt Nam. Công ty này cung cấp dịch vụ Internet dial-up, khả năng kết nối nhanh, các bản tin, các diễn đàn, thư viện dữ liệu, các trang bản sao, tạo trang web và các giải pháp kinh doanh.

Việc tự do hoá trong lĩnh vực ISP gần đây đã dẫn đến việc có 16 công ty mới được cấp giấy phép, tuy rằng không phải tất cả số đó đã đi vào hoạt động.³¹ Bốn trong số các công ty này (Tham Tam, OCI, Việt Khang và Công nghệ Mạng) là các công ty cổ phần (tư nhân).

Lưu ý rằng VNPT sở hữu thống trị đối với nhà cung cấp dịch vụ Internet lớn nhất đồng thời nắm một phần sở hữu của nhà cung cấp dịch vụ lớn thứ ba là SPT.

OSP. Có 11 nhà cung cấp dịch vụ Internet trực tuyến (OSP) được cấp phép tại Việt Nam, đó là VDC (một công ty thuộc VNPT), FPT, Netnam, SPT (với một phần sở hữu thuộc VNPT), Viettel, OCI, Công ty Viễn thông Điện lực, Vishipel, Netsoft, Elinco và Techcom.

Theo các điều khoản của BTA, đầu tư nước ngoài (Hoa Kỳ) với tỷ lệ cổ phần lên tới 50% đã được cho phép trong các dịch vụ Internet vào cuối năm 2004 (nhưng xem phần thảo luận dưới đây). Đầu tư tư nhân trong các dịch vụ Internet được cho phép đạt tới tỷ lệ sở hữu 100%.

30. Con số và hình vẽ trên là tính vào thời điểm cuối năm 2004. Các cuộc phỏng vấn tháng 12 năm 2005 của Ngân hàng Thế giới với NIPTS cho thấy rằng VNPT vẫn chiếm khoảng "55 đến 60% thị trường Internet" vào thời điểm đó.

31. USAID, 2005, trong cùng cuốn sách đã nêu. Xem thêm Phụ lục để biết danh sách các nhà cung cấp ISP.

Sự tham gia của khu vực tư nhân

Sự tham gia của khu vực tư nhân trong ngành viễn thông đang diễn ra và tiếp tục tăng thêm. Hiện nay đã có tư nhân tham gia vào dịch vụ điện thoại di động, Internet và nhắn tin, thông qua hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC.

Tháng 12, 2001 Việt Nam và Mỹ ký kết Hiệp định Thương mại Song phương (BTA) mở lối cho một lượng đầu tư tư nhân nước ngoài đáng kể theo lộ trình có trật tự diễn ra trong vài năm tới. Các điều khoản và khung thời gian của hiệp định này được trình bày trong Bảng dưới đây. Dự kiến khuôn khổ này sẽ được mở rộng về phạm vi để áp dụng cho tất cả các quốc gia như là một phần của bản chào WTO về ngành viễn thông mà Việt Nam sắp đưa ra trong năm 2006.

Về việc công ty hoá hoặc tư nhân hoá ("cơ

bản (ngoài các điều khoản của BTA ra) là thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) trong đó các công ty nước ngoài cấp vốn đầu tư và chia sẻ lợi nhuận, nhưng không được sở hữu cổ phần, và ít hoặc không có quyền kiểm soát quản lý.

Trong đa số trường hợp, hợp đồng hợp tác kinh doanh có những điểm hạn chế làm tăng chi phí vốn:

- Thiếu sở hữu của nhà đầu tư tư nhân và hạn chế quyền quản lý gây ra những hậu quả tiêu cực, như giá tăng rủi ro của nhà đầu tư, dẫn tới khó tìm vốn, hạn chế sự chuyên giao kiến thức quản lý sang cho doanh nghiệp. Ngoài ra, bởi vì hình thức BCC tách rời các nhà quản lý khiếu họ không bao giờ biết tới rủi ro của nhà đầu tư, nên họ ít có động cơ để quản lý một cách hiệu quả vì lợi nhuận.

Bảng 5:

Hiệp định thương mại Việt Nam-US phần về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực viễn thông

Giai đoạn	Phân mảng thị trường	Tỷ lệ đầu tư tối đa dành cho nhà đầu tư nước ngoài (Mỹ)	Ngày	Thời hạn
0	Tất cả các mảng thị trường	0%	Thời điểm ký BTA	Tháng 12/2001
I	Các dịch vụ giá trị gia tăng của viễn thông	Tối đa 50%	2 năm sau hiệp định	Cuối 2003
II	Dịch vụ Internet giá trị gia tăng	Tối đa 50%	3 năm sau hiệp định	Cuối 2004
III	Di động, cho thuê kênh và vệ tinh	Tối đa 49%	4 năm sau hiệp định	Cuối 2005
IV	Điện thoại cố định (kể cả dương dài)	Tối đa 45%	6 năm sau hiệp định	Cuối 2007

phân hoá") (tất nhiên là VNPT, ít thấy có thảo luận hay tham vấn công chúng về phương án thực hiện. Tuy nhiên, đã có những bước đi đáng kể để bắt đầu tách các cấu phần công ty này ra, nhất là phần điện thoại di động để đón nhận đầu tư cổ phần của tư nhân và nước ngoài.

Cho tới nay, cách duy nhất để tư nhân nước ngoài tham gia đầu tư các mạng viễn thông cơ

- Quá trình đàm phán thường mất rất lâu.
- Hình thức BCC trước đây hấp dẫn hơn là ở chỗ nhà đầu tư có sự bảo đảm của tình trạng độc quyền. Với việc mở cửa dần dần thị trường viễn thông (chủ yếu cho các đối thủ cạnh tranh là các doanh nghiệp nhà nước), mối quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài đối với hình thức này có thể sẽ giảm đi.

Cho dù hình thức BCC có vấn đề, cũng cần

lưu ý rằng các hợp đồng BCC gần đây đã được đàm phán với những điều khoản tạo cơ hội chuyên đổi cơ cấu sở hữu về sau này, khi được phép. Hơn nữa, BCC tỏ ra là một phương pháp rất hiệu quả để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ví dụ, hợp đồng BCC gần đây giữa Hà Nội Telecom và Hutchinson đem lại 656 triệu USD đầu tư nước ngoài, một khoản tiền không nhỏ.

Một báo cáo của USAID gần đây khi nói về thực tế rằng BCC vẫn là cách đầu tư duy nhất và là cách không đem lại thoả mãn có nêu: "Điều quan trọng cần lưu ý là Việt Nam vẫn đang đi châm so với lich biếu thực hiện Hiệp định

"Thương mại Song phương".³² Việt Nam đang tiến tới cho phép đầu tư cổ phần vào dịch vụ di động và các mảng khác, dù khi so sánh với các nước châu Á khác về hạn chế sở hữu nước ngoài thì Việt Nam tụt hậu hơn so với những môi trường viễn thông tiên bô như Singapore, và thậm chí là sau cả Indonesia, Lào và Campuchia. (Xem Bảng 6 dưới đây).

Nhìn tới cuối thập niên này, có vẻ như vị thế thống trị của VNPT trên thị trường sẽ giảm. Các doanh nghiệp ngoài VNPT đang được khuyến khích gia nhập thị trường tạo thêm sự cạnh tranh.

Cũng có nhiều khả năng là cách tiếp cận BCC sẽ dần được thay thế bởi những cơ chế thuận lợi

Bảng 6:

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài được cho phép ở từng nước

	% vốn nước ngoài được phép	Các cải cách pháp luật cần có/được phép
Brunei	Không cho phép	Không cho phép
Cambodia	49%, có ngoại lệ	Không
Indonesia	Với các nước ngoài khối ASEAN: 35% ASEAN: 40% (có ngoại lệ)	JV (liên doanh); JO (đồng sở hữu), Ưu đãi khu vực
Lao PDR	Đối tác liên doanh cung cấp tối thiểu 30% vốn; không giới hạn trên	JV hoặc sở hữu nước ngoài 100%
Malaysia	61% cho 5 năm đầu, sau giảm xuống còn 49%	Thông qua việc mua cổ phiếu của nhà vận hành hiện tại
Myanmar	Không cho phép	Không cho phép
Philippines	40%	Không hạn chế
Singapore	100%	Không hạn chế
Thailand	49%	Liên doanh
Việt Nam	Không cho phép	Chỉ thông qua BCCs

Nguồn: USAID, cùng cuốn trên; nghiên cứu của World Bank, nguồn số liệu của Thái Lan; ITI: Báo cáo thị trường viễn thông Thái Lan, 4/2005

32. USAID, Đánh giá về cạnh tranh trong ngành viễn thông Việt Nam, 2005, trang 26. Báo cáo này cũng nêu những thay đổi quy chế luật pháp cần thiết để đảm bảo lich biếu của BTA. Các cuộc phỏng vấn do Ngân hàng Thế giới thực hiện vào tháng 12, 2005 với các quan chức Việt Nam chịu trách nhiệm về vấn đề cổ phần hoá khẳng định rằng "các công ty nước ngoài không được phép vượt quá 30% vốn sở hữu, nhất là trong ngành viễn thông". Các quan chức này cho biết có hai phương án đang được cân nhắc: 1) chuyển đổi các hợp đồng BCC hiện tại thành các công ty cổ phần hoá; điều này đòi hỏi phải sửa đổi luật đầu tư nước ngoài để tăng mức trần 30%; hoặc 2) chuyển đổi các hợp đồng BCC hiện tại thành các liên doanh, đây cũng là phương án mà các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích. Phương án này sẽ đòi hỏi phải thay đổi một số nghị định chính phủ

hơn cho nhà đầu tư cho dù từng BCC có thể vẫn vận hành tốt. Hiệp định BTA với Mỹ báo hiệu sự chấm dứt dần dần của các BCC. Đây sẽ không phải là hiện tượng diễn ra một cách chóng vánh, mà sẽ là một quá trình dần dần. (Ví dụ, hợp đồng BCC đầu tiên không có sự tham gia của VNPT, với SPT, có một điều khoản về việc chuyển đổi BCC thành một liên doanh khi

luật pháp Việt Nam cho phép). Nếu Việt Nam gia nhập WTO, thì tiêu chuẩn tối thiểu chắc sẽ là việc áp dụng các thời hạn và yêu cầu trong BTA với Mỹ cho toàn ngành — và dĩ nhiên BTA cho phép đầu tư trực tiếp. Dường như các hợp đồng BCC sẽ dần dần được đàm phán lại theo thời gian để cho phép tăng đầu tư trực tiếp, sở hữu và quyền kiểm soát quản lý.

IV. Đầu tư và vốn

Thu nhập và vốn

Việt Nam vẫn là một trong những thị trường viễn thông nhỏ nhất ở châu Á, với tổng thu nhập viễn thông khoảng 1,88 tỷ vào năm 2005.³³ Lý do chính là bởi vì GDP trên đầu người vẫn tương đối thấp và dân số tập trung nhiều ở nông thôn ít có tiếp cận với dịch vụ viễn thông.

Tuy nhiên, về mức tăng thu nhập của ngành từ năm 2004 sang năm 2005, Việt Nam đạt tỷ lệ tăng trưởng 16,5%, bám sát Indonesia (16,6%) và Ấn Độ (17,8%) về tốc độ tăng trưởng trong khu vực châu Á.

Việt Nam phải đổi mới với những thách thức tương tự như các nước đang phát triển khác về việc làm cách nào để trang trải chi phí của việc mở rộng đáng kể mạng lưới. Để đạt chỉ tiêu 35 đường điện thoại trên 100 dân từ mức hiện tại là 19,9 trên 100 dân (cả cố định lẫn di động) sẽ cần phải chi khoảng 240 triệu USD cho một điểm phàn trám (tính bằng cách lấy 800.000 đường dây cho một điểm phàn trám (một phàn trám

của mật độ viễn thông – lấy dân số Việt Nam là 80 triệu) nhân với chi phí đơn vị khoảng 300 USD cho một đường điện thoại³⁴), tương ứng tổng số tiền cần có là 3,6 tỷ USD. Tổng ngân sách đầu tư của năm 2003 chỉ đạt 313 triệu USD, nếu ngân sách của VNPT duy trì như vậy trong năm năm (2005-2010) thì sẽ chỉ đạt tổng mức là 1,6 tỷ, thiếu đi mất 2 tỷ USD so với nhu cầu. Và khi nguồn lợi nhuận chủ yếu của VNPT -- dịch vụ cho thuê kênh và gọi quốc tế -- bị cắt giảm nhiều, thì câu hỏi là liệu VNPT có đủ khả năng đạt các chỉ tiêu đầu tư này không. Khả năng đầu tư của VNPT bị suy kém hơn nữa bởi vì nó không có khả năng gây vốn bằng cách phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu trên thị trường tư nhân. Tất nhiên, các hợp đồng BCC đang tạo ra hàng trăm triệu đô-la tiền đầu tư cho dịch vụ điện thoại cố định và di động trong chính VNPT cũng như các đối thủ cạnh tranh khác. Nhưng dường như khó có thể thu hút con số hàng tỷ đô-la đầu tư nếu không cho phép tham gia bằng cổ phiếu.

33. Pyramid Research, trong cùng cuốn trên.

34. Tổng chi phí trên một đường dây có thể là khoảng 200 USD hoặc thậm chí ít hơn nhiều ở vùng đô thị, và chi phí triển khai điện thoại di động trên một đường dây là rất thấp, nhưng ở vùng nông thôn chi phí trên một đường dây (hoặc thậm chí là cả điện thoại di động) sẽ cao hơn. Chi phí trên một đường dây có khả năng sẽ giảm trong giai đoạn này, mặc dù các linh kiện điện tử, với chi phí đang giảm nhanh, không còn chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi phí như trước đây. Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng cầu sẽ đạt do nhu cầu bị dồn nén từ lâu thì đang được thoả mãn rồi, và chi phí tiếp thị, triển khai và xây dựng tính trên một đường có thể sẽ tăng khi cần đến với những khách hàng chưa có nhiều động cơ sử dụng (với nhiều sự lựa chọn hơn) và tới những thị trấn nhỏ. Chi phí của "mạng trực" gồm các cột tháp, lô quyền và các nút khu vực cần bổ sung để đảm bảo phân phối, dung sai và giảm thiểu nhu cầu backhaul (việc gửi dữ liệu lên mạng chính), sẽ chiếm phần lớn hơn nhiều trong tổng chi phí, và vì thế sẽ đẩy chi phí đơn vị của việc triển khai dịch vụ điện thoại rộng rãi ở nông thôn Việt Nam để đến với đa số dân. Xem www.srtelecom.com/imports/pdf/en/CDMA-Networks-ruralPB3.pdf. Cần lưu ý rằng hai hợp đồng BCC gần đây ở Việt Nam, với Cable & Wireless và France Telecom, có chi phí trung bình khoảng 900-1.000 USD một đường dây.

Các dự báo của Pyramid Research cũng xem xét cả vấn đề thu nhập và đầu tư. Pyramid Research nhận định rằng nói chung thu nhập từ dịch vụ điện thoại cố định sẽ gần như không đổi từ năm 2006 tới năm 2010.³⁵ Còn có dự báo về những điều khác như:

- Giảm thu nhập dịch vụ điện thoại đường dài quốc tế (ILD; gọi ra ngoài nước), điện thoại đường dài trong nước (DLD) và mẠch số liêu riêng
- Tăng nhẹ về thu từ dịch vụ điện thoại nội hat
- Giảm thu tinh trên đường dây điện thoại của hộ gia đình và doanh nghiệp
- Tăng thu nhập từ Internet; nhưng không đủ để bù mức giảm của đường dài quốc tế và đường dài trong nước.

Theo cùng hướng với những dự báo này, VNPT có mức thu nhập gây thất vọng trong nửa đầu năm 2005, thấp hơn kế hoạch chỉ tiêu khoảng 8%, khi quy ra con số hàng năm.

Cho nên câu hỏi đặt ra là VNPT sẽ theo đuổi chiến lược tăng trưởng và công nghệ gì, và chiến lược đó có hiệu quả và có tính cạnh tranh về mặt chi phí không? Nếu chiến lược không mang tính cạnh tranh cao, thì việc đi tìm nguồn vốn có thể trở thành vấn đề lớn. Các nguồn vốn chỉ hạn chế trong phạm vi các khoản lợi nhuận giữ lại, vay thiết bị, vay nợ, phát hành cổ phiếu và sự giúp đỡ của nhà tài trợ. Theo cơ cấu hiện tại, VNPT khó có thể tạo vốn bằng cách phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu, và dường như lợi nhuận giữ lại cũng phải chịu áp lực. Hiện đang có một số nguồn hỗ trợ của nhà tài trợ bên ngoài, nhưng những nguồn này chắc là quá nhỏ bé so với nhu cầu.

Bảng 7 dưới đây tiếp tục phân tích về đầu tư

của xã hội và cho thấy rằng tỷ lệ chí cho ICT so với GDP của Việt Nam còn thấp. Với tỷ lệ 2,4%, Việt Nam có vị trí thấp hơn tất cả các nước được phân tích trong khu vực, và thậm chí còn thấp

Bảng 7

Tỷ lệ chí tiêu ICT trên GDP ở một số nước

Nước	Phần trăm GDP
Singapore	10,5
Malaysia	6,9
Philippines	5,8
Ấn Độ	3,7
Thái Lan	3,5
Indonesia	3,4
Viet Nam	2,4

Nguồn: Chỉ số Phát triển Thế giới, 2004, 2005.

Ghi chú: Số liệu in nghiêng là của năm 2002

hơn Indonesia 1%.³⁶

Để tránh được những khó khăn trong vấn đề cấp vốn, điều quan trọng là cần thu hút nguồn vốn tư nhân vào ngành viễn thông. Sẽ cần huy động cả vốn tư nhân trong nước lẫn nước ngoài để đáp ứng nhu cầu. Và sẽ chỉ thu hút được vốn tư nhân như vậy nếu có những cải tiến quan trọng trong quy chế vận hành của ngành, như

- Tái cơ cấu và cải cách VNPT
- Khuyến khích và cấp phép cho các nhà cung ứng thực sự là tư nhân
- Chuyển dần từ cơ chế BCC (hoặc đàm phán lại) để tiến tới sở hữu tư nhân thuần túy đối với các cơ sở
- Thực chất hoá hơn nữa việc tách nhà cung ứng có vị thế thống trị khỏi chính phủ
- Xoá bỏ cơ chế đa sở hữu của nhà cung ứng

35. Pyramid Research, trong cùng cuốn sách đã nêu.

36. Lưu ý rằng việc xác định và đo lường các khái niệm được sử dụng trong bảng này là rất khó, các định nghĩa được sử dụng ở nhiều nước có thể không giống nhau nên cần thận trọng khi sử dụng các kết quả chính xác. Hơn nữa, "chỉ tiêu" cũng không đồng nghĩa với "đầu tư" mà có thể là những chỉ tiêu tôn kính vào những thiết bị có giá thành thấp. Tuy nhiên, dù sao việc so sánh tổng thể giữa các nước vẫn hữu ích.

có vị thế thống trị

- Tạo cơ chế quản lý điều tiết hiệu quả đối với việc kết nối liên mạng, quản lý số và quản lý dải tần
- Gia nhập WTO và đáp ứng tất cả các yêu cầu của tổ chức này về ngành viễn thông.

Các lĩnh vực đầu tư tiềm năng

Có một số những công nghệ mới hứa hẹn đem lại tiếp cận dịch vụ viễn thông với chi phí rẻ hơn và hướng tới khách hàng hơn cho Việt Nam. Đó là tiếp cận Internet băng thông rộng hữu tuyến, WiMax và giao thức VOIP dựa trên phần mềm; những công nghệ này được thảo luận dưới đây.

Băng thông rộng. Trên khắp thế giới, thị trường viễn thông đang được tổ chức quanh hai công nghệ: băng thông rộng cố định và băng thông hẹp di động. Việt Nam, đã có sự khởi đầu muộn với băng thông rộng cố định, ở vị trí còn xa mới tới góc cong của đồ thị tăng trưởng của lĩnh vực này, nhưng đang bắt đầu bám đuổi. Trong băng thông hẹp di động Việt Nam cũng bắt đầu muộn nhưng không muộn như với băng thông rộng và đã có sự tăng trưởng mạnh. Cho nên lĩnh vực này phát triển hơn. Cả hai lĩnh vực đều hứa hẹn nhiều cơ hội đầu tư.

Tiếp cận Internet băng thông rộng hữu tuyến ở Việt Nam có tỷ lệ thâm nhập thấp, nhưng được dự báo tăng trưởng nhanh do nhu cầu cao và do cuộc chiến giảm giá gần đây. Ước tính hiện (cuối 2005, đầu 2006) có khoảng 100.000 khách thuê bao dịch vụ băng thông rộng ADSL (đường thuê bao số phi cáp xứng) ở Việt Nam, với VNPT chiếm khoảng 45% thị phần. Các đối thủ cạnh tranh chủ chốt là FPT (với khoảng 30.000 khách thuê bao vào giữa năm 2005) và Viettel (10.000 khách thuê bao), cả hai đang có mức giá thấp hơn mức giá của VNPT một cách

đáng kể. Cuộc chiến giảm giá này đã khiến giá cả xuống rất thấp, chỉ còn 37 USD/tháng với hộ gia đình thuê bao của VNPT (giảm từ mức giá trước đây là 68 USD), và chỉ đúng 2 USD/tháng (nguyên văn như vậy) cho gói ADSL thấp nhất mà FPT cung cấp. Đây là một trong những mức giá thấp nhất thế giới.³⁷ TeleGeography dự báo rằng số người thuê bao ADSL sẽ vượt ngưỡng 200.000 vào năm 2007, và cho rằng cung như thế cũng chưa đủ cầu.³⁸

Công ty Viễn thông Điện lực Việt Nam và Truyền hình Cáp Việt Nam đang liên danh với nhau để cung cấp tiếp cận Internet băng thông rộng cho khách thuê bao truyền hình cáp, với tốc độ truyền dữ liệu cao; liên doanh này mới ở giai đoạn đầu.

WiMAX. WiMAX là chuẩn mực không dây mới do Intel đi đầu. Công nghệ này sử dụng ăng-ten và liên lạc hai chiều để thay thế bakchaul. Chuẩn không dây mới này vẫn còn đang trong giai đoạn mới hình thành, nhưng những đặc điểm sau đã rõ:

- 268mb/giây mỗi chiều, với tốc độ thực tiễn là 70mb/giây
- tầm bán kính 30 dặm (48 km)
- hỗ trợ VOIP, đa phương tiện và số liệu
- các đặc tính mạnh về an ninh, kể cả mã hoá.

WiMax sẽ tạo kết nối Internet trực tiếp cho từng cá nhân người sử dụng điện thoại di động và người thuê bao băng thông rộng tại nhà, thay thế cho các phương án hiện tại là cáp và ADSL. WiMax phù hợp với những nước có vùng nông thôn rộng lớn khiến cho việc đặt cáp quang trở nên rất tốn kém. Có nguồn tin cho biết Việt Nam đang cân nhắc WiMax, còn Singapore thì đã đang tiến hành thử nghiệm.

VOIP dựa trên phần mềm. Nói về dịch vụ điện thoại quốc tế, dịch vụ VOIP dựa trên phần mềm

37. Thai News Service, "Cạnh tranh khốc liệt khiết giá cả thấp ở Việt Nam," 10 tháng 10, 2005

38. Xem http://www.telegeography.com/cu/article.php?article_id=7544.

39. Xem www.skype.com/ để có thêm thông tin.

có tiềm năng to lớn ở Việt Nam. Một ví dụ của dịch vụ này là Skype,³⁹ được nói tới rất nhiều trong thời gian gần đây. Skype (và những gói phần mềm tương tự) là phần mềm miễn phí, có thể tải về cho phép người sử dụng có thể thực hiện cuộc gọi miễn phí ở bất cứ nơi nào trên thế giới qua mi-crô trong máy tính. Skype sử dụng công nghệ P2P (đồng đăng với đồng đăng) để kết nối với những người sử dụng Skype khác. Chất lượng dịch vụ được coi là vượt trội so với điện thoại đường dây trên đất truyền thống.

Dịch vụ này được tung ra vào đầu năm 2004. Tỷ lệ xâm nhập dịch vụ này ở Việt Nam còn rất thấp, nhưng cùng với thời gian, dịch vụ này cũng như các dịch vụ tương tự khác chắc là sẽ tạo ra áp lực giảm giá cước điện thoại quốc tế ở Việt Nam và các nơi khác.

Những công nghệ này và các công nghệ mới khác có thể là những lĩnh vực màu mỡ để thu hút đầu tư tư nhân, rồi sau đó sẽ là lợi ích cho người tiêu dùng là cá nhân, là tổ chức, các nhà đầu tư lớn và từng cá nhân cỗ động.

V. Tình hình hoạt động của ngành

Tiếp cận dịch vụ

Kể từ khi có chính sách Đổi mới từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã cải thiện một cách đáng kể cơ sở hạ tầng viễn thông của mình, nhất là về dịch vụ cơ bản hiện đại và dịch vụ điện thoại di động. Từ năm 1991 tới năm 2005, tổng số đường điện thoại đang hoạt động ở Việt Nam đã tăng từ 100.000 lên thành 16,2 triệu (trong đó 6,9 triệu là đường điện thoại cố định và 9,3 triệu là điện thoại di động — lưu ý là điện thoại di động đã vượt điện thoại cố định về số lượng). Tổng mật độ viễn thông tăng từ 0,1 lên thành 19,9 trên 100 dân trong giai đoạn này. Vì tốc độ tăng nhanh như vậy nên phần lớn các cơ sở hạ tầng viễn thông được xây dựng trong thập niên vừa qua. Hệ thống này hiện đại với công nghệ số. Đường cáp trực Bắc Nam được xây dựng vào năm 1995. Ngày nay tất cả các trung tâm đô thị lớn đều có các mạng điện thoại hiệu suất cao với độ thâm nhập rộng rãi.

Tỷ lệ thâm nhập ở vùng nông thôn chưa đến 3% theo ITU, so với tỷ lệ thâm nhập từ 15 tới 30% ở thành thị.⁴⁰ Theo nghiên cứu của BMI, một phần ba thôn làng ở Việt Nam là ở địa hình núi non hoặc những vùng khó tiếp cận được bằng giải pháp viễn thông rẻ.⁴¹ Hiện tại 8298 trên 8921 xã ở nông thôn (tức là khoảng 93%) có ít nhất một đường dây điện thoại. Hơn 40 tỉnh đạt 100% số xã có ít nhất là một đường điện thoại cố định. Thường thì cáp đồng được sử dụng, nhưng ở những vùng khó khăn như vùng

sâu vùng xa, miền núi hải đảo thì lại sử dụng vi sóng nối một điểm với một điểm, một điểm với nhiều điểm và giải pháp vệ tinh. Phần lớn mạng lưới ở nông thôn thuộc quyền kiểm soát và sở hữu của VNPT, mặc dù một số doanh nghiệp khác đang chuẩn bị tham gia thị trường nông thôn. Có dịch vụ điện thoại di động ở một số địa điểm thuộc 64 trên 64 tỉnh. Dịch vụ Internet đã được cung cấp cho một số vùng nông thôn, đặt ở các điểm bưu điện xã. Có một số trang web cung cấp thông tin về sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tỷ lệ phát báo qua bưu điện khá cao với 85,4% các xã nông thôn được phát báo hàng ngày. Thị trường nông thôn vì thế khá hơn so với vài năm trước, nhưng cũng chỉ đạt khoảng 3% tổng mật độ viễn thông, nên còn là một thị trường thiếu dịch vụ.

Có một số các dự án của các nhà tài trợ được triển khai nhằm cải thiện tình hình ở nông thôn. Ví dụ, vào tháng 9 năm 2005 VNPT và Ericsson đã hoàn thành dự án do JICA tài trợ lắp đặt 140.000 đường điện thoại ở vùng nông thôn thuộc 10 tỉnh miền Trung. Việc lắp đặt được hỗ trợ bởi một khoản vay lãi suất ưu đãi của JICA. Còn có nhiều nỗ lực khác đang tiến hành ở vùng nông thôn, được tài trợ bằng vốn vay hoặc viện trợ không hoàn lại của Thụy Điển, Pháp và các nhà tài trợ khác.

Chính phủ đã nhận thức về vấn đề của nông thôn và đã thông qua quy chế thành lập Quỹ Dịch vụ Viễn thông Công ích Việt Nam như là một cơ chế để đảm bảo cung cấp dịch

40. Không có số liệu về tỷ lệ thâm nhập của tỉnh.

41. BMI, trong cùng cuốn sách đã nêu.

vụ cho toàn dân (USO) để giải quyết vấn đề này. Mặc dù đã xác định được nguồn vốn, nhưng các chi tiết vận hành của cơ chế này còn đang được làm rõ.

Theo báo cáo thì số điện thoại dùng thẻ hoặc dùng ưu túng tới ngày 26 tháng 12, 2005, tăng từ con số 10.703 vào cuối năm 2004.⁴² Đây là tỷ lệ thâm nhập thấp, nhưng tình hình được giảm nhẹ phần nào nhờ các cửa hàng ở các thị trấn và nông thôn đều để khách hàng và người qua đường dùng điện thoại rồi thu một khoản tiền nhất định.

Cũng giống như những nước khác trong khu vực, thị trường điện thoại di động ở Việt Nam đã có sự bùng nổ. Số người thuê bao tăng từ 22.500 năm 1995 lên con số ước tính là 9,3 triệu vào năm 2005, tăng trung bình hàng năm trên 80%. (Những năm gần đây hơn mức tăng trung bình là 53%).

Trong thị trường điện thoại cố định, 1,1 triệu đường đã được lắp đặt trong năm 2004, và khoảng 1,3 triệu đường trong năm 2005, tăng 20% so với năm 2004. Tốc độ tăng trưởng hàng năm về điện thoại cố định đạt mức trung bình trên 20% trong vòng ba năm qua, một thành tích đáng kể.

Tổng mật độ viễn thông năm 2004 của Việt Nam là 12,3 cao hơn so với Ấn Độ (9,1), nhưng kém hơn các nước láng giềng và đối thủ cạnh tranh như Indonesia, Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia. (Xem bảng dưới đây). Lưu ý rằng các con số của năm 2005 cho thấy Việt Nam có mật độ đường điện thoại cố định là 8,4 và di động là 11,5, cộng lại thành tổng mật độ viễn thông ở mức 19,9, một mức tăng đáng kể khác so với tổng mật độ năm trước chỉ là 12,3.

Bảng 8.

Tổng mật độ viễn thông (số đường điện thoại trên 100 dân)
ở một số nước

	1995			2004		
	Cố định	Di động	Tổng	Cố định	Di động	Tổng
Trung Quốc	3,3	0,29	3,59	24,1	25,8	49,9
Ấn Độ	1,29	0,01	1,3	4,3	4,8	9,1
Indonesia	1,69	0,11	1,8	4,6	14,1	18,7
Malaysia	16,57	5	21,57	17,6	57,3	74,9
Philippines	2,05	0,72	2,77	4,1	38,7	42,8
Singapore	40,52	8,68	49,2	43	89,1	132,1
Thái Lan	6,06	2,26	8,32	10,6	42	52,6
Việt Nam	1,05	0,03	1,08	6,98	5,3	12,3

Nguồn: ITU; lưu ý con số của đường điện thoại cố định của Thái Lan là con số của năm 2003

Mãi tới tháng 11 năm 1997 Việt Nam mới có kết nối vĩnh viễn với Internet, mặc dù đã có tham gia một số hoạt động nối mạng trong năm năm trước đó. Tới cuối năm 2003, theo ITU, Việt Nam có khoảng 3,5 triệu người sử dụng Internet và một số rất ít các chủ Internet (xem bảng dưới đây). Tỷ lệ thâm nhập cao hơn so với Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia, và hơi kém hơn Philippines. Cụ thể, tỷ lệ thâm nhập của Việt Nam là khoảng 4%. Tuy nhiên, các con số ước tính về tăng trưởng từ năm 2003 cho thấy Việt Nam đạt khoảng 11,6 triệu người sử dụng vào cuối năm 2005, tương ứng với tỷ lệ thâm nhập là khoảng 14,3 trên 100 dân.

Sự tăng trưởng thị trường Internet bị cản trở cho mãi tới năm 2002, do có bức tường lửa ngăn chặn các luồng nội dung phản cảm về tình dục hoặc chính trị từ bên ngoài vào. Việc thực hiện chính sách bức tường lửa đã được chuyển từ chính phủ sang cho các nhà cung ứng dịch vụ Internet. Được biết các ISP vẫn được yêu cầu phải ngăn chặn luồng vào từ khoảng 200 trang phản cảm.

42 Phòng vấn của Ngân hàng Thế giới với Vinaphone, tháng 12 năm 2005.

Bảng 9.

Sử dụng Internet ở một số nước

Nước	Chủ Internet	Chủ Internet/ 10 ³ dân	Người sử dụng 10 ³	Người sử dụng/ 100 dân
Trung quốc	89 357	1	33 700	2,57
Ấn độ	86.871	1	18 481	1,75
Indonesia	62 036	3	8 080	3,76
Malaysia	107 971	13	8 692	34,53
Philippines	27.996	3	3 500	4,40
Singapore	484 825	1 155	2 135	50,88
Thái lan	103.700	17	6.031	9,65
Việt Nam	340	0	3.500	4,30

Nguồn: ITU 2004

Như đã nêu ở phần trước, tiếp cận Internet bằng thông rộng vẫn còn đang ở giai đoạn đầu giới hạn trong khoảng 100.000 khách hàng, cho dù nhu cầu cao. Được biết hồi tháng 12 năm 2005 Công ty Viễn thông Điện lực có thử nghiệm dịch vụ Internet di động với tốc độ truyền số liệu tới 156 kb/giây, dùng cho những vùng nông thôn. Công nghệ CDMA2000 cũng sẽ hỗ trợ thoại VOIP. Tình trạng thiếu tiếp cận băng thông rộng ở thành thị và nhất là nông thôn là một yếu tố cản trở lớn đối với tiếp cận và sử dụng Internet; để thay đổi tình hình cần phải có đầu tư lớn.

Tiết kiệm Internet bị cản trở bởi tỷ lệ thâm nhập thấp của máy tính cá nhân, con số được báo cáo là 1,6 máy tính trên 100 dân vào năm 2004, và dự báo đạt 1,9 vào năm 2005 và 5,3 vào cuối năm 2009.⁴³

Hiệu quả

Đo theo chỉ số hiệu quả được sử dụng phổ biến nhất (số đường điện thoại chính trên số nhân viên), Việt Nam còn thua khá xa so với các nước trong khu vực. Trong từng năm có số liệu so sánh, Việt Nam có số đường dây ít nhất trên một nhân viên, thường là kém đến một nửa hoặc thậm chí ít hơn nữa. So sánh Việt Nam với Trung quốc (thường Việt Nam vẫn hay so với Trung quốc), cho thấy Trung quốc

hiệu quả gấp ba lần theo chỉ số này. Tuy nhiên, điều khích lệ là các con số của Việt Nam đang cải thiện dần lên.

Bảng 10:

Số đường dây điện thoại chính trên một nhân viên

	1995	1998	2001-3
Trung quốc	84,8	196,6	158,7
Ấn độ	28,4	50,7	90,7
Indonesia	82,1	146,2	181,3
Malaysia	115,5	161,8	219,4
Philippines	72,5	176,7	256,7
Singapore	223,9	202,0	221,2
Thái lan	99,6	144,4	197,9
Việt Nam	13,4	16,7	48,9

Nguồn: ITU 2004, Ngân hàng Thế giới, 2005

Các con số của năm 2001 được in nghiêng. Con số của Việt Nam là của cuối năm 2003 - số liệu mới nhất có được.

43. BMI, trong cùng cuốn sách đã nêu.

Định giá

"Giờ thị trường"⁴⁴ của Việt Nam về dịch vụ điện thoại cố định cao hơn so với giờ của Trung quốc và của Ấn độ, nhưng thấp hơn so với các nước khác trong khu vực, trong khi giờ thị trường về phí dịch vụ di động và Internet vẫn cao so với chuẩn khu vực. Xem Bảng 11 dưới đây.

Mức cước trong hai lĩnh vực quan trọng là gọi đi quốc tế và thuê đường dây quốc tế đã giảm đáng kể trong giai đoạn từ năm 2001 cho tới nay, bây giờ cước gọi đi nước ngoài rẻ hơn ít nhất là 7% so với mức trung bình trong khu vực, ấy là theo VNPT và một phân tích độc lập.⁴⁵ Trong năm 2005 đã có hai lần giảm cước di động của VNPT – tác nhân chính trên thị trường.

Bảng 11:

Giờ giá cả thị trường về điện thoại cố định, di động và Internet ở một số nước châu Á

	Giờ giá điện thoại cố định (USD một tháng, cư dân)	Giờ giá điện thoại di động (USD một tháng)	Giờ giá Internet (USD một tháng)
Trung quốc	3,56	3,70	10,14
Ấn độ	3,21	3,25	8,74
Indonesia	6,15	4,58	22,26
Malaysia	8,69	5,59	8,42
Philippines	12,20	4,03	17,05
Singapore	6,67	5,72	11,04
Thái lan	8,34	6,84	6,98
Việt Nam	4,27	6,89	19,85

Nguồn: số liệu của Ngân hàng Thế giới và ITU, phương pháp của Ngân hàng Thế giới.
Số liệu năm 2004

Trong một nỗ lực nhằm tranh thủ tăng số khách thuê bao điện thoại cố định, tháng 12 năm 2005 VNPT đã tung ra một đợt khuyến mãi giảm tối 30% phí kết nối, miễn phí dịch vụ cho ba tháng đầu với những khách hàng ký kết thời gian tối thiểu là sáu tháng. Khách hàng là doanh nghiệp khi yêu cầu lắp đặt năm đường dây trở lên được giảm giá 50%.

Bảng dưới đây cho thấy bắt đầu từ tháng 9 năm 2005 (số liệu của lần thay đổi gần đây nhất), cước gọi đi nước ngoài đã giảm hơn 70% so với mức cước của ba năm trước đó. Đó là sự thay đổi lớn trong một thời gian tương đối ngắn.

Dịch vụ VOIP của VNPT và các nhà cung cấp khác đã được cấp phép (và chưa được cấp phép)

44. "Giờ thị trường" là một nhóm giá cả các hàng hoá khác nhau, gộp lại để mà so sánh. Ở đây giờ thị trường về điện thoại cố định của hổ giá định gồm một phần năm của phí lắp đặt, phí thuê bao tháng, và chi phí của 15 cuộc gọi nội hat và giờ cao điểm và 15 cuộc gọi nội hat vào giờ thấp điểm. Giờ thị trường di động dựa trên chi phí trả trước của 25 cuộc gọi di động nội mạng và sang mạng khác, trong đó có cả các cuộc gọi sang máy cố định trong giờ cao điểm, thấp điểm và vào cuối tuần. Giờ còn tính cả ba mươi tin nhắn SMS. Giờ thị trường Internet gồm 20 giờ một tháng, 10 vào lúc cao điểm, 10 vào giờ thấp điểm. Có tính cước điện thoại, nhưng không tính phí thuê bao đường điện thoại. Tất cả các giờ thị trường đều do Ngân hàng Thế giới tính, sử dụng các con số so sánh tương ứng của ITU hoặc con số của Ngân hàng Thế giới.

45. Phân tích độc lập được thực hiện vào tháng 12 năm 2003, kể từ đó giá còn tiếp tục giảm nữa.

Bảng 12:

Diễn biến của cước phí điện thoại quốc tế (PSTN)

Vùng/Ngày thay đổi (mức giá tính bằng USD)	Tháng 12 2001	Tháng 7 2002	Tháng 1 2003	Tháng 4 2003	Tháng 9 2005
Vùng 1: ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Macao, Hàn Quốc và Nhật Bản	1,70 - 2,30	1,50 - 1,70	1,30 - 1,40	0,90	0,43-0,55
Vùng 2: Mỹ, Canada, Úc-trây-li-a, New Zealand, châu Âu, Triều Tiên, Cuba và Ấn Độ	2,30 - 2,00	1,80 - 2,00	1,50 - 1,70	1,00	0,43-0,55
Vùng 3: những nơi còn lại	2,30	2,0	1,70	1,10	0,64

Quyết định

Quyết định 897/2001/QĐ-BBCVT, ngày 30 tháng 10 năm 2001, DGPT

Có hiệu lực từ

Tháng 12 năm 2001

Quyết định 476/2002/QĐ-BBCVT, ngày 13 tháng 6 năm 2002, DGPT

Tháng 7 năm 2002

Quyết định 25/2002/QĐ-BBCVT, ngày 18 tháng 12 năm 2002, MPT

Tháng 1 năm 2003

Quyết định 47/2003/QĐ-BBCVT, ngày 20 tháng 3 năm 2003, MPT

Tháng 4 năm 2003

Quyết định 4088/2005/QĐ-GCTT ngày 3 tháng 8 năm 2005, VNPT

Tháng 9 năm 2005

với mức giá chiết giảm đáng kể từ lưu lượng chuyển mạch thường đã khiến giá truyền số liệu và thoại đường dài quốc tế và trong nước và làm tăng lưu lượng.

Trong giai đoạn từ năm 2003 tới năm 2005, cước thuê mạch quốc tế riêng qua cáp ngầm dưới biển giảm khoảng 70% (xem bảng dưới đây). Một lần nữa, đây là một sự thay đổi lớn trong một thời gian ngắn. Do cạnh tranh giàn

đã tăng lên, nên công ty hàng đầu là VNPT đã đang giảm giá một cách đáng kể. Ví dụ, tháng 5 năm 2005 VNPT giảm cước thuê đường dây quốc tế khoảng 20 tới 40%, còn cước trong nước thì giảm 10%.

Theo một quyết định của MPI vào năm 2003 (số 217/2003/QĐ-TTg), tất cả các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có thị phần dưới 30%, và vi thế được xem là có "sức mạnh thị trường không

Bảng 13:

Diễn biến của cước phí thuê mạch quốc tế riêng

Quyết định	Có hiệu lực từ	Mạch 2048 Kb/giây, USD/tháng, vùng 1	Mạch 2048 Kb/giây, USD/tháng, vùng 2
Quyết định 477/2002/QĐ-TCBD, 13/6/2002, DGPT	Tháng 7, 2002	\$2824	\$2824
Quyết định 26/2002/QĐ-BBCVT, 18/12/2002, MPT	Tháng 1, 2003	\$2400	\$2400
Quyết định 54/2003/QĐ-BBCVT, 20/3/2003, MPT	Tháng 4, 2003	\$1008--1440	\$1080-1440
Quyết định 11/2005/QĐ-BBCVT 28/4/ 2005	Tháng 5, 2005	\$404-714	\$404-714

Nguồn: Phòng vốn của Ngân hàng Thế giới năm 2004 và cuối năm 2005

đáng kể” có thể tự đặt mức giá của mình mà không cần MPT phê duyệt. Quyết định này bao trùm mọi loại dịch vụ viễn thông, kể cả di động và Internet. Cách tiếp cận này là một sự thay đổi lớn so với tập quán trước đây là MPT phê duyệt (và thường bác bỏ) mọi đề xuất giá cả. Cách tiếp cận quản lý điều tiết mới này đã khiến cho mức cước giảm đáng kể. Nhưng một số nhà phê bình cho rằng cách tiếp cận “sức mạnh thị trường đáng kể” mới này không minh bạch trong cơ chế áp dụng, và không hỗ trợ được cho các doanh nghiệp mới thành lập.

Khả năng chi trả

Giá giá cước phí thị trường hàng tháng về điện thoại cố định (được mô tả ở phần trên) tương ứng khoảng 9% thu nhập trên đầu người ở Việt Nam (xem Bảng 14 dưới đây). Tỷ lệ này khá cao so với chuẩn khu vực.

Các giờ thị trường về dịch vụ di động và Internet vẫn còn cao, phải nói là cao nhất so với chuẩn khu vực. Cho nên dù giá cả đã giảm đáng kể trong những năm gần đây, vẫn cần phải cố gắng hơn nữa. Cần có nghiên cứu giá cả một cách toàn diện, độc lập và hiện đại.

Bảng 14:
Giá giá cước thị trường so với thu nhập đầu người

	Giá giá điện thoại cố định (% của GNI trên đầu người)	Giá giá điện thoại di động (% của GNI trên đầu người)	Giá giá Internet (% của GNI trên đầu người)	GNI trên đầu người, phương pháp Atlas (đồng USD hiện tại)
Trung Quốc	3,32	3,44	9,34	1.290
Ấn Độ	6,21	6,29	16,92	620
Indonesia	6,48	4,82	23,43	1.140
Malaysia	2,24	1,44	2,17	4.650
Philippines	12,51	4,14	17,49	1.170
Singapore	0,33	0,28	0,55	24.220
Thái Lan	3,94	3,23	3,30	2.540
Việt Nam	9,32	15,04	43,31	550

Nguồn: Ngân hàng Thế giới và ITU, số liệu năm 2004

VI. Những vấn đề chính

Những vấn đề chính sách công lâu dài cần ưu tiên để phát triển ngành viễn thông Việt Nam là:

1. Thúc đẩy cạnh tranh và sự tham gia của khối tư nhân
2. Cải thiện thể chế và thủ tục pháp lý
3. Cơ cấu lại và cải tổ nhà khai thác chủ đạo
4. Cải thiện khả năng tiếp cận viễn thông và các dịch vụ thông tin cho các khu vực nông thôn.

Mỗi chính sách ưu tiên nêu trên đều liên quan đến nhau: chính vì vậy, cạnh tranh là một động lực mạnh để phát triển hoạt động dịch vụ tốt. Thể chế luật pháp và những thủ tục đáng tin cậy, rõ ràng, minh bạch và hiệu quả sẽ hỗ trợ cạnh tranh và đầu tư. Cơ cấu lại và đổi mới tổ chức sẽ cải thiện tính cạnh tranh của tổ chức và bản chất cạnh tranh của thị trường, khích lệ tất cả các nhà cung cấp dịch vụ phục vụ khách hàng tốt hơn. Cải thiện khả năng tiếp cận của các khu vực nông thôn phụ thuộc vào các chính sách, đầu tư khích lệ, cạnh tranh, các mức giá, kết nối, và việc sử dụng các nguồn bao cấp hiếm hoi hoặc các cơ chế khác một cách hiệu quả nhất. Những vấn đề ưu tiên này được tiếp tục thảo luận dưới đây. Bốn vấn đề đầu tiên tập trung vào những khu vực trọng yếu; hai vấn đề sau tập trung vào quá trình thực hiện để đạt được tiến độ.

Thúc đẩy cạnh tranh và sự tham gia của khối tư nhân

Khu vực phức tạp này gồm ba vấn đề chính: sự

gia nhập của các doanh nghiệp mới, kết nối và giá. **Sự gia nhập của các doanh nghiệp mới.** Chính phủ đã cấp phép cho những nhà cung cấp dịch vụ mới, và như vậy làm tăng tính cạnh tranh. Đây là điều đáng biểu dương. Tuy nhiên, vẫn chưa có lộ trình được chính phủ phê duyệt, trong đó nêu kế hoạch của chính phủ làm tăng tính cạnh tranh, tăng đầu tư nước ngoài và đầu tư của khu vực tư nhân, ngoài Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ, mà hiệp định này chỉ giới hạn trong một quốc gia, phạm vi tương đối hẹp và chưa được đưa vào lịch trình. Một lộ trình như nêu trên cần đề cập những lĩnh vực sử dụng các công nghệ mới (như dài tầm số rộng, tiếp cận dịch vụ vô tuyến, VOIP, những công nghệ di động tiên tiến, vvv) để khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài và làm hài lòng khách hàng. Thảo luận và phê chuẩn một lộ trình như vậy sẽ rất hữu ích trong việc xây dựng những bản chào viễn thông WTO, một phần trong quá trình gia nhập Tổ chức thương mại thế giới – một mục tiêu của chính phủ trong tương lai gần.

Những vấn đề khác liên quan đến sự gia nhập của những doanh nghiệp mới, cạnh tranh và sự tham gia của khối tư nhân bao gồm những vấn đề về các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCCs) và vai trò của sự tham gia của khối tư nhân trong ngành viễn thông. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã kích thích sự phát triển mạng, mang lại những đầu tư lớn, nhưng thực sự vẫn chưa có những cơ chế dài hạn và thỏa đáng đối với việc huy động nguồn vốn và khả năng chuyên môn của khối tư nhân. Đầu tư tư nhân thực sự, quyền sở hữu, chấp nhận mạo

hiểm và quản lý doanh nghiệp là thật sự cần thiết để đạt được lợi nhuận của một nền kinh tế thị trường.

Tài liệu chiến lược phát triển công nghệ thông tin và viễn thông do bộ Bưu chính viễn thông thông qua ngày 6.10.2005 không đưa ra được dự kiến hay mục tiêu chia sẻ thị trường trong tương lai cho các doanh nghiệp tư nhân, và cũng không đề ra phương thức thu hút đầu tư tư nhân nào để đạt được những mục tiêu đáng biểu dương của chiến lược. Cấp giấy phép cho những doanh nghiệp mới là hữu ích và cũng đang được thực hiện, mặc dù kinh nghiệm ở các nước khác cho thấy bên cạnh việc cấp phép thì nhiều trở ngại khác lại nảy sinh ở cách thức tham gia của khối tư nhân và cạnh tranh thực sự. Cả kế hoạch của Bộ bưu chính viễn thông và xu hướng hiện nay đều không rõ ràng về việc sẽ thu hút được bao nhiêu đầu tư tư nhân thực sự so với đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước và quân đội (những doanh nghiệp cho tới nay đang chiếm đầu tư ưu thế). Cần tiếp tục có đối thoại giữa chính phủ và những doanh nghiệp mới tham gia/ có tiềm năng tham gia để khuyến khích sự gia nhập của họ.

Về việc cấp phép cho những doanh nghiệp mới tham gia, thủ tục cấp phép đối với những công ty cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông vẫn chưa được xác định đúng đắn và chưa minh bạch. Vẫn có ít nhất một số cơ chế doanh nghiệp chủ đạo làm cản trở cấp phép cho những doanh nghiệp khác. Giấy phép được cấp cho các công ty liên thông với nhau, bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước, mà không nghiên cứu một cách minh bạch tính hiệu quả của thị trường, năng lực của các doanh nghiệp được cấp phép, đảm phán về đấu thầu cạnh tranh, về sự cần thiết phải thu hút những nhà đầu tư tư nhân và những yếu tố khác. Các nước khác đã chuyển sang phương thức cấp phép phân loại đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông công cộng, và đã thực hiện những nghiên cứu về tính hiệu quả, như là của việc cấp phép cho mạng di động mới chẳng

hạn. Ở những mảng dịch vụ có tính cạnh tranh cao (như nhắn tin, cung cấp dịch vụ internet, vv...) nhiều nước đã thực hiện cấp đăng ký đơn giản cho những nhà cung cấp dịch vụ muốn tham gia, hoặc thậm chí cho phép bất cứ ai cũng có thể thực hiện cung cấp dịch vụ này mà không cần đăng ký.

Kết nối: Một điều tiên quyết đối với cạnh tranh hiệu quả trong nghành viễn thông là một cơ chế kết nối không phân biệt đối xử và được quản lý minh bạch, trong đó những nhà cung cấp dịch vụ chính bắt buộc phải cung cấp những mức phí dựa trên chi phí và không được phép câu kết với những cơ quan được bao cấp để chống lại cạnh tranh. Tổng công ty bưu chính viễn thông Việt nam hiện nay thực chất đang nắm vị trí thống trị trong tất cả các mảng thị trường. Dựa trên kinh nghiệm của những nước khác, dù phát triển cạnh tranh thực sự, tổng công ty bưu chính viễn thông và những doanh nghiệp viễn thông lớn có thể bị lôi cuốn sử dụng quyền lực chính trị và thị trường của mình để thao túng mức giá và các điều kiện liên kết để có lợi cho họ, hơn là tuân thủ theo một "sân chơi bình đẳng", hoặc thậm chí chỉ là một sân chơi "danh nghĩa" phản lợi ích của họ (mặc dù những sân chơi bình đẳng mới có thể khuyến khích được những doanh nghiệp mới tham gia)

Hiện nay không có quy trình minh bạch nào để đưa ra hay giải quyết những tranh chấp hay mức giá cho kết nối, và bộ Bưu chính viễn thông không được trang bị đủ để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực này. Có rất nhiều phản nàn xuất hiện quanh vấn đề nhà khai thác chủ đạo thực hiện kết nối chậm. Không có phân tích chi phí cho các mức giá kết nối và không có một mô hình chi phí nào dựa trên các nhà khai thác hiện tại hay dựa trên một mô hình doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả. Việc triển khai xây dựng một "bản chào giá kết nối tham chiếu" (RIO) đang có tiến bộ. Đây sẽ là một phương pháp tiêu chuẩn để giải quyết vấn đề này; việc triển khai nên được khuyến khích.

Kinh nghiệm ở nhiều thị trường tự do hóa cho thấy vấn đề kết nối nhanh chóng nổi lên như một vấn đề quan trọng nhất. Do vậy, cải thiện chất lượng và cung cấp thông tin cũng như điều luật trong lĩnh vực này giữ tầm quan trọng mang tính sống còn.

Dịnh giá. Bộ bưu chính viễn thông (trước kia là tổng cục bưu chính viễn thông) trong sáu tháng vừa qua, và trong vòng ba năm qua đã giảm giá một cách đáng kể. Tuy nhiên, quá trình này không mang tính minh bạch, không có nghiên cứu nào hay một mô hình giảm giá nào được công bố, và cũng không có cân bằng giá thực sự (trong đó không có mức giá thấp hơn chi phí nào được điều chỉnh tăng lên)⁴⁶

Phân tích các cuộc gọi đi quốc tế cho thấy những mức giá này gần đây vẫn là rất cao, nhưng hiện nay chỉ còn khoảng 7% cao hơn mức trung bình trong khu vực. Đây là một thành tựu đáng kể.

Vẫn cần phân tích và loại bỏ những bao cấp chéo, một hình thức khó phân tích, hoạt động không hiệu quả, khiến những doanh nghiệp tham gia vào thị trường hoạt động kém hiệu quả và có thể bao cấp nhằm đối tượng hay nhằm chương trình. Bao cấp hiện nay nằm cả trong dịch vụ nói đường dài quốc tế, nội địa và cả trong dịch vụ trong nước. Để tạo ra tính trung lập một cách cạnh tranh, cần có ưu tiên cao đối với những bao cấp mang tính minh bạch. Một kế hoạch chuyển tiếp có thể giúp nối tiến trình đi từ tình trạng hiện nay tới một hệ thống hiện đại hơn.

Bộ bưu chính viễn thông thống nhất chỉ tập trung phê duyệt giá cho các công ty chiếm hơn 30% thị phần. Đây là một bước đi trong đường hướng đúng đắn hướng tới một sự quản lý không đối xứng. Tuy nhiên, vẫn chưa có một lộ trình hay một kế hoạch thống nhất nào nhằm tiến tới một quá trình xem xét mức giá cho những doanh nghiệp có quyền lực thị trường đáng kể.

Cuối cùng, do những giảm giá đáng kể được Bộ bưu chính viễn thông báo cáo, nguồn tài chính nào được dùng để phát triển ngành một cách nhanh chóng vẫn chưa được làm rõ. Liệu các mức cước phí hiện nay có đủ không? Đì vay có phải là phương án khả thi hay không? Tổ chức các hợp đồng hợp tác kinh doanh có đủ đáp ứng nhu cầu không, hay cần thông qua cải cách để thu hút đầu tư tư nhân để lập những khoảng trống này? Một nghiên cứu chuyên ngành sẽ trả lời tất cả các câu hỏi này có thể giúp Bộ bưu chính viễn thông và các cơ quan hữu quan hiểu được mối liên hệ giữa những hoạt động quản lý điều tiết trong thời gian gần đây và trong tương lai.

Phát triển những thể chế và quy trình quản lý hiện đại

Việt nam hoàn toàn tán thành nguyên tắc quản lý độc lập với các doanh nghiệp trong một tương lai rất gần, vì sự gia nhập WTO trên thực tế sẽ đòi hỏi phải có cam kết với Bản tham chiếu về các nguyên tắc quản lý đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản⁴⁷, và vì Việt nam đã cam kết

46. Vẫn chưa có thảo luận về "khung giá." "khung giá" trong ngành viễn thông thường cho phép một hay nhiều nhân tố giá trong một công thức giá, áp dụng cho các mức giá hiện hành và những thay đổi giá trong tương lai. Nhân tố giá đặc trưng gồm nhân tố trượt giá trong đó cho phép tăng giá, và một nhân tố "x" (nhân tố âm) đối với sản lượng tăng và giá thiết bị giảm. Nhân tố "x" thường lớn hơn nhân tố trượt giá nhiều, do đó theo thời gian các mức giá trong ngành thường có xu hướng giảm tới gần chi phí (dự kiến). Ở Việt nam, các mức giá giảm quá nhanh đến nỗi vấn đề này chưa được đưa ra. Nhưng khi các mức giá bắt đầu cân bằng, việc bộ Bưu chính viễn thông làm quen với công cụ quản lý trọng yếu này là rất quan trọng.

47. Trong quá trình gia nhập WTO, đòi hỏi Việt nam đàm phán một kế hoạch cam kết với những đối tác thương mại chính, sau đó trình những cam kết này. Trong thực tiễn, Tài liệu tham chiếu là tài liệu cơ bản.

với tài liệu nêu trên bằng việc đưa tài liệu này vào trong thỏa thuận thương mại song phương. Vấn đề ở đây là mặc dù Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam trên danh nghĩa tách biệt khỏi Bộ Bưu chính Viễn thông, nhưng trên thực tế Bộ có vai trò sở hữu Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam. Các nước khác đã giúp cải thiện vấn đề này trong giai đoạn chuyển đổi bằng cách giao chức năng sở hữu cho bộ tài chính hoặc một cơ quan tương đương. Vấn đề này vẫn còn đang được thảo luận và thực hiện tách được các trách nhiệm này sẽ là một bước tiến cơ bản.

Bộ bưu chính viễn thông được thành lập theo quyết định vào cuối năm 2002, và dường như không hứa hẹn sẽ thành lập một cơ quan quản lý điều tiết riêng biệt trực thuộc hay nằm ngoài Bộ bưu chính viễn thông trong tương lai gần. Tuy nhiên, có khả năng thành lập một phương án hai bước, trong đó thành lập một "Ủy ban quản lý" trực thuộc Bộ bưu chính viễn thông trong tương lai gần, và ủy ban này là cơ sở để thành lập nên một cấp thẩm quyền quản lý sau này.

Đồng thời, WTO nhấn mạnh việc tăng cường năng lực cho các nhà quản lý viễn thông,⁴⁸ cần đề cập đến một số vấn đề liên quan đến năng lực của Bộ bưu chính viễn thông và cải thiện những quy trình quản lý. Những lĩnh vực được quan tâm bao gồm tăng tính minh bạch và sự đóng góp của khối công cộng và các cơ quan hữu quan, những thực tiễn ép giá có thể xảy ra trên thị trường, và những quy trình quản lý

được cải thiện trong xem xét mức giá, quản lý kết nối, cấp phép và quản lý băng tần.

Về dài hạn, một cơ quan quản lý riêng biệt sẽ hữu ích cho Việt nam, vì đã được minh chứng là hữu ích trên hơn 100 quốc gia trên thế giới. Thống nhất chung rằng một cơ quan quản lý lý tưởng cần phải có những đặc tính sau:

- Trung lập, công bằng, hợp lý, vô tư và khách quan trong giải quyết vấn đề với tất cả các bên.
- Minh bạch trong quá trình hoạt động, tuân thủ theo những nguyên tắc cung cấp thông tin, lắng nghe các bên, đưa ra quyết định dựa trên thực tế, đưa ra những quyết định giải thích những nguyên tắc áp dụng và có quyền kháng nghị.
- Có năng lực cao trong những lĩnh vực chủ chốt, những tự nguyện và có thể ký hợp đồng thuê/mua những kiến thức chuyên môn riêng.
- Bao gồm một đội ngũ cán bộ gọn nhẹ, không quan liêu.
- Đội ngũ cán bộ được đào tạo tốt, thường xuyên được đào tạo chéo trong những chuyên môn chính như kinh tế, phân tích chính sách, kế toán, điều lệ, kỹ thuật và luật.
- Sở hữu một nguồn thu nhập đủ để cung cấp chi phí sử dụng cán bộ và các phương tiện thiết bị cơ quan.
- Thực hiện các quy định phù hợp với tài liệu tham chiếu quản lý viễn thông của Tổ chức thương mại thế giới.⁴⁹

48. Đặc biệt, Tài liệu tham chiếu quản lý viễn thông và điều III, VI trong Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ GATS.

49. Trong tài liệu tham chiếu, những khái niệm cơ bản gồm: a) ngăn chặn những hành động chống cạnh tranh của những nhà cung cấp lớn; (b) minh bạch, không phân biệt đối xử và những nhà cung cấp lớn cung cấp kết nối dựa trên chi phí, bao gồm hoặc là công bố những thỏa thuận kết nối, hoặc sử dụng một bản chào kết nối tham khảo rằng buộc nhà cung cấp dịch vụ, và cơ chế giải quyết tranh chấp; (c) minh bạch, không phân biệt đối xử và giao ước dịch vụ chung trung lập mang tính cạnh tranh; (d) các điều kiện và các tiêu chí cấp phép được phổ biến rộng rãi; (e) Các cơ quan quản lý điều tiết hoạt động độc lập với các cơ quan cung cấp dịch vụ; và (f) các thủ tục phân bổ và sử dụng những nguồn tài nguyên quý hiếm (như tần sóng vô tuyến, kho số và quyền đi dây) phải minh bạch, không phân biệt, kịp thời và khách quan.

- Thực hiện cấp phép và điều tiết các thị trường phù hợp với điều VI, VIII và IX của Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ GATS.

Lưu ý rằng việc thành lập nên một cơ quan quản lý điều tiết riêng biệt không có nghĩa là bộ chủ quản từ bỏ chức năng xây dựng một chính sách tổng thể cho ngành hoặc ra những quyết định trong những vấn đề quan trọng. Một ví dụ về Cơ quan quản lý điều tiết viễn thông Ấn Độ (TRAI) đã hoạt động rất hữu ích trong lĩnh vực này. TRAI và bộ hữu quan, mỗi tổ chức có thẩm quyền luật pháp riêng, trong đó trách nhiệm chính của bộ là cấp phép cho những cơ quan mới tham gia vào ngành. Trong những phần việc như cấp phép, bộ vẫn giữ thẩm quyền cơ bản và có thể dùng TRAI để thu thập ý kiến công chúng, xây dựng những kiến nghị - nhưng bộ không giới hạn chỉ trong các kiến nghị này. Bằng cách này, bộ hưởng lợi từ quá trình tham vấn có sự tham gia của tất cả các cơ quan liên quan, trong khi bộ vẫn có phạm vi quyền hạn rõ ràng.

Một phương án tổ chức cơ quan quản lý điều tiết khác ở Ma-lai-xi-a, trong đó cơ quan quản lý viễn thông sử dụng phương pháp "phân cấp quản lý theo từng lớp". Ở phương pháp này, mỗi lớp trong bộ truyền thông (lớp nội dung, lớp ứng dụng, cấp dịch vụ, lớp phương tiện) hoặc là được quản lý, không được quản lý hay được quản lý từng phần. Một số nhà phân tích cho rằng phương pháp này có xu hướng phá vỡ "các cụm công nghệ" và làm cho quá trình quản lý (và dịch vụ) thuận lợi hơn cho người tiêu dùng.

Cơ cấu và phương pháp quản lý này có thể không chỉ đơn thuần giới hạn trong ngành viễn thông, mà còn có thể mở rộng hơn trong lĩnh vực công nghệ, bao gồm cả phạm vi hoạt động của Công nghệ thông tin liên lạc.

Có một số lĩnh vực chuyên môn cần cải thiện quy trình quản lý đã được thảo luận ở

trên, như là cấp phép, định giá và kết nối. Một trong những lĩnh vực quan trọng nữa là quản lý băng tần.

Cần đặc biệt quan tâm đến quản lý sử dụng băng tần vô tuyến điện. Thực hiện quản lý và tổ chức cấp phép được cải thiện có khả năng tăng lợi ích kinh tế của nguồn tài nguyên quý hiếm, trong khi có khả năng tạo ra những nguồn thu nhập đáng kể. Ở hầu hết các nước đang phát triển, chính phủ "dành dum" băng tần vô tuyến điện - giữ lại một số lượng thừa thãi để chính phủ sử dụng, nhưng trên thực tế lại không sử dụng hết nhiều đến thế. Đây là cách không hiệu quả, và với sự phát triển của di động và không dây, cần phải thường xuyên xem xét phân phối lại từ phía sử dụng cho chính phủ sang sử dụng cho tư nhân. Giám sát băng tần tự động, và máy tính hóa quy trình quản lý băng tần là những lĩnh vực quan trọng để cải thiện quản lý nguồn tài nguyên công quan trọng này. Những vấn đề chính nằm trong phạm vi quản lý băng tần bao gồm:

- Phân phối thỏa đáng cho phát triển di động GSM, CDMA và vô tuyến.
- Dải tần số cho những dịch vụ mới, và khả năng đền bù cho những bên bị ép buộc từ bỏ băng tần
- Những dải tần số không được cấp phép.
- Định giá thỏa đáng cho băng tần khan hiếm phân bổ cho sử dụng mang tính thương mại
- Hướng chuyển đổi sang di động mobile 3G
- Tiềm năng đối với dịch vụ cho khu vực nông thôn
- Tính chất kịp thời của quản lý.
- Giám sát các dải tần số đã được cấp phép được máy tính hóa để tránh "phát thanh bất hợp pháp", nhiễu sóng hay sử dụng trái phép.
- Cung cấp đủ tài chính và thẩm quyền để quản lý dải tần số, sử dụng phương pháp hiện đại.

Cải tổ và tái cấu VNPT

VNPT hiện nay là một doanh nghiệp nhà nước và là một khối các bộ phận, các công ty nhà nước trực thuộc, các chi nhánh công ty cổ phần, các khu vực hành chính phi lợi nhuận và các công ty khác. Bộ bưu chính viễn thông đặt kế hoạch cho khu vực này, nêu rõ: "MPT sẽ tập trung vào cải cách doanh nghiệp, giới thiệu mô hình tổng công ty cho VNPT...." Thực sự doanh nghiệp hóa VNPT, và tạo ra những đơn vị thành viên trực thuộc⁵⁰ sẽ là một bước tiến lớn. Tuy nhiên, những kế hoạch tổng thể chưa rõ ràng trong việc làm thế nào để tiến triển hơn nữa trong vấn đề này, mặc dù có những bản tin báo chí và những thông báo của chính phủ là vấn đề này đang được đề cập đến, và có thông báo rằng công ty điện thoại di động Mobiphone của VNPT sẽ được cổ phần hóa từng phần.

Tính chất đa quyền sở hữu của VNPT và tính chủ đạo của doanh nghiệp này trong ngành là đáng chú ý, nhất là trong lĩnh vực điện thoại di động. Mặc dù những quan sát viên và khách hàng cho biết các đơn vị trực thuộc VNPT có cạnh tranh với nhau trong cùng những ngạch kinh doanh, cơ cấu hiện nay gợi lên những câu hỏi liệu cạnh tranh này trên thực tế có nên bị hạn chế không.

Thách thức đối với thu hút những đầu tư viễn thông để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh các mức giá quốc tế đang giảm nhanh chóng, dẫn đến làm giảm nguồn thu nhập chủ yếu cho doanh nghiệp chủ đạo và những nhà đầu tư tiềm năng, là một thách thức mà Việt Nam, giống như ở nhiều nước đang phát triển khác đang gấp phải. Thách thức này phần nào tạo bởi bản chất độc quyền tự nhiên (từng phần) của cơ sở hạ tầng viễn thông (đặc biệt

trong cơ sở hạ tầng truy cập), và thách thức này đòi hỏi thiết kế những cơ cấu chuyển đổi thị trường chi tiết.

Như vậy, thách thức chính rõ ràng sẽ là quản lý sự chuyển đổi trong cơ cấu thị trường trong đó cho phép tăng đầu tư công cộng và tư nhân trong ngành. Với điều kiện cơ cấu thị trường hiện nay, đây bước đầu sẽ là thực hành cơ cấu lại tổng công ty VNPT (có thể bằng cách chia nhỏ hay cổ phần hóa thông qua bán cổ phiếu và cơ cấu lại các ban bệ của công ty cũ). Việc cơ cấu lại cần tuân thủ các chính sách và quy định nhằm củng cố những mục tiêu đã đề ra đối với việc tổ chức cơ cấu lại tổng công ty (ví dụ định mức giá, bao gồm giá bán lẻ, bán buôn và các mức giá kết nối). Năng lực thể chế để quản lý quá trình chuyển đổi và quản trị được đặt ở vị trí đặc biệt quan trọng, điều này có nghĩa là công tác xây dựng năng lực ở cấp bộ sẽ là yếu tố khả thi chủ yếu để có thể tiếp tục thực hiện.

VNPT hiện nay tham gia nhiều vào sản xuất các thiết bị như các bộ điện thoại và bán buôn, bán lẻ các thiết bị thông tin, phục vụ cho mục đích sử dụng nội bộ và bán ra ngoài. Ở những nước khác, người ta thấy rằng nếu nhà vận hành tham gia vào cung cấp thiết bị như vậy sẽ tạo nên tình trạng không hiệu quả và cung cấp các công nghệ lỗi thời với giá đắt. Không để cho VNPT tiếp tục thực hiện những hoạt động kinh doanh này sẽ gần như là hoàn toàn cần thiết để cải thiện tính hiệu quả và thu hút các nhà đầu tư.

VNPT vẫn chưa tách biệt hoạt động bưu chính ra khỏi các hoạt động viễn thông, mặc dù tổng công ty đã thông báo rằng hai hoạt động này đã được quy định là riêng biệt và việc tách hai hoạt động này đang được tiến hành. VNPT tham gia nhiều vào các hoạt động kinh doanh

50. Một đơn vị thành viên trực thuộc là một đơn vị có hệ thống tài khoản riêng, chi trả các mức giá dựa trên thị trường cho công ty mẹ để mua hàng hóa và dịch vụ. Một đơn vị trực thuộc như thế này có thể vẫn hoàn toàn nằm dưới sự chỉ đạo của công ty mẹ, và tuân thủ các phương hướng hoạt động cũng như chính sách của công ty mẹ. Nhưng bản chất của mối quan hệ tài chính dưới hình thức này là đơn vị thành viên không thể cho bao cấp hoặc nhận bao cấp ngầm, và hình thức này giống tư nhân hóa, vì các báo cáo tài chính rõ ràng và minh bạch.

ngân hàng của bưu chính (hệ thống tín dụng). Thực sự là tất cả các nhà độc quyền viễn thông (hoặc đã từng là độc quyền trước kia) đang tìm kiếm đầu tư bên ngoài đều đã hoàn toàn tách hoạt động viễn thông ra khỏi bưu chính, vì kinh doanh bưu chính thường lỗ, công nghệ thấp và đòi hỏi nhiều lao động – đối ngược hẳn với kinh doanh trong hoạt động viễn thông.

VNPT, giống như hầu hết các nhà độc quyền viễn thông hoặc đã từng là các nhà độc quyền viễn thông, ở một mức độ nào đó thường như đang nghiêm nhiên chiếm được khách hàng. Trong điều kiện thị trường cạnh tranh, phương pháp này phải được thay đổi, và nhà độc quyền sẽ phải hoạt động dựa trên nhu cầu và hướng tới khách hàng.

Tăng cường tiếp cận viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông cho khu vực nông thôn

Số đầu dây điện thoại trên 100 đầu người cho thấy sự khác biệt lớn giữa các thành phố lớn và các khu vực nông thôn ở Việt nam, ở những nơi vấn đề hàng ngàn làng mạc chưa có dịch vụ viễn thông hoặc có dịch vụ viễn thông yếu kém cần được đề cập đến. Cần đặt ra những phương thức mới để khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ hiện hữu đi vào khu vực nông thôn, và tạo ra những biện pháp mới cho những khu vực mà vốn đầu tư tư nhân rõ ràng là không thực hiện được. Việt nam đang tiến tới tạo ra một thể chế dịch vụ chung, một thể chế sẽ giúp cải thiện vấn đề này; nỗ lực trên nên được khích lệ và trong quá trình thực hiện nên kết hợp những kinh nghiệm quốc tế tốt nhất.

Tương tự như vậy, truy cập internet trên khắp cả nước vẫn còn thấp và thực sự chưa có ở các khu vực nông thôn. Cần có những phương thức mới để đưa thông tin internet đến các khu vực nông thôn, nơi phần lớn dân số sinh sống. Những phương thức này có thể là trực tiếp hoặc

qua trung gian. Truy cập băng rộng Internet hiện nay hoàn toàn chưa có ở khu vực nông thôn Việt nam.

Kinh nghiệm ở các nước khác cho thấy khối tư nhân được khuyến khích khi tham gia vào thị trường viễn thông với chi phí thấp hoặc không mất chi phí để tiếp cận thị trường nông thôn, vì vậy vấn đề “ranh giới” của đầu tư tư nhân sẽ không còn đặt ra ở đây nữa. Thông thường, điều này đòi hỏi phải giảm bớt những luật lệ và quy định khắt khe của chính phủ. Loại trừ một số lý do nào đó, đầu tư tư nhân sẽ thường không đi đến những địa phương không hấp dẫn về mặt thương mại, do vậy cần sử dụng một số các biện pháp sáng tạo, ví dụ như đấu giá ngược, hỗ trợ dựa trên kết quả, phát triển các tổ chức phi chính phủ, đưa những khu vực hấp dẫn và không hấp dẫn vào quá trình cấp phép (với những mục tiêu cụ thể bắt buộc đối với những khu vực không hấp dẫn), giảm rủi ro cho những nhà đầu tư, khuyến khích các hợp tác xã tư nhân, cho vay lãi suất thấp, dùng chính phủ như một mô hình người sử dụng, thông qua đấu thầu để thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng, vv.

Sau khi đã thảo luận bốn vấn đề tồn tại cơ bản, chúng tôi chuyển sang hai vấn đề: Xây dựng một lộ trình và sửa đổi luật viễn thông hiện hành.

Xây dựng một lộ trình

Hiện tại không có một lộ trình cho chuyển đổi trong tất cả những vấn đề nêu trên, những vấn đề đã được thảo luận cởi mở và thống nhất. Các kế hoạch và nghị định có xu hướng là những tài liệu kỹ thuật hay những mục tiêu thâm nhập viễn thông, nhưng không phải là những cơ cấu được cân nhắc kỹ càng, sử dụng những thay đổi chính sách phản ánh thực tiễn quốc tế tốt nhất. Cần tiến hành lập kế hoạch chính sách và liên kết những thay đổi chính sách với các kết quả dự kiến nhiều hơn nữa. Chính sách Công nghệ thông tin liên lạc của Viện chiến lược bưu chính viễn thông quốc gia (NIPTS) là một bước trong

xu hướng đúng, nhưng chính sách này cũng cần tập trung hơn vào vấn đề làm thế nào để đạt được những mục tiêu đáng biếu dương.

Sửa đổi luật viễn thông hiện hành

Luật viễn thông hiện hành mới được xây dựng và có nhiều điểm tiến bộ. Nhưng đó chưa phải là một bộ luật viễn thông hiện đại trong đó

nhận thức rõ mối quan tâm của khách hàng, đặt ra những quy định quản lý hiện đại, khuyến khích sự gia nhập của thành phần tư nhân và khuyến khích cạnh tranh, khích lệ các nhà đầu tư. Luật này (hoặc những quy định thực hiện) cũng không nhất quán với Hiệp định thương mại song phương và WTO.

Phần tiếp theo đây sẽ đề cập con đường đi tới thảo luận những vấn đề này.

VII. Con đường đi phía trước

Thách thức hiện nay chính phủ đang gấp phải là thành lập một chính sách hiệu quả và một môi trường quản lý dẫn tới sự phát triển không ngừng của ngành viễn thông, nhằm đánh giá hoạt động của ngành viễn thông ở các khu vực nông thôn và thành thị một cách lạc quan và để huy động vốn đầu tư tư nhân cũng như trình độ chuyên môn để quản lý tốt các doanh nghiệp viễn thông hoạt động trong ngành.

Có bốn ưu tiên chính. Ưu tiên thứ nhất là củng cố và bám sát những chính sách ủng hộ cạnh tranh đối với ngành viễn thông, để có thể hưởng lợi từ cạnh tranh thị trường. Ưu tiên này gồm khuyến khích những thành viên mới gia nhập ngành, cải thiện hệ thống quản lý kết nối hiện hành, tăng tính minh bạch và định giá dựa trên chi phí. Ưu tiên thứ hai là khuyến khích những chính sách ủng hộ cạnh tranh bằng cách xây dựng những quy trình quản lý có độ tin cậy cao, minh bạch và hiệu quả cao trong bộ Bưu chính viễn thông, trong tương lai gần, để trong tương lai lâu dài, những quy trình này có thể chuyển thành một cơ quan quản lý không phải là Bộ. Ưu tiên thứ ba là cải tổ và cơ cấu lại VNPI, sử dụng thay đổi quản lý nội bộ và những tác động bên ngoài như cổ phần hóa. Ưu tiên thứ tư, đối với những khu vực địa lý chưa được thị trường cung cấp dịch vụ tốt, là thông qua và thực hiện một loạt các chính sách và chương trình giúp giải quyết được vấn đề thiếu khả năng tiếp cận tới các dịch vụ viễn thông, và nói rộng hơn là các dịch vụ thông tin ở hàng ngàn làng mạc và những khu vực nông thôn Việt nam.

Bên cạnh bốn ưu tiên cải cách nêu trên, có hai

vấn đề phục vụ cho quá trình cải cách – đó là giải quyết một lộ trình cải cách và sửa đổi luật viễn thông hiện hành.

Việt nam đã thực hiện một công việc tuyệt vời là gia tăng mật độ phủ sóng viễn thông một cách nhanh chóng, từ một mức khởi đầu rất thấp. Song nhiều nước đã sai lầm trong quản lý quá trình chuyển đổi, khi đi đến một quyết định khó khăn cho phép những tác động thị trường thay thế sự điều khiển của nhà nước, dưới sự quản lý của nhà nước. Vấn đề Việt nam sẽ thực hiện thách thức này hay không, khi nào thực hiện và thực hiện như thế nào vẫn còn chưa rõ ràng. Một phương pháp chi tiết hơn để cập đến vấn đề này được thảo luận dưới đây.

1. Thúc đẩy cạnh tranh và sự tham gia của các thành phần tư nhân

Có hai mục tiêu riêng biệt nhưng liên quan đến nhau trong lĩnh vực này. Mục tiêu thứ nhất là tạo ra cạnh tranh vì cạnh tranh tạo ra những khích lệ tích cực để tăng sản lượng và nhiệt tình đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Mục tiêu thứ hai là tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều kênh đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư và đáp ứng các mục tiêu thực hiện.

Để hoàn thành những mục tiêu này, việc xây dựng và công bố một kế hoạch nhằm xóa bỏ chế độ đa sở hữu trong đó nhà khai thác chủ đạo hiện đang nắm giữ ở tất cả các mảng thị trường, nhất là trong mảng điện thoại di động. Kế hoạch hay lộ trình này cần chỉ rõ: các bước chính sách và quản lý sẽ được tiến hành để cơ bản tăng thêm nhập băng rộng vào các khu vực nông thôn và thành thị, thực sự thu hút đầu tư tư

nhân; làm thế nào để thực hiện những quy trình đơn giản và minh bạch cho những thành viên cạnh tranh mới tham gia vào ngành; làm thế nào để giảm sự chỉ đạo phản cạnh tranh; và làm thế nào để những công nghệ viễn thông mới, sáng tạo sẽ được khuyến khích chứ không bị chính phủ gây trở ngại. Cần đặt ra và phổ biến một tầm nhìn rõ ràng về cơ cấu ngành viễn thông trong tương lai. Cơ cấu này cần bao gồm một số doanh nghiệp vững mạnh, mỗi doanh nghiệp hoàn toàn độc lập với nhau, và tất cả đều hoạt động dưới sự quản lý công bằng.

Một cách khác để đạt được những mục tiêu này là xác định những yêu cầu cần đạt được để có thể gia nhập WTO trong lĩnh vực viễn thông. Trong phạm vi hoạt động cạnh tranh, điều này ít nhất sẽ đem đến sự phát triển một (hoặc những) bản chào viễn thông đáng tin cậy. Ngoài định rõ những quan điểm đàm phán thương mại riêng biệt, một bảng chào tin cậy cần nêu những vấn đề như: mở các mảng thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài tham gia; khả năng tăng sở hữu tư nhân lên trên 50%, ít nhất là trong một số mảng thị trường nhất định; đề ra những mốc thời gian thực tế để thực hiện những thay đổi được đề xuất, và đáp ứng những yêu cầu trong Tài liệu tham chiếu viễn thông đã được thống nhất trong hiệp định thương mại song phương, một tài liệu có lẽ là chìa khóa để gia nhập WTO.

Cách thứ ba nhằm thúc đẩy cạnh tranh là tiếp tục thực hiện các điều khoản mở cửa thị trường và đầu tư ủng hộ cạnh tranh nêu trong hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ. Việc thiếu nhất quán với hiệp định này không phải là một dấu hiệu tốt. Thực hiện những giao ước trong hiệp định thương mại song phương sẽ tác động tích cực đến thị trường, và sẽ giảm rủi ro đầu tư cũng như chi phí mở rộng các mạng lưới viễn thông ở Việt Nam.

Một yếu tố cơ bản khác giúp đạt được cạnh tranh và khuyến khích thành phần tư nhân tham gia là việc cấp phép. Cấp phép là một vấn đề khởi đầu quan trọng trong lĩnh vực này.

Chính phủ cần bắt đầu xem xét tổng thể các chính sách và các thông lệ hiện hành đối với cấp phép. Mục tiêu là tiến đến một hệ thống cấp phép có phân loại trong đó xắp xếp hợp lý hóa và làm rõ các thủ tục cấp phép. Một mục tiêu có liên quan thứ hai là tăng tính minh bạch trong quá trình cấp phép. Một mục tiêu khác là đảm bảo sử dụng một cách kinh tế và tối ưu nhất những nguồn tài nguyên quý hiếm. Những chính sách và thông lệ được cải thiện và thực hiện đúng đắn có thể tạo ra những thu nhập có thuế và không thuế đáng kể cho ngân sách nhà nước. Khuyến nghị rằng cần xem xét những yêu tố này trước khi cấp phép mới cho các dịch vụ vô tuyến. Quá trình xem xét nên phân tích làm thế nào để thực sự thu hút đầu tư tư nhân được cấp phép, bên cạnh những đầu tư của doanh nghiệp nhà nước - những đầu tư cho tới nay vẫn rất phổ biến.

Kết nối là một lĩnh vực hết sức quan trọng và đầy thử thách cần cải thiện cạnh tranh và khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân. Thực hiện một hệ thống quản lý kết nối mạng đáng tin cậy và công bằng là quan trọng thiết yếu nhằm tạo điều kiện cho những công ty mới tham gia vào ngành cũng như khích lệ những công ty đang hoạt động thực hiện đầu tư. Tình trạng hiện tại liên quan đến những khó khăn kết nối chưa rõ ràng, nhưng có vẻ có dấu hiệu của lạm dụng độc quyền. Cần thực hiện một nghiên cứu về vấn đề này, xác định những khiếu nại của nhà khai thác, ảnh hưởng của doanh nghiệp chủ đạo và sự lạm dụng nếu có, và những cách thức để đáp ứng được những yêu cầu rất cụ thể của WTO trong vấn đề này. (Những yêu cầu này bao gồm kết nối "tại bất kỳ điểm nào có thể thực hiện được, ...phải dựa trên chi phí,minh bạch,hợp lý,kịp thời, không trói buộc....không phân biệt....") Việt Nam tại thời điểm hiện nay còn rất xa mới đáp ứng được những yêu cầu này.

Điểm đặc trưng của hệ thống quản lý kết nối hiện đại bao gồm sự công bố Các bản chào kết

nội tham khảo (RIOs)⁵¹ của các doanh nghiệp chủ đạo, và công bố các thủ tục giải quyết tranh chấp kết nối có quy định giới hạn thời gian. Việt nam hiện nay chưa thực hiện được những vấn đề quan trọng này.

Trở lại khía cạnh định giá trong thúc đẩy cạnh tranh – cho tới gần đây chính sách của Chính phủ công bố giảm các mức giá, dẫn đến các mức cước nói quốc tế, đường dài và tuyến thuê bao giảm, thậm chí giảm xuống còn thấp hơn mức chuẩn trong khu vực. Mới gần đây Chính phủ đã thực hiện một bước tích cực là cho phép các doanh nghiệp tự do định giá cho dịch vụ của mình, trừ phi doanh nghiệp đó nắm giữ quyền lực thị trường quan trọng.

Tuy nhiên, quản lý định giá hiện nay đang bước vào một giai đoạn khó khăn hơn nhiều về mặt kỹ thuật. Trong tương lai rất gần các nhà quản lý của chính phủ sẽ cần đấu tranh với những khái niệm khó như khả năng thông đồng giá, khả năng áp dụng những phương thức “giá khung” có liên quan đến lạm phát để có mức giá tối đa, nhà khai thác chủ đạo lạm dụng trong quyết định giá, và những phân tích về chi phí dưới giá. Những bước giải quyết các vấn đề này bao gồm: tiến hành một nghiên cứu tổng thể để biết chắc rằng các mức giá trong toàn bộ các mảng thị trường thực sự đạt mức chuẩn hay thấp hơn mức chuẩn trong khu vực, hoặc đang ở những mức hợp lý; xây dựng và công bố một kế hoạch tiến tới một hệ thống định giá hiện đại (bao gồm thủ tục, đào tạo, phát triển năng lực trong ngành cũng như năng lực cho các công ty đối tác, quyền kháng nghị của những quyết định quản lý, v.v...); và tiến hành một nghiên cứu về những nguồn tài chính cần thiết để tiếp tục phát triển ngành. Việc đặc biệt tập trung vào công tác cân bằng lại mức giá, đưa các mức giá

phù hợp với các chi phí thấp hơn, là vấn đề mấu chốt ở đây.

Lưu ý rằng có thể có một tranh luận rằng Việt nam có thể đạt được những mức giá thấp hơn mức chuẩn của khu vực hay các mức chuẩn quốc tế một cách rõ rệt. Đó là vì những doanh nghiệp mới (như ở Việt nam) có thể sử dụng những công nghệ mới nhất với chi phí thấp nhất để đạt được chất lượng dịch vụ tốt và mức thâm nhập cao, với mức giá cơ bản là thấp hơn các nước láng giềng, những nước đầu tư vốn được thực hiện vài năm trước đây.

2. Phát triển những thể chế và quy trình quản lý hiện đại

Chính phủ phải có những biện pháp nhanh chóng để thành lập những quy trình quản lý hiệu quả đáp ứng được những thử thách trong quá trình gia nhập BTA, GATS, WTO và những thực tiễn quốc tế tốt nhất. Những thực tiễn này cần minh bạch, công bằng và hiện đại, cho phép tất cả các bên quan tâm tham gia góp ý trong từng trường hợp cụ thể hoặc trong trường hợp tranh chấp.

Cần tiến hành một nghiên cứu cụ thể về vai trò mà tổ chức quản lý viễn thông không phải là bộ sê đảm nhiệm, tổ chức này sẽ cơ cấu như thế nào, làm thế nào để đáp ứng được những yêu cầu của WTO, cần có những thay đổi mang tính luật định nào để thành lập tổ chức này, những điều lệ của tổ chức này sẽ là gì, vai trò của tổ chức quản lý sẽ khác với vai trò của Bộ như thế nào, và làm thế nào để đưa những thủ tục hiện đại áp dụng vào tổ chức này. Một nghiên cứu như thế này sẽ cho phép tiến hành đối thoại để triển khai một tương lai cho những thể chế quản lý trong ngành viễn thông.

51. Bản chào kết nội tham khảo (RIO) là một tài liệu chi tiết được công bố, trong đó nêu những yêu cầu về kỹ thuật và tài chính đối với kết nối của các nhà khai thác chủ đạo. Nhà quản lý và các doanh nghiệp nhỏ hơn xem xét tính hợp lý của RIO trước khi công bố, và các nhà khai thác chủ đạo có nghĩa vụ phải chấp nhận bất cứ kết nối nào đáp ứng những yêu cầu của RIO.

Chính phủ cần xem xét mô hình tổ chức TRAI của Ấn Độ như đã đề cập ở phần trên, trong đó cho phép nhà quản lý tham vấn công chúng rộng rãi nhưng vẫn cho phép cơ quan bộ giữ thẩm quyền quyết định cuối cùng trong một số những lĩnh vực chọn lọc. Cần nghiên cứu và xem xét kỹ càng những mô hình quản lý tiền bộ khác của Ma-lai-xi-a và Singapore.

MPT cần khảo sát và thực hiện một kế hoạch thành lập một Ủy ban quản lý nằm trong Bộ; với mục tiêu Ủy ban này sẽ làm cơ sở để xây dựng một cơ quan quản lý sau này. Ủy ban, và cơ quan quản lý tiếp sau đó, theo thực tiễn quốc tế tốt nhất, sẽ không nên chỉ giới hạn trong quản lý viễn thông, mà còn có thể hội tụ tất cả các công nghệ trong phạm vi hoạt động của lĩnh vực công nghệ thông tin liên lạc.

Trong quy trình quản lý cụ thể, chính phủ cần tiến hành xem xét tổng thể các chính sách và thủ tục đối với băng tần vô tuyến. Khi xem xét quản lý băng tần, cần tính đến những yêu cầu nêu trong tài liệu tham chiếu của WTO, bao gồm: "Sẽ công khai hóa tình trạng phân bổ các tần sóng hiện tại....." [trừ những băng tần sử dụng cho chính phủ]; và "bất kỳ thủ tục phân bổ và sử dụng những nguồn tài nguyên quý hiếm nào, bao gồm tần số vô tuyến, kho số và quyền đi dây, sẽ được tiến hành một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử". Một diễn đàn dành cho đối thoại giữa chính phủ và các nhà sử dụng băng tần cho mục đích thương mại sẽ được thành lập và sẽ tổ chức họp hàng năm. Đây là một phần trong quá trình xem xét.

3. Cải tổ VNPT

Vấn đề này phần nào trùng lặp với vấn đề đầu tiên, ở chỗ thúc đẩy cạnh tranh tự nhiên đã bao hàm ý nghĩa cải tổ và tái cơ cấu VNPT. Những nội dung cụ thể cần cải tổ bao gồm:

- Xóa bỏ đa sở hữu trong những mảng thị trường cụ thể.
- Doanh nghiệp hóa bản thân VNPT thành

một đơn vị hoạt động dựa trên cơ sở cổ phần, và các doanh nghiệp nhà nước là đơn vị thành viên của VNPT.

- Chuyển đổi từ những hợp đồng hợp tác kinh doanh sang hình thức liên doanh để thúc đẩy một số khu vực dịch vụ có chọn lọc của VNPT.
- Thành lập các mối quan hệ "thành viên" (như đã miêu tả ở trên) giữa tổng công ty mẹ VNPT và nhiều thành viên trực thuộc, với khả năng kết quả cuối cùng trong một kỳ hạn tương đối gần là VNPT sẽ trở thành một tổng công ty cổ phần có nhiều thành viên trực thuộc sẵn sàng tuân thủ cổ phần hóa (tư nhân hóa)
- Phân tích và đánh giá VNPT - một tổ chức tổng hợp để xem liệu một số bước đơn giản hóa hay xắp xếp hợp lý có thể làm tăng khả năng phục vụ hướng tới khách hàng, quản lý hoạt động tốt hơn và tạo quan tâm cho nhà đầu tư.
- Tách hoạt động sản xuất thiết bị viễn thông của VNPT ra khỏi hoạt động kinh doanh.
- Tiếp tục tách các hoạt động bưu chính và bưu chính ngân hàng ra khỏi các hoạt động viễn thông.

4. Thúc đẩy mở rộng cơ sở hạ tầng viễn thông và tiếp cận viễn thông ở khu vực nông thôn

Chính phủ cần tiến hành xem xét tình hình viễn thông và Internet ở khu vực nông thôn, tập trung vào các biện pháp để khai thác các lực lượng thị trường, các tổ chức phi chính phủ, các hợp tác xã, cho vay đối với các tổ chức tư nhân, các doanh nghiệp nhỏ và một số các biện pháp sáng tạo khác, sử dụng những mô hình quốc tế đã được minh chứng. Những xem xét này cũng xác định các phương thức đã được minh chứng trên quốc tế nhằm làm tăng khả năng thâm nhập viễn thông tới các khu vực hẻo lánh, những nơi mà thị trường tư nhân có thể không làm được, sử dụng một số bao cấp đầu thầu

minh bạch như là một phần của sáng kiến hỗ trợ dựa trên kết quả khi thật sự cần thiết, và áp dụng những phương thức này cho vùng nông thôn Việt nam.

Xem xét này cần tính đến những yêu cầu của tài liệu tham chiếu WTO trong lĩnh vực này, trong đó nêu rằng mặc dù các thành viên của WTO có thể thực hiện bất cứ một cơ chế thực hiện nghĩa vụ về dịch vụ phổ cập (USO) nào mà họ muốn, nhưng cơ chế này phải "được quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, và trung lập...mà không nặng nề hơn mức cần thiết..." Cần thiết kế một cơ chế dịch vụ phổ cập mới, theo kế hoạch cho Việt nam, tuân thủ theo yêu cầu này và những thực tiễn quốc tế tốt nhất.

Chính phủ cần tiến hành một nghiên cứu về một phương pháp giới hạn dựa vào chính phủ trong đó chính phủ dùng quyền lực của mình như một khách hàng chính mua các dịch vụ viễn thông và cơ sở hạ tầng. Trong phương pháp này, chính phủ nên mời các nhà thầu tham gia xây dựng các dịch vụ và/hoặc cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn, nhưng không giới hạn chỉ sử dụng một nhà cung cấp. Cần sử dụng các lực lượng thị trường để giảm chi phí và tăng tốc độ phát triển. Nghiên cứu này cần đề cập đến các biện pháp chính sách dẫn đến tăng thâm nhập bằng tần rộng vào các khu vực nông thôn.

Yêu cầu có hai cải cách quan trọng, mang hướng thực hiện để thúc đẩy ngành như sau:

5. Phát triển và công bố một lộ trình chính sách phát triển ngành viễn thông

Các kế hoạch và lộ trình cho tới nay vẫn tập trung vào các mức độ thâm nhập viễn thông và

các công nghệ, đã và đang được xây dựng nội bộ. Ở đây khái niệm là để xây dựng một lộ trình chính sách, lộ trình sẽ đề cập đến những điểm nêu trên, soạn thảo một cách kỹ lưỡng, và công bố để thu được những góp ý bằng văn bản và bằng các hình thức khác, trước khi lộ trình này được hoàn thành. Điều này sẽ cho phép những ý kiến của công chúng và các cơ quan liên quan đóng góp cho ngành, trong một giai đoạn chuyển giao quan trọng của quá trình phát triển ngành. Đây cũng được minh chứng là một đóng góp hữu ích cho quá trình gia nhập WTO.

6. Bắt đầu đối thoại về soạn thảo luật viễn thông mới

Luật viễn thông mới năm 2002 là một bước tiến chính trên phương diện tăng tính cạnh tranh và nhận ra vai trò chủ chốt của ngành viễn thông và công nghệ thông tin và truyền thông đối với nền kinh tế. Nhưng luật viễn thông này vẫn còn xa mới trở thành một luật viễn thông hiện đại mà WTO, theo thực tiễn quốc tế tốt nhất, hoặc các nhà đầu tư có thể thừa nhận. Cần bắt đầu một đối thoại, khởi đầu bằng một nghiên cứu trong phạm vi chính phủ và giữa chính phủ với các cơ quan hữu quan, công chúng, các nhà tài trợ và các chuyên gia về bản chất của một bộ luật viễn thông mới trong tương lai.

Con đường phía trước: Tóm tắt

Bảng dưới đây tóm tắt những bước hành động trong tương lai gần và tương lai xa được đề xuất để đưa ngành viễn thông tiến tới trong tương lai.

Bảng 15:
Con đường phía trước

	Những bước hành động trong tương lai gần (0-2 năm)	Những bước hành động trong tương lai làm trung (cho đến 5 năm)
1. Thúc đẩy cạnh tranh và sự tham gia của thành phần tư nhân	<p>Xây dựng và công bố một kế hoạch để: xóa hình thức do sở hữu của nhà khai thác chủ đạo, khuyến khích các doanh nghiệp mới tham gia và thu hút đầu tư tư nhân, thực hiện những quá trình giản đơn và minh bạch để cấp phép cho những doanh nghiệp cạnh tranh mới tham gia, giảm hướng quản lý phản cạnh tranh, gia tăng sự thâm nhập bằng rộng vào các khu vực nông thôn và thành thị, và gia tăng các công nghệ mới, sáng tạo</p> <p>Tiến khai các hoạt động nhằm gia nhập WTO trong lĩnh vực các cam kết tiếp cận thị trường</p> <p>Tiếp tục thực hiện các điều khoản ứng hộ cạnh tranh của hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ</p> <p>Đề xướng một xem xét tổng thể các thủ tục cấp phép, tập trung vào cấp phép có phân loại đối với các doanh nghiệp viễn thông công, tàng thư nháp, tàng tinh minh bạch, và tăng đầu tư tư nhân</p> <p>Tiến hành những phân tích các vấn đề và những lập luận kết nối hiện tại</p> <p>Thiết lập và thực hiện một cơ chế quản lý kết nối hiện đại bao gồm: các doanh nghiệp thống lĩnh công bố các bản chào giá tham khảo (RIOs), và công bố trình tự giải quyết tranh chấp kết nối có giới hạn thời gian.</p> <p>Phân tích những yêu cầu của WTO áp dụng cho Việt Nam trong lĩnh vực này</p> <p>Tiến hành một nghiên cứu tổng thể về các mức giá, lập trung vào cân bằng lợi giá. Kiểm tra tính hợp lý của các mức giá trong điều kiện hiện nay các công nghệ mới đang có sẵn với mức chi phí rất thấp.</p> <p>Thực hiện cân bằng lại mức giá theo nghiên cứu nêu trên; kiểm tra những bao cấp chéo thực tế hoặc có thể xảy ra.</p> <p>Phát triển và công bố một kế hoạch để tiến tới một chế độ làm giá và xem xét giá hiện đại</p> <p>Phát triển một kế hoạch chuyển giao từ các hình thức BCC sang JV, nhằm thúc đẩy tính hiệu quả và tăng kết quả trong một số khu vực dịch vụ chọn lọc</p> <p>Thực hiện nghiên cứu về nhu cầu tài chính của ngành trong tương lai</p>	<p>Thực hiện chỉ liết kế hoạch, giám sát các mục tiêu và công bố những kết quả đạt được</p> <p>Gia nhập WTO, thực hiện các bàn chào đã lập</p> <p>Hoàn thành thực hiện hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ</p> <p>Thực hiện những kết quả của quá trình xem xét các thủ tục cấp phép</p> <p>Tạo ra một hệ thống cấp phép có phân loại</p> <p>Thực hiện dựa trên những kết quả của phân tích về kết nối</p> <p>Tiến tới kết nối dựa trên chi phí</p> <p>Gia nhập WTO, thực hiện các yêu cầu của WTO trong lĩnh vực này</p> <p>Điều chỉnh các mức giá ở những chỗ mà nghiên cứu chỉ ra.</p> <p>Tiếp tục cân bằng lại mức giá theo nghiên cứu nêu trên. Kiểm tra lại chất vấn thông qua nghiên cứu bổ xung thường xuyên. Thực hiện kế hoạch, tiến tới các mức giá dựa trên chi phí</p> <p>Có được kết quả và hành động theo kết quả</p>

Bảng 15 :**Con đường phía trước (Tiếp)**

2. Phát triển các thể chế và quy trình quản lý hiện đại	<p>Thành lập các quy trình quản lý đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định thương mại thế giới GATS và tổ chức, tập trung vào tính minh bạch và công bằng</p>	Thực hiện và cải thiện quá trình quản lý và năng lực quản lý
	<p>Khai động một nghiên cứu và bắt đầu một đối thoại về kế hoạch dài hạn cho một tổ chức quản lý không phải là bộ, nghiên cứu các mô hình quản lý của Ấn Độ (TRA!), Malaysia, Singapore và các ví dụ liên quan khác</p>	<p>Tiếp tục đối thoại, tiến đến thành lập một cơ quan quản lý điều tiết mới dựa trên Ủy ban quản lý điều tiết và dựa trên những kinh nghiệm quốc tế tốt nhất</p>
	<p>Thành lập một "Ủy ban quản lý điều tiết - ủy ban này sẽ là cơ sở để thành lập tổ chức quản lý trong tương lai một cách công khai</p>	
	<p>Nghiên cứu chuyển giao trách nhiệm sở hữu VNPT từ Bộ bưu chính viễn thông sang một cơ quan nhà nước khác phù hợp hơn</p>	<p>Thực hiện chuyển đổi VNPT từ Bộ bưu chính viễn thông sang một cơ quan nhà nước khác. Đảm bảo tính vô tư của MPT</p>
3 Cải tổ VNPT	<p>Khởi xướng xem xét các chính sách và lập quán trong quản lý băng tần, lưu ý những yêu cầu của WTO Thành lập một diễn đàn để thảo luận về các mối quan tâm mang tính thương mại trong lĩnh vực quản lý băng tần</p>	<p>Thực hiện những kinh nghiệm tốt nhất của WTO và thế giới trong những lĩnh vực này Tiếp tục các cuộc họp của diễn đàn, đưa những lùi văn của diễn đàn vào quá trình hình thành chính sách quản lý băng tần</p>
	<p>Xóa bỏ hình thức do sở hữu của VNPT trong lĩnh vực di động</p>	<p>Xóa bỏ hình thức do sở hữu của VNPT trong tất cả các mảng thị trường Hoàn thành tập đoàn hóa toàn bộ các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng công ty VNPT</p>
	<p>Tập đoàn hóa VNPT, thành lập một mối quan hệ với các công ty con trực thuộc</p>	<p>Cổ phần hóa (tư nhân hóa) những công ty trực thuộc còn lại của VNPT Đảm bảo những công ty này hoạt động theo hướng vì khách hàng.</p>
	<p>Đánh giá VNPT và cổ phần hóa một số trong các công ty con trực thuộc Tổng công ty này, cho phép đầu tư nước ngoài và đảm bảo tổng công ty này hoạt động theo hướng vì khách hàng.</p>	<p>Thu hút đầu tư tư nhân vào các doanh nghiệp đã cổ phần hóa</p>
	<p>Đưa VNPT trở thành một Tổng công ty cổ phần nhà nước, bao gồm các công ty con được cổ phần hóa và chưa cổ phần hóa</p>	<p>Chấp hành việc tách các bộ phận sản xuất thiết bị</p>
	<p>Kế hoạch tách các ban hoạt động sản xuất thiết bị ra khỏi phần kinh doanh của VNPT</p>	<p>Hoàn thành việc tách bưu chính và ngân hàng bưu chính ra khỏi các hoạt động viễn thông của VNPT</p>

Bảng 15 :**Con đường phía trước (Tiếp)**

4 Thúc đẩy mở rộng cơ sở hạ tầng viễn thông và truy cập viễn thông vào khu vực nông thôn	<p>Thực hiện xem xét các phương pháp khai thác các lực lượng thị trường để phục vụ các khu vực nông thôn tốt hơn, và đáp ứng các cơ chế “Thực hiện nghĩa vụ về dịch vụ phổ cập” trong phạm vi yêu cầu</p> <p>Lưu ý đến những yêu cầu của WTO. Tập trung đưa vấn đề truy cập băng rộng và Internet cho các vùng nông thôn vào trong quá trình xem xét.</p>	<p>Thực hiện những kết quả khai thác lực lượng thị trường, cũng như các chương trình USO có chọn lọc, trong khi vẫn đáp ứng các yêu cầu của WTO. Thực hiện, giám sát và công bố kết quả của những đề xuất liên quan đến băng rộng.</p>
	<p>Thực hiện nghiên cứu phương thức của chính phủ trong đó chính phủ mời các nhà thầu xây dựng các dịch vụ/ hoặc cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn, nhưng không giới hạn chỉ dùng một nhà cung cấp</p>	<p>Thực hiện đấu thầu của chính phủ đối với các dịch vụ/ hay cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn (dưới một chương trình dịch vụ chung) trong đó sử dụng nhiều nhà cung cấp cạnh tranh</p>
5 Phát triển và công bố một lộ trình chính sách phát triển viễn thông	<p>Phát triển một lộ trình chính sách được soạn thảo công phu và phản ánh tất cả những vấn đề nêu trên; thu hút và kết hợp được những ý kiến góp ý của công chúng và các cơ quan liên quan</p>	<p>Thực hiện lộ trình trong một khoảng thời gian thống nhất và một kế hoạch có phân định. Lộ trình là một đóng góp trong quá trình gia nhập WTO</p>
6 Bắt đầu đổi thoại về một luật viễn thông mới	<p>Thực hiện nghiên cứu những kinh nghiệm quốc tế tốt nhất trong lĩnh vực này. Bắt đầu đổi thoại nội bộ và đổi thoại với công chúng về cơ cấu và bản chất của một luật viễn thông mới</p>	<p>Soạn thảo và trình luật viễn thông mới phù hợp mới là trình phát triển ngành có sửa đổi</p>

Danh mục các phụ lục

- Phụ lục 1.** Trích báo cáo quốc gia về Việt nam – tháng ba, 2005 của Economist Intelligence Unit (EIU)
- Phụ lục 2.** Các biểu đồ thể hiện tăng trưởng viễn thông ở Việt nam
- Phụ lục 3.** Tình trạng sở hữu của các doanh nghiệp viễn thông
- Phụ lục 4.** Các nhà cung cấp dịch vụ internet đã được cấp phép ở Việt nam
- Phụ lục 5.** Các hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt nam
- Phụ lục 6.** Cải cách luật đầu tư nhằm tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Phụ lục 7.** Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt nam
- Phụ lục 8.** Các nghị định về viễn thông
- Phụ lục 9.** Nghị định về quản lý dải tần

Phụ lục 1:
Trích Báo cáo quốc gia về Việt Nam
của Economist Intelligence Unit (EIU)
– Tháng ba năm 2005

Tóm tắt thông tin về Việt Nam thông tin từ Economist Intelligence unit (EIU)

NHỮNG MỨC ĐÁNH GIÁ HIỆN TẠI

Đánh giá chung cả nước: C

Điểm chung: 57

Đánh giá cơ sở hạ tầng: D

Điểm cơ sở hạ tầng: 78

(Xếp theo thang bậc từ A đến F, E = rất nhiều rủi ro;

Xếp theo thang bậc từ 0 đến 100, 100 = rủi ro nhất)

Tài nguyên và cơ sở hạ tầng: Giao thông, liên lạc và Internet

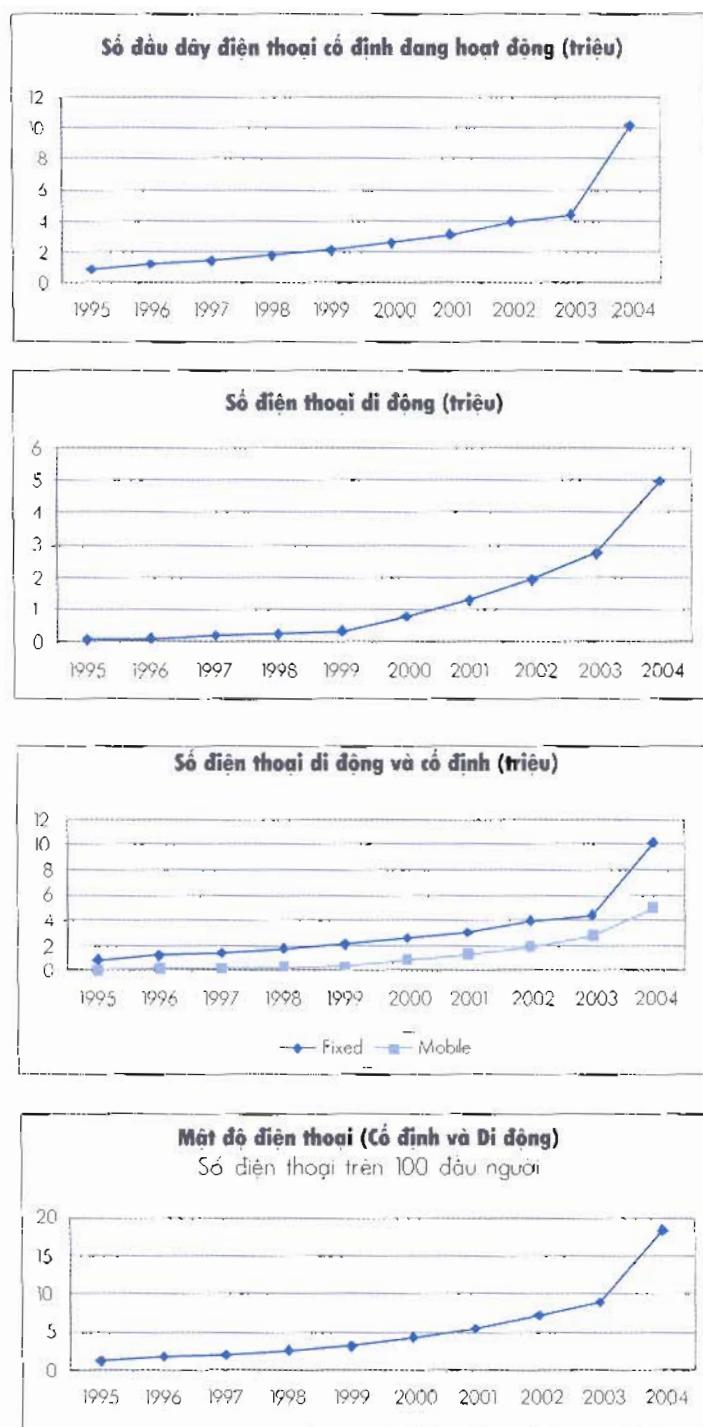
Theo tổ chức Hiệp hội viễn thông quốc tế, một cơ quan điều phối có trụ sở đóng tại Geneva – Thụy Sỹ, ngành viễn thông Việt nam đã và đang tăng trưởng nhanh chóng, xếp thứ hai chỉ sau Trung Quốc trong những năm gần đây. Năm 2004, có 9,7 triệu điện thoại, với 5,2 triệu đường dây chính và 4,5 triệu điện thoại di động. Con số này cho thấy tỷ lệ 11,7 điện thoại trên 100 đầu người, tăng từ con số chỉ có 2,2 điện thoại vào năm 1997. Mặc dù chế độ độc quyền mà trước kia tổng công ty thuộc sở hữu nhà nước VNPT đã được hưởng nay đã kết thúc, với năm nhà cung cấp dịch vụ viễn thông mới đang và sắp tham gia vào thị trường, VNPT vẫn giữ vai trò chủ đạo. Tính chất cạnh tranh ngày càng tăng

đã bắt buộc nhà cung cấp dịch vụ điện thoại di động của VNPT, công ty Vinaphone, phải tìm kiếm khách hàng thuê bao tích cực hơn và giảm các mức cước phí. Mặc dù cước phí giảm, các cuộc điện thoại quốc tế vẫn tiếp tục nằm trong mức giá đắt nhất trên thế giới. Chính phủ hy vọng khởi động một vê tinh nhân tạo viễn thông trị giá 300 triệu US\$, vê tinh này dự kiến sẽ được đưa vào quỹ đạo vào đầu năm 2007.

Các dịch vụ Internet hoàn toàn đã có vào giữa năm 1998 ở cả Hà nội và TP Hồ Chí Minh. Giá sử dụng Internet vẫn còn đắt, và năm 2004 đã chỉ có 3,7 triệu người sử dụng Internet, tương đương với 4,5 người sử dụng internet trên 100 đầu người. Các mức sử dụng này kém xa các mức ở Thái lan và Malaysia. Những nhà cung cấp dịch vụ Internet chủ đạo là các doanh nghiệp nhà nước. Công ty viễn thông truyền số liệu Việt nam (VDC) kiểm soát 54% thị trường, tiếp theo đó là công ty đầu tư và phát triển công nghệ (FPT), kiểm soát khoảng ¼ thị trường. Các bức tường lửa của Chính phủ ngăn chặn truy cập vào những trang web khiêu dâm và nhạy cảm về chính trị, nhưng cũng giới hạn độ rộng băng tần và làm cho những giao dịch kinh tế trở nên khó khăn. Trong một nỗ lực nhằm thúc đẩy đầu tư trong ngành công nghệ thông tin, chính phủ đang cho phép một vài công ty không phải qua bức tường lửa.

Nguồn tin: EIU, Country Profile – Báo cáo chính 7.9.2005

Phụ lục 2:
Các biểu đồ thể hiện tăng trưởng viễn thông ở Việt Nam
(Nguồn gốc của tất cả các biểu đồ: ITU)



Phụ lục 3:
Tình trạng sở hữu của các doanh nghiệp viễn thông
Tại thời điểm tháng 12, 2005

Doanh nghiệp	Là doanh nghiệp nhà nước? (Không phải là công ty cổ phần)	Là công ty cổ phần?
VNPT	Phải	
VTI (Int'l, trực thuộc VNPT)	Phải	
VDC (truyền số liệu, trực thuộc VNPT)	Phải	
GPC (di động, vv., trực thuộc VNPT)	Phải	Theo kế hoạch báo cáo là sẽ trở thành công ty cổ phòn vào 2006
VMS (Các dịch vụ di động Việt nam, trực thuộc VNPT)	Phải	
Vinaphone	Phải	
Mobiphone	Phải	
VTN (Mạng viễn thông cơ sở của Việt nam)	Phải	
Viễn thông VP (trước đây là công ty viễn thông điện tử ETC)	Phải	
SPT (Công ty bưu chính viễn thông Sài gòn)		Phải
Viettel	Phải	
FPT		Phải
Vishipel (Công ty viễn thông hàng hải Việt nam)	Phải	
Netnam	Phải	
Công ty viễn thông Hà nội		Phải

Nguồn thông tin: Các cuộc phỏng vấn của Ngân hàng thế giới với NIPTS vào tháng 12, 2005

Phụ lục 4:
Các nhà cung cấp dịch vụ internet đã được cấp phép
ở Việt nam (ISPs)

Theo báo cáo, có 16 nhà cung cấp dịch vụ internet đã được cấp phép ở Việt nam tại thời điểm tháng 12 năm 2005; những nhà cung cấp dịch vụ này được nêu trong bảng danh sách dưới đây. Những ISP ít được biết đến hơn

được cung cấp địa chỉ. Theo luật hiện hành, việc cấp phép cho các ISP là mở cửa và không giới hạn đối với các tổ chức và cá nhân người Việt Nam.

Số T/T	Tên của ISPs	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Thanh Tam	154 Trường Cảng Định, Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu.
2	Công ty cổ phần OCI	123 Trường Định, quận 3, TP Hồ Chí Minh
3	Công ty cổ phần Việt Khang	47, B12B Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội
4	Công ty điện quon 10	376 Điện Biên Phủ, HCMC
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển công nghệ	117- D1 Khu T.T Trung Tu, Đống Đa, Hà Nội
6	Công ty cổ phần công nghệ mạng	16 Phạm Đình Toai, Quận 3, TP HCM
7	Công ty hóa chất và thông tin điện tử	Bộ quốc phòng, 18 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
8	Công ty viễn thông điện tử (ETC—gồm đây đổi thành công ty viễn thông điện lực Việt hay công ty viễn thông VP)	5D Nghĩa Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội
9	Công ty viễn thông Hà Nội	02 Chùa Bộc, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội
10	Công ty viễn thông điện tử quân đội (Viettel)	01 Giang Văn Minh, Hà Nội
11	VDC	
12	SPT	
13	Netnam	
14	FPT	
15	Vishipel	
16	Netsoft (Công ty bưu chính và viễn thông thông tin TP Hồ Chí Minh)	

Phụ lục 5:
Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCCs) ở Việt nam

Hiện nay có 11 BCCs ở Việt nam, được nêu trong bảng dưới đây.

Lưu ý rằng mạng VNPT cung cấp một danh sách có phần nào khác với danh sách này. Năm trong số 11 BCCs đã kết thúc. Danh

sách dưới đây được lấy từ những cuộc phỏng vấn của Ngân hàng Thế giới thực hiện vào tháng 12, 2005, và báo cáo Hoàn thành Viện trợ của Hoa - Kỳ 2005 của ngành Viễn thông Việt nam

#	Các đối tác VN	Các đối tác nước ngoài	Các dịch vụ chào/ Mục đích	Chú giải
1.	VNPT/VTI	Telstra, Úc-trà-li-a	Phát triển mạng và các dịch vụ viễn thông quốc tế	Ngày ký hợp đồng 1998 Thời hạn hợp đồng: 6 năm Đã kết thúc hợp đồng.
2.	VNPT-GSM	Comvik/Kinnevik, Thụy Điển	Phát triển mạng và các dịch vụ điện thoại di động trên cả nước	Thời hạn hợp đồng: 10 năm (02/06/1994-19/05/05) Đầu tư: 127.8 triệu US\$ Đã kết thúc hợp đồng.
3.	VNPT	Đài phát thanh quốc tế Úc-trà-li-a	Phát triển và khai thác các dịch vụ nhắn tin ở TP Hồ Chí Minh	Thời hạn hợp đồng: 9 năm. Đầu tư: 725,000 US\$. Đã kết thúc hợp đồng.
4.	VNPT	Sapura SDN-BHD Malaysia	Phát triển và khai thác các dịch vụ điện thoại thuê công công ở khu vực TP Hồ Chí Minh	Ngày hiệu lực: 06.10.1993. Thời hạn hợp đồng: 8 năm Cổ phần của Sapura là 3,751,000 \$; của VNPT là 1,615,000 \$. Đã kết thúc hợp đồng.
5.	VNPT	Worldcorp Holding Singapore	Phát triển và khai thác các dịch vụ trang vàng	Thời hạn hợp đồng: 5 năm. Ngày ký: 12/12/94 Ngày hiệu lực: 17/06/95. Đầu tư nước ngoài: 842 000 US\$. Đã kết thúc hợp đồng
6	VNPT	Korea Telecom	Phát triển mạng nội địa ở TP Hải Phòng và các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và Quảng Ninh	Thời hạn hợp đồng: 10 năm. Ngày ký 20/08/94. Ngày hiệu lực: 27/04/96 Đầu tư nước ngoài: 40 triệu US\$. Sẽ sớm kết thúc hợp đồng.
7.	VNPT	Nippon Telegraph and Telephone (NTT), Nhật Bản	Phát triển mạng nội địa ở khu vực Đông Bắc Hà Nội Xây dựng mới 240.000 đường dây điện thoại	Thời hạn hợp đồng: 15 năm Ngày ký: 23/07/1997. Đầu tư nước ngoài: 194.4 triệu US\$ Đang thực hiện hợp đồng
8	VNPT	France Telecom (Pháp)	Phát triển mạng nội địa ở phía đông TP Hồ Chí Minh. Xây dựng mới 540.000 đường dây điện thoại	Thời hạn hợp đồng 15 năm. Ngày ký: 25/07/97. Cấp phép ngày 11/97/ Đầu tư nước ngoài 467 triệu US\$ Đang thực hiện hợp đồng

9.	VNPT	Cable & Wireless (Liên hiệp vương quốc Anh)	Phát triển mạng điện thoại phía đông TP Hà Nội. Xây dựng mới 250.000 đường dây điện thoại	Thời hạn hợp đồng: 15 năm Ngày ký 28/07/97 Đầu tư nước ngoài: 207 triệu US\$. Hợp đồng BCC không còn tồn tại nữa.
10.	SPT	S-Telecom (Hàn Quốc)	Phát triển và khai thác dịch vụ và mạng điện thoại di động	Đây là hợp đồng BCC không ký với VNPT đầu tiên; bắt đầu năm 2000, kỳ hạn 15 năm. Có điều khoản chuyển sang một liên doanh khi nào luật Việt nam cho phép. Đang thực hiện
11.	Hanoi Telecom	Hutchison Telecom	Xây dựng mạng CDMA ở Hà Nội	Vốn đầu tư nước ngoài là 656 triệu US\$. Được công bố năm 2005

Phụ lục 6: Cải cách luật đầu tư nhằm tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài

Phiếu lục này cung cấp một cuộc thảo luận về Luật đầu tư nước ngoài, luật chi phối đầu tư trong ngành viễn thông và các lĩnh vực khác. Thảo luận gồm nhiều câu hỏi và trả lời, được những phóng viên và các nhà nghiên cứu Việt Nam thực hiện. Những câu trả lời đã được Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội cùng với các chuyên viên Việt Nam xem xét tính phổ biến và chính xác của thông tin vào tháng 12, 2005.

1. Luật đầu tư nước ngoài được thông qua vào ngày nào?

Luật đầu tư nước ngoài được phê duyệt vào 12.11.1996. Luật đã nhiều lần được sửa đổi bổ sung và lần gần đây nhất được ban hành vào 9.6.2000.

2. Luật này nêu những nội dung gì?

Luật này chi phối nhiều vấn đề trên phạm vi rộng, bao gồm các hình thức đầu tư vốn trực tiếp, các thủ tục cấp phép đầu tư nước ngoài, quản lý các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, góp vốn, các vấn đề quản lý nhân sự, thuế, kế toán, tỷ giá hối đoái, và thanh lý.

3. Hiện nay có thảo luận nào xung quanh việc thay đổi luật này không?

Đã nhận thấy một số những hạn chế nhất định liên quan đến luật đầu tư nước ngoài và khung pháp lý quản lý các doanh nghiệp trong tất cả các khu vực kinh tế. Những hạn chế bao gồm các điểm sau:

- Các hình thức đầu tư, các thủ tục thành lập và những khuyến khích đầu tư nêu trong ba luật chính khác nhau đáng kể: Luật đầu tư nước ngoài, Luật doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

- Về khuyến khích đầu tư, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài than phiền rằng các mức thuế ưu đãi hiện nay ưu đãi các doanh nghiệp có đầu tư trong nước hơn là các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài. Chính phủ tuyên bố rằng sẽ sớm áp dụng những mức chung về thuế thu nhập, các khoản lệ phí, dịch vụ cho cả hai loại doanh nghiệp này.
- Có một số những khác biệt rõ ràng giữa Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ và Luật đầu tư Việt Nam trong những lĩnh vực như góp vốn, đối đãi đầu tư trong nước, chính sách tối huệ quốc, các hình thức doanh nghiệp, và những nguyên tắc về lao động, quản lý.

4. Tình hình sửa đổi những vấn đề này hiện nay thế nào?

Nhiều phần trong các luật đang được soạn thảo và trình lên Quốc hội trong hai năm tới nhằm cung cấp một khung pháp lý chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Theo người phát ngôn của vụ pháp chế, Bộ Kế hoạch đầu tư, một khung pháp lý chung cho Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước sẽ tạo ra một cơ sở pháp lý chung cho các hoạt động kinh doanh ở tất cả các lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, không rõ liệu rằng sẽ có một bộ luật hay luật chung chỉ phác họa hoạt động của tất cả các lĩnh vực kinh tế.

Những nhà đầu tư nước ngoài hiện nay đang phải chịu giá một số dịch vụ cao hơn, mặc dù những hình thức phân biệt đối xử như thế này đang dần dần được bãi bỏ khi Việt Nam ngày càng tiến gần hơn đến đối xử với các nhà đầu tư

nước ngoài giống như đối với đầu tư trong nước, theo yêu cầu của hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ và WTO. Vào tháng ba, 2003, Chính phủ đã tiếp tục tự do hóa luật đầu tư nước ngoài (Nghị định 27 sửa đổi Nghị định 24), tiến tới một chế độ đăng ký (thay vì cấp phép) và giúp quá trình đăng ký, cấp phép được minh bạch hơn. Tiếp đó, vào tháng tư 2003, Thủ tướng Chính phủ đã xóa bỏ lệnh bắt buộc bán ngoại tệ đối với cả doanh nghiệp có đầu tư trong nước và nước ngoài.

5. Những phương tiện đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động ở Việt nam hiện nay là gì?

Hiện nay, hai khả năng chính đang mở cửa đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt nam. Họ có thể đầu tư theo luật đầu tư nước ngoài hay theo luật khuyến khích đầu tư trong nước. Các hình thức đầu tư dưới luật đầu tư nước ngoài đã được biết rõ, trong khi các hình thức đầu tư dưới luật khuyến khích đầu tư trong nước về một phương diện nào đó vẫn còn chưa rõ ràng.

6. Đã thực hiện những đổi mới gì trong những lĩnh vực này?

Đã thực hiện hai đổi mới cơ bản trong hai lĩnh vực dưới đây:

- Thông tư số 73/2003/TT-BTC ngày 31.7.2003 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành, cung cấp hướng dẫn thực hiện quy định góp vốn đầu tư và mua cổ phần đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt nam nêu trong Quyết định số 36/2003/QĐ-TTg ngày 11.3.2003. Những thay đổi chính nêu trong quyết định 36 là mở rộng định nghĩa những doanh nghiệp Việt nam được quyền nhận góp vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài, hoặc được quyền bán cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài; và làm rõ thuật ngữ "các nhà đầu tư nước ngoài" – một thuật ngữ chưa được định nghĩa một cách thỏa đáng trong Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Tuy nhiên,

này sinh một số vấn đề mới liên quan, như khả năng chuyển các doanh nghiệp trong nước thành các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài và ngược lại, khi các mức góp vốn của các đối tác nước ngoài thay đổi.

- Mặc dù cả hai Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước đều chỉ phôi đầu tư nước ngoài, mỗi luật đưa ra một cơ cấu thuế khác nhau. Điều này gây nên những lỗ hổng. Ngày 17.6. 2003, các mức thuế thu nhập doanh nghiệp dưới hai luật này đã được cân đối ở mức 28%, có hiệu lực từ ngày 1.1.2004 (thay bằng ở hai mức 32% và 25 % theo thứ tự tương ứng.)

7. Làm thế nào để khuyến khích thêm đầu tư cho ngành viễn thông và công nghệ thông tin?

Việt nam lần đầu tiên ban hành Luật đầu tư nước ngoài vào năm 1987 tiếp theo chính sách đổi mới của Đại hội Đảng khóa 6 vào tháng 12, 1986. Nhận thấy Việt nam cần cạnh tranh với những nước khác trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, luật năm 1987 đã thiết lập một chế độ tự do đặc biệt đối với những đầu tư nước ngoài vào Việt nam. Từ năm 1987, luật này đã được sửa đổi vài lần, và lần gần đây nhất là vào năm 2000, để tiến gần hơn và phù hợp hơn với nguyên tắc đối xử với đầu tư trong nước.

Trước khi có Hiệp định thương mại song phương (BTA) giữa Việt nam và Hoa Kỳ, theo luật đầu tư nước ngoài, không được phép có đầu tư nước ngoài trực tiếp hay liên doanh trong lĩnh vực viễn thông quốc tế và trong nước. Tuy nhiên, một nghị định làm rõ luật đã được ban hành trong đó cho phép đầu tư nước ngoài vào ngành viễn thông và công nghệ thông tin qua hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCCs).

Sau khi BTA được ký kết, một lộ trình thay đổi đã được vạch ra. Tuy nhiên, luật đầu tư nước ngoài vẫn chưa được sửa đổi để phù hợp với Hiệp định thương mại song phương (BTA) giữa Việt nam và Hoa Kỳ.

Luật đầu tư nước ngoài đã sửa đổi, có hiệu

lực vào 1.7. 2000, với mục tiêu làm cho Việt nam hấp dẫn hơn và thân thiện hơn đối với các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mục sửa đổi quan trọng nhất là cho các doanh nghiệp nước ngoài quyền thế chấp quyền sử dụng đất của họ. Quyền này cho phép các doanh nghiệp nước ngoài có khả năng vay vốn từ các ngân hàng nước ngoài, sử dụng tài sản cố định và bất động sản của công ty mình làm thế chấp. Trước kia, chỉ có các ngân hàng Việt nam có thẩm quyền tịch biên đất và tài sản thế chấp. Thay đổi này là rất quan trọng đối với các công ty nước ngoài muốn đầu tư vào nền kinh tế Việt nam vì điều này tạo ra một phương tiện tài chính mới, qua đó có thể tăng vốn đầu tư.

Chính phủ cũng đã tìm kiếm hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bằng cách phê duyệt những sửa đổi của luật đầu tư nước ngoài, nêu rằng: (1) cho phép chính phủ cung cấp bảo lãnh khoản vay; (2) cho phép các doanh nghiệp FDI tự quyết định việc lập quỹ dự phòng hay không và tự quyết định quy mô doanh nghiệp; (3) giảm thuế chuyển lợi nhuận; (4) khi giải thể doanh nghiệp, cho phép bảo toàn giá trị quyền sử dụng đất do bên liên doanh Việt nam đóng góp; và (5) cho phép các doanh nghiệp FDI tự quyết định các hình thức đầu tư của họ và tổ chức lại cơ cấu vốn.

Một số sửa đổi khác của Luật đầu tư nước ngoài nhằm giảm thiểu những gánh nặng cho các doanh nghiệp, như những thủ tục và những hạn chế của chính phủ - những hạn chế gây phiền toái cho các doanh nghiệp ở Việt nam hơn ở những khu vực đầu tư khác. Ví dụ, quy chế

không còn yêu cầu ban điều hành của liên doanh nhất trí phê duyệt cho những thay đổi ảnh hưởng đến doanh nghiệp, đúng hơn là chỉ đơn thuần yêu cầu ra quyết định có sự nhất trí cao. Hơn nữa, một số doanh nghiệp FDI, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu quá nửa sản lượng của mình, không còn bị yêu cầu phải xin các giấy phép đầu tư mà chỉ cần phải đăng ký doanh nghiệp của mình. Do vậy, những công ty tư nhân không còn phải xin "những phê duyệt khó khăn của chính phủ" trước khi họ có thể đầu tư hợp pháp như những công ty nước ngoài trên thị trường Việt nam. Một sửa đổi bổ sung cho phép các doanh nghiệp mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại để trang trải cho các giao dịch hiện tại của mình. Cuối cùng, trước kia một doanh nghiệp thường phải chịu gánh nặng và chi phí cho nơi làm việc và để có được quyền sử dụng đất, thì nay trách nhiệm này hoặc là của đối tác Việt nam trong liên doanh, hoặc là trách nhiệm của ủy ban nhân dân địa phương phải thực hiện.

Trong khi các doanh nghiệp FDI hoan nghênh những thay đổi trên đây, nhiều người tranh luận rằng những thay đổi này vẫn còn loãng và không vững chắc, nhất là khi xem xét thấy chỉ có 23 trong số 75 đề xuất sửa đổi đã được thông qua. Các nhà đầu tư nước ngoài nói chung nhìn nhận những thay đổi này như một bước tiến lạc quan từng bước làm giảm bớt những khó khăn mà tất cả các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt nam hàng ngày phải đối mặt. Hơn nữa, những thay đổi này giúp làm giảm những khoản thuế nặng nề mà các nhà đầu tư nước ngoài phải trả để duy trì sự tồn tại của họ ở Việt nam.

Phụ lục 7: Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt nam

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) là trọng tâm chính của phát triển kinh tế, việc làm và công nghệ thông tin ở Việt nam. Nhiều số liệu về thành lập SME đã được sử dụng, vì vậy một nhà nghiên cứu ở Việt nam đã được hỏi để làm sáng tỏ vấn đề này. Kết quả như sau:

Hỏi: Số liệu "14000 SMEs mới đã được thành lập" đã được trích dẫn. Đây có phải là số liệu tại một thời điểm? Hiện nay có bao nhiêu SMEs đang được thành lập mỗi năm?

Trả lời: Số liệu "14000 SMEs mới đã được thành lập" là con số xấp xỉ các doanh nghiệp được thành lập vào năm 2000, năm đầu tiên sau khi Luật doanh nghiệp mới năm 1999 có hiệu lực. Luật doanh nghiệp mới năm 1999 – Luật xóa bỏ hàng trăm những giấy phép và thủ tục xin phép không cần thiết đối với doanh nghiệp đã được hưởng ứng nhiệt liệt. Theo Thời báo kinh tế Việt nam ngày 29.9.2003, trong suốt chín năm trước khi thực hiện luật này, chỉ có 30.000 doanh nghiệp được thành lập trên phạm vi cả nước, trong khi có luật mới này, tính đến tháng

8 năm 2003, đã có 71.500 doanh nghiệp được thành lập. Tại thời điểm tháng 12, 2004, số SMEs đã đăng ký lên đến 172.800 doanh nghiệp và số SMEs đang hoạt động là khoảng 92.416 doanh nghiệp.

Dự kiến rằng các SMEs tạo ra 49% việc làm phi nông nghiệp tại các khu vực nông thôn và 25-26% lực lượng lao động quốc gia.

Trong số những doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp năm 1999, có hơn 90 % là các SMEs. Theo phân tích tình hình hiện nay, những SMEs này nói chung còn nghèo kinh nghiệm, tính cạnh tranh thấp, dễ bị tổn thương. Họ nói chung không thông thạo về công nghệ thông tin, Internet, tiếp thị và thị trường nước ngoài hay thương mại. Tuy nhiên, họ tạo hy vọng tạo việc làm, và trên thực tế họ đã là một động lực chủ yếu đối với việc gia tăng việc làm trong ba năm qua.

(Nguồn tin: Những phỏng vấn do Văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội thực hiện năm 2004 và tháng 12, 2005 với Tổng cục Thống kê, Bộ kế hoạch đầu tư và các nguồn tin chính phủ khác; Thời báo kinh tế Việt nam)

Phụ lục 8: Nghị định về viễn thông

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 160/2004/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu Chính, Viễn thông,

NGHỊ ĐỊNH :

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông, đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2002.

2. Việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ và các quy định liên quan của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động viễn thông tại Việt Nam trong các lĩnh vực: thiết lập mạng viễn thông; cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông; sản xuất và xuất nhập khẩu thiết bị viễn thông; thi công lắp đặt công trình viễn thông.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về viễn thông khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin

1. Mạng viễn thông là cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, phải được bảo vệ và không được xâm phạm. Chính quyền địa phương, các đơn vị lực lượng vũ trang và các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm phối hợp với nhau để bảo vệ an toàn mạng viễn thông công cộng. Chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông và thiết bị đầu cuối của mình, tích cực tham gia bảo vệ mạng viễn thông công cộng, đồng thời thông báo cho doanh nghiệp viễn thông hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi phá hoại, xâm phạm mạng viễn thông công cộng.

2. Trong quá trình tham gia hoạt động viễn thông, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trong trường hợp khẩn cấp do pháp luật về tình trạng khẩn cấp quy định, một phần hoặc toàn bộ mạng viễn thông có thể được huy động để phục vụ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bố trí mặt bằng, điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để các cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

5. Doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ của Bộ Công an tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ đối với những trường hợp gây bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Bộ Bưu chính, Viễn thông phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.

Điều 4. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà mình đưa vào, lưu trữ và truyền đi trên mạng viễn thông.

2. Tin tức thuộc loại bí mật nhà nước, nếu truyền đi trên mạng viễn thông phải được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu. Việc sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm bảo đảm bí mật thông tin trong thương mại và dân sự phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. Bí mật đối với thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông, Internet của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc nghe trộm, thu trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép mật khẩu, khoá mật mã và thông tin riêng của các tổ chức, cá nhân.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm bí mật các thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông bao gồm tên, địa chỉ, số máy chủ gọi, số máy bị gọi, thời gian gọi và các thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cho cung cấp các thông tin nêu trên;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau việc trao đổi thông tin về người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm pháp luật viễn thông nhằm ngăn chặn các hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính cước, in cước và thu cước khách hàng;

d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông, Internet phải do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp viễn thông, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ và cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi lợi dụng mạng viễn thông để hoạt động khủng bố, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

CHƯƠNG II

MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

MỤC 1

THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ MẠNG NỘI BỘ

Điều 5. Thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ

1. Thiết bị đầu cuối thuê bao là thiết bị đầu cuối cố định hoặc di động của người sử dụng được đấu nối hoà mạng vào mạng viễn thông công cộng thông qua điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng.

2. Thiết bị đầu cuối thuê bao được phân thành:

a) Thiết bị đầu cuối thuê bao một đường là

thiết bị đầu cuối không có chức năng chuyên mạch hoặc kết nối cuộc gọi bao gồm: thiết bị điện thoại cố định, thiết bị điện thoại di động, thiết bị fax, thiết bị nhắn tin, modem, thiết bị đầu cuối truy nhập vô tuyến Internet, máy tính, thiết bị kết hợp tính năng của các thiết bị nói trên;

b) Thiết bị đầu cuối thuê bao nhiều đường là thiết bị đầu cuối có chức năng chuyên mạch, kết nối cuộc gọi bao gồm: Tổng đài PABX, thiết bị cổng truy nhập vô tuyến Internet, thiết bị có tính năng kết nối cuộc gọi;

c) Các thiết bị đầu cuối thuê bao khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

3. Các thiết bị đầu cuối thuê bao thuộc danh mục bắt buộc chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, các thiết bị đầu cuối thuê bao có phát xạ sóng vô tuyến điện muộn sử dụng trên mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định về chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và các quy định về quản lý, sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện.

4. Mạng nội bộ là hệ thống thiết bị viễn thông do một tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là chủ mạng nội bộ) thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà chủ mạng nội bộ đó được toàn quyền sử dụng hợp pháp để bảo đảm liên lạc nội bộ cho các thành viên của mạng. Trường hợp chủ mạng nội bộ là cá nhân thì các thành viên của mạng là thành viên của hộ gia đình mà chủ mạng nội bộ là chủ hộ hoặc là người được chủ hộ ủy quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ mạng nội bộ là tổ chức thì tư cách thành viên của mạng được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản pháp quy quy định cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức đó hoặc các quy định pháp lý có liên quan khác.

5. Mạng nội bộ được phân thành mạng nội bộ hữu tuyến (các thiết bị viễn thông liên kết với nhau bằng đường cáp viễn thông), mạng nội bộ vô tuyến (các thiết bị vô tuyến điện liên kết với nhau bằng sóng vô tuyến điện hoặc kết hợp cả sóng vô tuyến điện và đường cáp viễn thông).

Điều 6. Vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng

1. Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối của người sử dụng dịch vụ vào mạng viễn thông.

2. Điểm kết cuối mạng viễn thông công cộng phân định ranh giới trách nhiệm về kinh tế và kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng dịch vụ. Phạm vi từ điểm kết cuối về phía người sử dụng thuộc trách nhiệm của người sử dụng. Phạm vi từ điểm kết cuối về phía doanh nghiệp thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp.

3. Trong trường hợp mạng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông tới người sử dụng thông qua mạch vòng nội hạt (đường dây thuê bao hoặc đường trung kế), nếu không có thoả thuận khác khi giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ thì vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng được xác định là phía thuê bao của:

a) Hộp đầu cáp cuối cùng lắp đặt tại nhà thuê bao; hoặc

b) Hộp đầu dây thuê bao hoặc phiến (bảng) đầu dây của thiết bị truyền dẫn lắp đặt tại nhà thuê bao nếu điều kiện tại điểm a nêu trên không thoả mãn; hoặc

c) Ô giắc cắm thiết bị đầu cuối thuê bao đầu tiên (gần người sử dụng nhất) tại nhà thuê bao, nếu điều kiện tại các điểm a, b nêu trên không thoả mãn.

4. Trong trường hợp mạng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông tới người sử dụng thông qua thiết bị vệ tinh (bao gồm thiết bị phát hoặc thu - phát) hoặc trạm vô tuyến gốc, hoặc thiết bị cổng truy nhập vô tuyến Internet của doanh nghiệp viễn thông, nếu không có thoả thuận khác khi giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ thì vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng được xác định là phía thuê bao

của ăng ten của thiết bị vệ tinh hoặc ăng ten của trạm vô tuyến gốc hoặc ăng ten của thiết bị công truy nhập vô tuyến Internet.

Điều 7: Trang bị, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và đấu nối hoà mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ

1. Người sử dụng dịch vụ có thể tự mua thiết bị đầu cuối thuê bao, hoặc thuê thiết bị đầu cuối thuê bao của doanh nghiệp viễn thông; có thể tự đảm nhiệm hoặc thuê các tổ chức, cá nhân khác bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ thuộc tài sản của mình.

2. Người sử dụng dịch vụ có thể tự đảm nhiệm hoặc thuê các tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm của mình cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng. Việc thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ phải tuân thủ quy trình, quy phạm của Nhà nước và các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông về xây lắp công trình mạng viễn thông và thiết bị viễn thông.

3. Việc đấu nối hoà mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua việc giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ.

4. Khi đấu nối hoà mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng, doanh nghiệp viễn thông có quyền từ chối đấu nối hoà mạng và yêu cầu người sử dụng dịch vụ khắc phục các tồn tại nếu phát hiện và có đủ cơ sở kết luận việc lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ:

a) Không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông; hoặc

b) Gây mất an toàn cho mạng viễn thông công cộng, doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ; hoặc

c) Không đảm bảo đúng mục đích sử dụng dịch vụ theo quy định về viễn thông hoặc các điều khoản trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

5. Đối với các thiết bị đầu cuối thuê bao và

mạng nội bộ có đầu nối với kênh thuê riêng, trạm vệ tinh mặt đất VSAT, Internet thì người sử dụng dịch vụ viễn thông phải bảo đảm sử dụng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông. Người sử dụng dịch vụ viễn thông không được dùng hoặc cho phép người khác dùng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ để chuyển tiếp bằng bất kỳ phương thức nào (tự động hay nhân công) các cuộc gọi từ các thiết bị đầu cuối không phải của mình hoặc thiết bị đầu cuối ngoài mạng nội bộ qua các kênh thuê riêng, trạm vệ tinh mặt đất VSAT, Internet và ngược lại (theo cả hai chiều đi và đến).

MỤC 2 MẠNG VIỄN THÔNG

Điều 8. Mạng viễn thông công cộng

1. Mạng viễn thông công cộng bao gồm:

a) Mạng viễn thông cố định:

- Mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Mạng viễn thông cố định vệ tinh.

b) Mạng viễn thông di động:

- Mạng viễn thông di động mặt đất;
- Mạng viễn thông di động vệ tinh.

c) Các mạng viễn thông công cộng khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

2. Quản lý, khai thác mạng viễn thông công cộng.

a) Bộ Bưu chính, Viễn thông:

- Xây dựng, ban hành hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông trong đó có các quy hoạch về mạng viễn thông và tài nguyên thông tin;

- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thiết lập hoặc định chỉ quan hệ viễn thông với nước ngoài;

- Quyết định đóng, mở các hướng liên lạc viễn thông đường dài trong nước phục vụ công ích, an ninh, quốc phòng sau khi trao đổi thống nhất với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

b) Các Bộ, ngành, chính quyền địa phương

các cấp và Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm phối hợp để bảo đảm:

- Quy hoạch, thiết kế, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và các công trình công cộng khác có phần quy hoạch cho các công trình viễn thông như: trung tâm viễn thông, điểm phục vụ công cộng, cột ăng ten, công bến cáp, đường cáp trong nhà v.v...

- Các đường truyền dẫn vi ba, cáp quang, cáp đồng được kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu, cống, hè phố, đường phố, đường điện;

- Các công trình xây dựng công cộng và dân sinh khác không gây ảnh hưởng hoặc cản trở hoạt động của các công trình mạng lưới viễn thông đã được xây dựng theo đúng quy hoạch.

c) Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông khi thiết lập và khai thác mạng viễn thông phải bảo đảm:

- Tuân theo kế hoạch, quy hoạch phát triển đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Có giấy phép viễn thông do Bộ Bưu chính, Viễn thông cấp theo quy định tại Nghị định này;

- Có Quyết định phân bổ tài nguyên thông tin (nếu có) của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

- Tuân theo các tiêu chuẩn Quốc tế, tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế về xây lắp mạng, công trình viễn thông do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố bắt buộc áp dụng;

- Không gây hại đến môi trường và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

Điều 9. Mạch vòng nội hạt

1. Mạch vòng nội hạt là một phần của mạng viễn thông công cộng bao gồm các đường dây thuê bao và các đường trung kế kết nối tổng đài nội hạt của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị đầu cuối thuê bao của người sử dụng dịch vụ.

2. Đường dây thuê bao là đường truyền dẫn hữu tuyến hoặc vô tuyến kết nối tổng đài nội hạt của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị

đầu cuối thuê bao một đường của người sử dụng.

3. Đường trung kế là đường truyền dẫn hữu tuyến hoặc vô tuyến kết nối tổng đài nội hạt của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị đầu cuối thuê bao nhiều đường của người sử dụng. Theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đường trung kế được phân thành: Trung kế thuê bao, trung kế tương tự và trung kế số.

Điều 10. Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia

1. Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia là một phần của mạng viễn thông công cộng, bao gồm các đường truyền dẫn đường dài trong nước, quốc tế và các công thông tin quốc tế, có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ mạng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hệ thống đường trục viễn thông quốc gia thông qua các cơ chế, chính sách, quy định về cấp phép; kết nối các mạng viễn thông; tiêu chuẩn, chất lượng và giá cước kết nối, thuê kênh; sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.

3. Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định công cộng đường dài trong nước hoặc quốc tế mới được thiết lập hệ thống đường trục viễn thông quốc gia và kinh doanh dịch vụ thuê kênh đường dài trong nước hoặc quốc tế.

4. Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng chỉ có giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động công cộng được phép thiết lập các đường truyền dẫn nội hạt và đường dài trong nước để kết nối các hệ thống thiết bị thuộc mạng của mình với nhau, nhưng không được sử dụng các đường truyền dẫn này để cung cấp dịch vụ thuê kênh và không được thiết lập các công thông tin quốc tế.

5. Các doanh nghiệp viễn thông khác không được thiết lập hệ thống đường trục viễn thông quốc gia, nhưng được thuê kênh đường dài

trong nước và quốc tế để thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo đúng quy định của giấy phép.

Điều 11. Truyền dẫn phát sóng

1. Truyền dẫn phát sóng là việc truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh và các dạng khác của thông tin bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, các phương tiện quang học và các phương tiện điện tử khác.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chức năng quản lý nhà nước về truyền dẫn phát sóng trong phạm vi cả nước:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, quy hoạch phát triển truyền dẫn phát sóng trong phạm vi cả nước; Tổ chức, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về cấp phép, tàn số, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước để thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền dẫn phát sóng;

c) Tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực truyền dẫn phát sóng; chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để kiểm tra, kiểm soát việc truyền dẫn phát sóng phục vụ quốc phòng, an ninh.

3. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc truyền dẫn phát sóng trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải được Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định phù hợp chiến lược, quy hoạch, quy định của pháp luật về truyền dẫn phát sóng.

Điều 12. Mạng viễn thông dùng riêng

1. Mạng viễn thông dùng riêng là mạng viễn thông do chủ mạng viễn thông dùng riêng thiết lập để bảo đảm thông tin cho các thành viên của mạng, bao gồm hai hay nhiều thiết bị viễn thông được lắp đặt tại các địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam mà các thành viên của mạng được toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật và được kết nối với nhau thông qua mạng viễn thông công cộng hoặc bằng các đường truyền dẫn do chủ mạng thuê hoặc tự xây dựng.

2. Chủ mạng viễn thông dùng riêng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam và cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam được phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo quy định. Thành viên của mạng là thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép thiết lập mạng. Tư cách thành viên được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản pháp quy quy định cơ cấu, tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó hoặc các quy định pháp lý có liên quan khác.

3. Theo phương thức truyền dẫn sử dụng để thiết lập mạng, mạng viễn thông dùng riêng được phân thành mạng dùng riêng hữu tuyến (các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng các đường cáp viễn thông), mạng dùng riêng vô tuyến (các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng sóng vô tuyến điện hoặc kết hợp cả sóng vô tuyến điện và đường cáp viễn thông).

4. Các mạng viễn thông dùng riêng phải có giấy phép thiết lập mạng, bao gồm:

a) Mang viễn thông dùng riêng mà các thành viên của mạng này là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên;

b) Mạng viễn thông dùng riêng hữu tuyến có đường truyền dẫn tự xây dựng;

c) Mạng viễn thông dùng riêng vô tuyến cố định vệ tinh và di động vệ tinh, trừ các mạng dùng riêng vệ tinh trong các nghiệp vụ lưu động hàng hải, lưu động hàng không, quảng bá (phát thanh, truyền hình) và vô tuyến điện nghiệp dư;

d) Mạng viễn thông dùng riêng vô tuyến của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế được hưởng quy chế ưu đãi và miễn trừ

ngoại giao có trụ sở tại Việt Nam;

d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

5. Ngoài các mạng viễn thông dùng riêng nêu tại khoản 4 Điều này, các mạng viễn thông dùng riêng khác không cần giấy phép thiết lập mạng, nhưng phải tuân theo các quy định về kết nối, đánh số, cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện.

MỤC 3 DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 13. Phân loại dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ truyền đưa tức thời thông tin của người sử dụng dưới dạng ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh thông qua mạng viễn thông hoặc Internet mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin được gửi và nhận qua mạng.

2. Dịch vụ cơ bản bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông cố định (nội hat, đường dài trong nước, quốc tế):

- Dịch vụ điện thoại (thoại, Fax, truyền số liệu trong băng thoại);
 - Dịch vụ truyền số liệu;
 - Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu truyền hình;
 - Dịch vụ thuê kênh;
 - Dịch vụ telex;
 - Dịch vụ điện báo.

b) Dịch vụ viễn thông di động (nội vùng, toàn quốc):

- Dịch vụ thông tin di động mặt đất;
- Dịch vụ điện thoại trung kế vô tuyến;
- Dịch vụ nhắn tin;

c) Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh;

d) Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh;

đ) Dịch vụ vô tuyến điện hàng hải;

e) Các dịch vụ cơ bản khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

3. Dịch vụ cộng thêm là dịch vụ được cung cấp thêm đồng thời cùng với dịch vụ cơ bản, làm phong phú và hoàn thiện thêm dịch vụ cơ

bản, trên cơ sở các tính năng kỹ thuật của thiết bị hoặc khả năng phục vụ của doanh nghiệp viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông quy định và công bố các dịch vụ cộng thêm do mình cung cấp.

4. Dịch vụ giá trị gia tăng là dịch vụ làm tăng thêm giá trị sử dụng thông tin của người sử dụng bằng cách hoàn thiện loại hình hoặc nội dung thông tin, hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông hoặc Internet. Dịch vụ giá trị gia tăng bao gồm:

- a) Dịch vụ thư điện tử (e-mail);
- b) Dịch vụ thư thoại (voice mail);
- c) Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng;
- d) Dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử;
- đ) Dịch vụ Fax giá tăng giá trị bao gồm lưu trữ và gửi, lưu trữ và truy cập;
- e) Dịch vụ chuyển đổi mã và giao thức;
- g) Dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng;

h) Các dịch vụ giá trị gia tăng khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

5. Dịch vụ Internet bao gồm:

- a) Dịch vụ kết nối Internet;
- b) Dịch vụ truy nhập Internet;
- c) Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông.

6. Căn cứ chiến lược phát triển Bưu chính Viễn thông, quy hoạch thị trường dịch vụ viễn thông trong từng thời kỳ, Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành danh mục các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng.

Điều 14. Bán lại dịch vụ viễn thông

1. Bán lại dịch vụ viễn thông là hình thức mua trực tiếp các dịch vụ viễn thông từ các doanh nghiệp viễn thông trên cơ sở thuê dung lượng hoặc mua lưu lượng thông qua hợp đồng ký kết với doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng. Bán lại dịch vụ viễn thông bao gồm bán lại dịch vụ đầu cuối và bán lại dịch vụ trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế.

2. Bán lại dịch vụ đầu cuối:

a) Khi bán lại dịch vụ đầu cuối, mọi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh, nộp thuế theo quy định của pháp luật và ký hợp đồng đại lý bán lại dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông và tuân thủ các quy định về quản lý giá cước bán lại dịch vụ viễn thông;

b) Đối với dịch vụ viễn thông cố định, các tổ chức, cá nhân được thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối thuê bao cố định trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp và bán lại dịch vụ cho người sử dụng trong phạm vi địa điểm đó theo đúng loại hình, chất lượng thỏa thuận trong hợp đồng đại lý trên cơ sở thuê mướn mách vòng nội hạt (đường trung kế, đường dây thuê bao) của doanh nghiệp viễn thông;

c) Đối với dịch vụ viễn thông di động, các tổ chức, cá nhân được cung cấp (bán hoặc cho thuê) các thiết bị đầu cuối thuê bao di động và bán lại dịch vụ cho người sử dụng theo đúng loại hình, chất lượng thỏa thuận trong hợp đồng đại lý trên cơ sở mua lưu lượng của doanh nghiệp viễn thông.

3. Bán lại dịch vụ trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế:

a) Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng được lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để bán lại dịch vụ viễn thông trên phạm vi cả nước trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông được lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để bán lại dịch vụ viễn thông trong phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông khác. Trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông, Bộ Bưu chính, Viễn thông xem xét, quyết định đối với các trường hợp bán lại dịch vụ viễn thông ngoài

phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định chi tiết các vấn đề kỹ thuật, nghiệp vụ liên quan đến việc bán lại dịch vụ viễn thông như: danh mục dịch vụ viễn thông được phép bán lại, đối tượng được phép bán lại dịch vụ, phạm vi bán lại, giá cước bán lại dịch vụ, đánh số, kết nối, thuê kênh.

Điều 15. Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng được giao kết giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng dịch vụ.

2. Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ được thể hiện bằng hình thức văn bản, lời nói, phương thức thanh toán hoặc bằng các hành vi cụ thể khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ được thực hiện bằng văn bản:

a) Căn cứ quy định của pháp luật về hợp đồng và các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng, ban hành hợp đồng mẫu cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp. Nhằm đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, Bộ Bưu chính Viễn thông quy định đối với một số dịch vụ viễn thông phổ cập thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hợp đồng mẫu, trình Bộ Bưu chính Viễn thông phê duyệt;

b) Ngoài các nội dung chủ yếu được quy định trong hợp đồng mẫu, các bên giao kết hợp đồng có thể thỏa thuận với nhau về các nội dung khác trong hợp đồng, nhưng không được trái với quy định của pháp luật, không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

Điều 16. Từ chối cung cấp dịch vụ

Ngoài các quy định chung của pháp luật về hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có quyền từ

chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng với người sử dụng dịch vụ trong các trường hợp sau:

1. Người sử dụng dịch vụ vi phạm pháp luật về viễn thông theo văn bản kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không thực thi trách nhiệm của mình theo kết luận xử lý của văn bản.

2. Người sử dụng dịch vụ vi phạm các điều khoản hợp đồng mà hai bên đã thoả thuận là điều kiện đình chỉ hợp đồng.

3. Người sử dụng dịch vụ trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá cước dịch vụ theo quy định với một doanh nghiệp viễn thông khác, nếu đã có thoả thuận bằng văn bản giữa các doanh nghiệp viễn thông với nhau về vấn đề này.

Điều 17. Liên lạc nghiệp vụ và liên lạc khẩn cấp

1. Liên lạc nghiệp vụ:

a) Doanh nghiệp viễn thông được phép sử dụng liên lạc nghiệp vụ trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp thiết lập để quản lý, điều hành khai thác, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ;

b) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm quy định đối tượng, phạm vi, mức độ sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ trong doanh nghiệp mình theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

c) Miễn cước dịch vụ đối với liên lạc nghiệp vụ của các doanh nghiệp viễn thông.

2. Liên lạc khẩn cấp:

a) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm ưu tiên phục vụ ngay các trường hợp liên lạc khẩn cấp quy định tại Điều 7 Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông;

b) Dịch vụ khẩn cấp là dịch vụ điện thoại nội hat dùng để gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp của các cơ quan công an, cứu hoả, cấp cứu y tế và các cơ quan khác do bộ Bưu chính, Viễn thông quy định;

c) Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định các số dịch vụ khẩn cấp trong quy hoạch đánh số viễn

thông quốc gia. Các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng, đăng trong danh bạ điện thoại công cộng và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng các số dịch vụ khẩn cấp do bộ Bưu chính, Viễn thông quy định;

d) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp khả năng truy nhập và miễn cước đối với dịch vụ khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ.

Điều 18. Số thuê bao và danh bạ điện thoại công cộng

1. Số thuê bao là tập hợp các chữ số được người sử dụng dịch vụ quay (bấm) trên thiết bị đầu cuối thuê bao để nối đến một người sử dụng dịch vụ khác trong cùng vùng đánh số hoặc cùng mạng dịch vụ.

2. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin liên quan đến tên, địa chỉ, số thuê bao và các thông tin liên quan khác (nếu có) của người sử dụng dịch vụ, được lưu trữ dưới hình thức án phẩm truyền thống hoặc án phẩm điện tử và được các doanh nghiệp viễn thông in, phát hành và quản lý theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

3. Người sử dụng dịch vụ có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký số thuê bao của mình vào danh bạ điện thoại công cộng. Nếu người sử dụng dịch vụ từ chối đăng ký số thuê bao vào danh bạ điện thoại công cộng, thì doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến người sử dụng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

Điều 19. Trợ giúp tra cứu số thuê bao

1. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao là dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp viễn thông, giúp cho người sử dụng dịch vụ tra cứu số thuê bao nội hat do doanh nghiệp quản lý và được đăng ký trong danh bạ điện thoại công cộng. Khi người sử dụng dịch vụ gọi đến số máy dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao của doanh nghiệp viễn thông và nêu các thông tin liên quan đến tên hoặc địa chỉ của người sử dụng

dịch vụ thì sẽ được biết số thuê bao nội hat cần tra cứu.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định số máy dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao của mạng điện thoại trong Quy hoạch đánh số quốc gia.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ, đăng trong danh bạ điện thoại công cộng và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng các số máy dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao được Bộ bưu chính, viễn thông quy định.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp khả năng truy nhập và miễn cước đối với dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao cho người sử dụng dịch vụ bằng các phương thức sau:

a) Tự tổ chức thực hiện; hoặc

b) Uỷ thác cho tổ chức hoặc doanh nghiệp viễn thông khác thực hiện, thông qua hợp đồng ký với tổ chức, doanh nghiệp đó.

Điều 20. Báo hỏng số thuê bao

1. Dịch vụ báo hỏng số thuê bao của mạng điện thoại công cộng là dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp viễn thông giúp cho người sử dụng dịch vụ thông báo cho doanh nghiệp biết việc hoạt động không bình thường hoặc việc mất liên lạc của số thuê bao cố định nội hat do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định số máy dịch vụ báo hỏng số thuê bao của mạng viễn thông cố định nội hat trong Quy hoạch đánh số quốc gia. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ, đăng trong danh bạ điện thoại công cộng và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng các số máy dịch vụ báo hỏng số thuê bao được Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp khả năng truy nhập và miễn cước đối với dịch vụ báo hỏng số thuê bao cho người sử dụng dịch vụ.

Điều 21. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính

xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ. Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời cước sử dụng dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp theo đúng giá cước quy định.

2. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ phải thể hiện chính xác, đầy đủ, rõ ràng và gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Giá cước đối với từng loại dịch vụ viễn thông;

b) Tổng số giá cước phải thanh toán;

c) Tỷ giá quy đổi giữa ngoại tệ áp dụng để thu tiền và Đồng Việt Nam (nếu có);

d) Thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Đối với việc lập hoá đơn hàng tháng theo hợp đồng, trừ trường hợp người sử dụng yêu cầu không in, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc uỷ thác cho doanh nghiệp viễn thông khác thông qua hợp đồng để cung cấp bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hoá đơn cho người sử dụng đối với:

a) Các cuộc gọi đường dài trong nước;

b) Các cuộc gọi quốc tế;

c) Các cuộc gọi vào mạng thông tin di động.

4. Nếu không có thoả thuận khác giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ, bảng kê chi tiết kèm theo hoá đơn thanh toán giá cước phải có tối thiểu các thông tin sau đối với từng cuộc gọi có tính cước:

a) Ngày, tháng, năm thực hiện cuộc gọi;

b) Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc, hoặc thời gian bắt đầu và tổng thời gian cuộc gọi;

c) Số máy bị gọi (cuộc gọi quốc tế: mã quốc gia, mã vùng, số thuê bao; cuộc gọi trong nước: mã vùng, số thuê bao);

d) Số tiền cho từng cuộc gọi.

Điều 22. Cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông qua biên giới

1. Việc cung cấp các dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông nước ngoài qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ đất liền Việt Nam phải thông qua hợp đồng kinh doanh hoặc thoả thuận thương mại

với doanh nghiệp quản lý, khai thác cồng thông tin quốc tế của Việt Nam.

2. Việc sử dụng dịch vụ viễn thông của người sử dụng trên lãnh thổ đất liền Việt Nam phải được thực hiện thông qua việc giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

3. Căn cứ vào thông lệ quốc tế, các quy định về bảo đảm an toàn hàng không, hàng hải và khả năng cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, Bộ Bưu chính Viễn thông quy định việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông qua biên giới đối với tàu, thuyền, máy bay trên vùng trời, vùng biển của Việt Nam và các trường hợp đặc biệt khác.

4. Các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ viễn thông của mình ra nước ngoài phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của pháp luật tại nước mà doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông.

CHƯƠNG III CÁC BÊN CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ

Điều 23. Doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế

1. Doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế là doanh nghiệp chiếm thị phần doanh thu hoặc lưu lượng lớn hơn 30 % tổng doanh thu hoặc lưu lượng đối với loại hình dịch vụ viễn thông trên địa bàn được phép cung cấp và có thể gây ảnh hưởng trực tiếp tới việc xâm nhập thị trường dịch vụ đó của các doanh nghiệp viễn thông khác.

2. Định kỳ hàng năm, Bộ Bưu Chính, Viễn thông xác định và công bố doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế.

3. Doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế có các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 39 Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002.

Điều 24. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu

1. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu là doanh nghiệp viễn thông chiếm giữ trên 30 % dung lượng mạch vòng nội hạt trên địa bàn được phép cung cấp; hoặc chiếm giữ trên 30 % dung lượng kênh truyền dẫn đường dài trong nước hoặc quốc tế; hoặc chiếm giữ trên 30% số trạm vô tuyến gốc của mạng thông tin di động mặt đất.

2. Định kỳ hàng năm, Bộ Bưu chính, Viễn thông xác định và công bố doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu.

3. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu có trách nhiệm:

a) Quy hoạch và đầu tư xây dựng mạng viễn thông bảo đảm năng lực phục vụ cho việc kết nối mạng và chuyển tải lưu lượng các dịch vụ viễn thông;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối mạng, dịch vụ giữa các mạng viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông một cách công bằng và hợp lý trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông, sử dụng chung vị trí kết nối và cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông qua thỏa thuận kết nối giữa các bên;

c) Xây dựng và trình Bộ Bưu chính, Viễn thông phê duyệt thoả thuận kết nối mẫu để áp dụng chung cho các doanh nghiệp viễn thông yêu cầu kết nối.

Điều 25. Đại lý dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân muốn cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông, phải ký kết hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đại lý dịch vụ viễn thông được phân thành đại lý hoa hồng và đại lý bán lại.

2. Đại lý hoa hồng được thiết lập các thiết bị đầu cuối thuê bao một đường tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp; đầu nối thiết bị đầu cuối thuê bao vào mạng viễn thông công cộng bằng đường dây thuê bao để

cung cấp dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo đúng loại hình, chất lượng và giá cước dịch vụ theo quy định và hướng hoa hồng.

3. Đại lý bán lại được thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối thuê bao (một đường và nhiều đường) trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp; đầu nối hệ thống thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông bằng đường trung kế hoặc đường dây thuê bao để bán lại dịch vụ đầu cuối tại địa điểm đó theo đúng các quy định về bán lại dịch vụ viễn thông của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

4. Trên cơ sở quy định của pháp luật về hợp đồng và quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng và ban hành hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông mẫu để thực hiện thống nhất trong doanh nghiệp.

5. Đại lý dịch vụ viễn thông chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Bưu chính, Viễn thông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 26. Chế độ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định và ban hành các mẫu biểu báo cáo để áp dụng chung cho các doanh nghiệp viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật, nghiệp vụ của mình theo yêu cầu của Bộ Bưu chính, Viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các nội dung và số liệu báo cáo.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chứng minh các số liệu báo cáo theo yêu cầu của Bộ Bưu chính, Viễn thông và tạo điều kiện để Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm tra các số liệu báo cáo trong trường hợp cần thiết.

4. Doanh nghiệp viễn thông vi phạm quy định về chế độ báo cáo sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG IV

KẾT NỐI

MỤC 1

KẾT NỐI CÁC MẠNG VIỄN THÔNG CỘNG CỘNG

Điều 27. Nguyên tắc kết nối

Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng và ban hành Quy định kết nối trên cơ sở các nguyên tắc sau:

1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền yêu cầu kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp khác, đồng thời có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình với điều kiện công bằng và hợp lý.

2. Việc kết nối các mạng viễn thông phải được thực hiện trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng.

3. Bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ:

a) Được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông một cách thuận lợi dễ dàng;

b) Được liên lạc với bất kỳ người sử dụng nào, không phụ thuộc vào người sử dụng đó giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông nào;

c) Được cung cấp dịch vụ và thanh toán giá cước một cách thuận tiện, hợp lý.

4. Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về kết nối:

a) Tuân theo các tiêu chuẩn về kết nối do Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành;

b) Bảo đảm sự an toàn và toàn vẹn của mỗi mạng và toàn bộ mạng viễn thông công cộng.

5. Giá cước kết nối được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách một cách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt đối xử giữa các loại hình dịch vụ. Trường hợp giá cước kết nối có bao gồm phần đóng góp cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thì phần đóng góp này phải được định rõ.

Điều 28. Thoả thuận kết nối mẫu

1. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu có trách nhiệm xây dựng Bản thỏa thuận kết nối mẫu với các điều kiện minh bạch và không phân biệt đối xử trình Bộ Bưu chính, Viễn thông phê duyệt.

2. Sau khi được phê duyệt, Bản thỏa thuận kết nối mẫu được công bố công khai để áp dụng chung đối với tất cả các doanh nghiệp viễn thông yêu cầu kết nối.

3. Ngoài các nội dung chủ yếu được quy định trong thỏa thuận kết nối mẫu, các doanh nghiệp tham gia kết nối có thể thỏa thuận với nhau về các nội dung khác trong thỏa thuận, nhưng không được trái với quy định của pháp luật, không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 29. Điểm kết nối

1. Điểm kết nối là điểm nằm trên tuyến kết nối hai mạng viễn thông với nhau, phân định trách nhiệm kinh tế, kỹ thuật giữa hai doanh nghiệp viễn thông.

2. Vị trí địa lý của điểm kết nối: Nếu không có thỏa thuận khác trong thỏa thuận kết nối của các doanh nghiệp tham gia kết nối hoặc yêu cầu khác của Bộ Bưu chính, Viễn thông, thì vị trí địa lý điểm kết nối được quy định như sau:

a) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc nội hạt là tổng đài nội hạt hoặc tổng đài tandem nội hạt;

b) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc đường dài trong nước là tổng đài tandem nội hạt hoặc tổng đài đường dài;

c) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc quốc tế là tổng đài đường dài hoặc tổng đài quốc tế;

d) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc di động là tổng đài tandem nội hạt, hoặc tổng đài đường dài, hoặc tổng đài di động.

3. Vị trí điểm kết nối trong cấu trúc mạng là công trung kế của các tổng đài kết nối.

4. Số lượng điểm kết nối do các doanh nghiệp viễn thông tham gia kết nối tự thỏa thuận, nhưng phải bảo đảm các nguyên tắc kết nối quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

Điều 30. Sử dụng chung vị trí và sử dụng chung cơ sở hạ tầng

1. Sử dụng chung vị trí.

a) Các doanh nghiệp viễn thông tham gia kết nối áp dụng nguyên tắc sử dụng chung vị trí cho điểm kết nối ở tất cả những nơi thực tế cho phép nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng mặt bằng, giảm chi phí và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia kết nối.

b) Có hai phương pháp sử dụng chung vị trí là sử dụng chung vị trí thực và sử dụng chung vị trí ảo. Phương pháp sử dụng chung vị trí ảo chỉ áp dụng khi phương pháp sử dụng chung vị trí thực không thể thực hiện được do doanh nghiệp cung cấp kết nối không thể bố trí được mặt bằng và các điều kiện cần thiết khác.

2. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng

a) Cơ sở hạ tầng bao gồm nhà cửa, cổng cáp, bể cáp, cột cáp, tháp ăng ten, đường dẫn cáp nội bộ và thiết bị phụ trợ trong tòa nhà đặt thiết bị kết nối và các phương tiện khác cần được sử dụng chung một cách tiết kiệm, hiệu quả, tránh chồng chéo trong đầu tư xây dựng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối, nếu các yêu cầu đưa ra hợp lý, khả thi về kinh tế, kỹ thuật và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật;

b) Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở thỏa thuận giữa các doanh nghiệp. Trong một số trường hợp cần thiết đối với việc kết nối và thiết lập mạng viễn thông, để bảo đảm lợi ích nhà nước, doanh nghiệp và người sử dụng dịch vụ, Bộ Bưu chính, Viễn thông sẽ quyết định việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông nếu các doanh nghiệp không thỏa thuận được.

MỤC 2

KẾT NỐI MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG, MẠNG VIỄN THÔNG CHUYÊN DÙNG VỚI MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG

Điều 31. Nguyên tắc kết nối

Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng với mạng viễn thông công cộng phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng phải đáp ứng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng.

2. Thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng.

3. Không sử dụng mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng để chuyển tiếp bằng bất kỳ phương thức nào (tự động hay nhân công) cuộc gọi đường dài trong nước và quốc tế giữa các thiết bị đầu cuối ngoài mạng (theo cả hai chiều đi và đến).

4. Không kết nối trực tiếp các mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng với nhau, trừ trường hợp được Bộ Bưu chính, Viễn thông cho phép.

Điều 32. Điểm kết nối

1. Mạng viễn thông dùng riêng được phép kết nối với mạng viễn thông công cộng tại các tổng đài nội hạt, tổng đài tandem nội hạt và tại các điểm kết nối khác do doanh nghiệp viễn thông quy định bằng các đường trung kế.

2. Mạng viễn thông chuyên dùng được phép kết nối với mạng viễn thông công cộng tại các tổng đài nội hạt, tổng đài tandem nội hạt, tổng đài đường dài và tại các điểm kết nối khác do doanh nghiệp viễn thông quy định bằng các đường trung kế.

Điều 33. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng

1. Trường hợp chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng tự xây dựng đường truyền dẫn theo giấy phép thiết lập mạng thì chủ mạng phải chịu trách nhiệm toàn

bộ việc lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng đường trung kế. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bố trí mặt bằng lắp đặt thiết bị truyền dẫn (nếu có), ống cáp, bê cáp, cột, trụ ăng ten và các thiết bị khác đi kèm như nguồn điện, điều hoà v.v...cho chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng tại địa điểm tổng đài kết nối của mình.

2. Việc sử dụng cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng với doanh nghiệp viễn thông.

3. Chi phí cho việc sử dụng hạ tầng của doanh nghiệp viễn thông do chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng và doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận.

CHƯƠNG V ĐÁNH SỐ VIỄN THÔNG

Điều 34. Quy hoạch đánh số viễn thông.

1. Quy hoạch đánh số viễn thông là quy định chi tiết cấu trúc và mục đích sử dụng các mã, số được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước để bảo đảm cho hoạt động của mạng và dịch vụ viễn thông. Tập hợp các mã, số viễn thông được gọi là kho số viễn thông.

2. Quy hoạch đánh số viễn thông bao gồm:

a) Quy hoạch đánh số mạng viễn thông công cộng;

b) Quy hoạch đánh số mã điểm báo hiệu;

c) Quy hoạch đánh số tên miền, địa chỉ Internet;

d) Quy hoạch đánh số các mạng dịch vụ viễn thông khác.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy hoạch đánh số viễn thông.

Điều 35. Quản lý kho số viễn thông.

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng và ban hành quy định quản lý kho số viễn thông.

2. Dựa trên quy hoạch đánh số và quy định quản lý kho số, Bộ Bưu chính, Viễn thông quyết

định việc phân bổ hoặc thu hồi các mã, số viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông và cho các tổ chức, cá nhân.

3. Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm:

a) Làm thủ tục xin phân bổ mã, số và khôi số theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

b) Xây dựng kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông đã được Bộ Bưu chính, Viễn thông phân bổ;

c) Thực hiện việc cấp số, cho thuê số và thu hồi số đối với người sử dụng dịch vụ theo Quy định quản lý kho số viễn thông;

d) Báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông kế hoạch và tình hình sử dụng mã, số viễn thông định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

đ) Trong phạm vi khôi số viễn thông đã được phân bổ, trên cơ sở Quy hoạch đánh số viễn thông và kế hoạch phát triển mạng lưới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Doanh nghiệp viễn thông phải thông báo trước cho người sử dụng dịch vụ liên quan ít nhất 60 ngày trước khi tiến hành thay đổi số thuê bao về thời điểm và các thông tin cần thiết về kế hoạch đổi số, hướng dẫn người sử dụng việc sử dụng dịch vụ sau khi đổi số. Doanh nghiệp viễn thông phải chịu mọi chi phí cho việc đổi số, nhưng không phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại gián tiếp do việc đổi số gây ra cho người sử dụng.

4. Chủ mạng viễn thông chuyên dùng, dùng riêng, đại lý và người sử dụng dịch vụ được cấp hoặc được thuê mã, số có trách nhiệm sử dụng mã, số đã được cấp hoặc được thuê theo Quy định quản lý kho số viễn thông và hướng dẫn của doanh nghiệp viễn thông.

5. Bộ Bưu chính, Viễn thông thu hồi các mã, số dịch vụ hoặc khôi số thuê bao đã phân bổ trong trường hợp doanh nghiệp viễn thông hoặc chủ mạng không có nhu cầu sử dụng nữa để sử dụng cho các mục đích khác.

6. Khi có nhu cầu thay đổi khôi số hoặc độ dài số thuê bao, doanh nghiệp viễn thông và các chủ mạng viễn thông chuyên dùng phải lập kế

hoạch, đề xuất phương án và chỉ thực hiện sau khi được Bộ Bưu chính, Viễn thông cho phép bằng văn bản.

7. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng mã, số viễn thông phải nộp phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

MỤC 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CẤP PHÉP

Điều 36. Nguyên tắc cấp phép

1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông Việt Nam.

2. Uu tiên cấp phép cho các đề án có khả năng triển khai nhanh chóng trên thực tế, có cam kết cung cấp lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ; các đề án cung cấp dịch vụ đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo; các đề án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước và an ninh, quốc phòng.

3. Trong trường hợp việc cấp giấy phép có liên quan đến sử dụng tàn số, kho số, thì giấy phép chỉ được xem xét cấp nếu việc phân bổ tàn số, kho số có thể thực hiện được theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.

4. Việc cấp phép cho doanh nghiệp viễn thông có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

5. Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng các loại giấy phép viễn thông. Trong trường hợp thay đổi về tổ chức như sát nhập, giải thể, cổ phần hóa hoặc thay đổi phần vốn góp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông để xem xét việc cấp lại hoặc thu hồi giấy phép theo đúng quy định về đối tượng được cấp phép.

6. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ xin cấp giấy phép viễn thông. Căn cứ vào hồ sơ xin cấp phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông tiến hành thẩm định và cấp phép hoặc từ chối cấp phép theo các quy định tại Nghị định này. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sau khi nhận được giấy phép viễn thông, có trách nhiệm và chủ động triển khai thực hiện các hoạt động ghi trong giấy phép và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của mình theo các quy định của pháp luật và các quy định của giấy phép đã được cấp.

7. Mọi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp phí và lệ phí cấp phép theo quy định.

Điều 37. Kinh doanh viễn thông không cần giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có thể đăng ký và hoạt động kinh doanh viễn thông trong các lĩnh vực sau đây mà không cần giấy phép:

- a) Sản xuất vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện);
- b) Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị viễn thông;
- c) Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;

2. Trong quá trình hoạt động kinh doanh viễn thông, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hoá và dịch vụ, các quy định về thông tin quảng cáo, các quy định về giải quyết tranh chấp, bồi thường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ngoài các quy định tại khoản 2 của Điều này:

- a) Đối với việc kinh doanh sản xuất vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện), tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định về quản lý chất lượng thiết bị viễn thông tại Điều 52 của Nghị định này;

b) Đối với việc kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị viễn thông, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định về quản lý chất lượng thiết bị viễn thông tại Điều 52 của Nghị định này, các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện của Nghị định số 24/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về tần số vô tuyến điện và các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ;

c) Đối với việc cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định về đại lý dịch vụ viễn thông tại điều 25 của Nghị định này.

MỤC 2

CẤP PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 38. Điều kiện cấp phép

1. Điều kiện về chủ thể:

Là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp mà vốn góp của Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt;

2. Điều kiện về kỹ thuật nghiệp vụ và khả năng tài chính:

- a) Có đủ khả năng về tài chính và nhân lực chuyên môn phù hợp với quy mô của đề án để triển khai giấy phép;

- b) Có phương án kỹ thuật phát triển mạng và phương án kinh doanh dịch vụ khả thi và phù hợp với các quy định hiện hành về kết nối, sử dụng tài nguyên thông tin, giá cước, tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ;

- c) Có các phương án dự phòng để đảm bảo an toàn khi có sự cố về kỹ thuật;

- d) Có các trang thiết bị và phương án kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an toàn mạng lưới và an ninh thông tin.

Điều 39. Thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép của doanh nghiệp được

lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm :

- a) Đơn xin cấp giấy phép của doanh nghiệp;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư;
- c) Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;
- d) Đề án cung cấp dịch vụ gồm các nội dung chính như sau :

- Kế hoạch kinh doanh bao gồm loại hình dịch vụ; phạm vi cung cấp dịch vụ; tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; giá cước; dự báo và phân tích thị trường, doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng giai đoạn; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực;

- Kế hoạch kỹ thuật bao gồm cấu hình mạng lưới, thiết bị bao gồm cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng lưới, thiết bị; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên thông tin tương ứng; trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

- Cam kết thực hiện triển khai đề án xin cấp phép để cung cấp dịch vụ viễn thông lâu dài cho người sử dụng và các quy định quản lý về viễn thông.

2. Thời gian và quy trình xử lý hồ sơ.

Bộ Bưu chính, Viễn thông tiếp nhận hồ sơ xin phép, tiến hành thẩm định trong thời gian 75 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không đồng ý, Bộ Bưu chính Viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do từ chối cấp phép cho doanh nghiệp xin phép biết. Trường hợp hồ sơ xin phép đảm bảo về cơ bản các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ và phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, Bộ Bưu chính Viễn thông có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, Ngành liên quan và tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc xin cấp phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. Trường hợp nhận được ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Bưu Chính, Viễn thông có trách

nhiệm cấp giấy phép cho doanh nghiệp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

a) Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu doanh nghiệp được cấp phép muốn sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì phải gửi hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung giấy phép đến Bộ Bưu Chính, Viễn thông;

b) Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung bao gồm: đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực; báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp; báo cáo mô tả chi tiết nội dung bổ sung, sửa đổi và các tài liệu có liên quan khác;

c) Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và xét cấp phép bổ sung, sửa đổi trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép bổ sung, sửa đổi, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp xin sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

4. Gia hạn giấy phép

a) Doanh nghiệp được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn tối Bộ Bưu chính, Viễn thông 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn gồm đơn xin gia hạn giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

b) Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và xét gia hạn giấy phép trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho doanh nghiệp nộp đơn biết;

c) Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần và thời gian gia hạn không vượt quá một năm.

5. Thu hồi giấy phép

Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Sau thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp phép, doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện trên thực tế các hoạt động ghi trong giấy phép mà

không có lý do xác đáng. Doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép muốn xin cấp phép lại phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như trường hợp xin phép mới;

b) Bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực viễn thông theo các quy định của pháp luật có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

MỤC 3

CẤP PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 40. Điều kiện cấp phép.

1. Điều kiện về chủ thể:

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện về kỹ thuật nghiệp vụ:

a) Có phương án kỹ thuật phát triển hệ thống thiết bị viễn thông trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng và phương án kinh doanh dịch vụ viễn thông khả thi và phù hợp với các quy định hiện hành về thiết lập mạng, kết nối, sử dụng tài nguyên thông tin, giá cước, công nghệ và chất lượng dịch vụ;

b) Có các phương án dự phòng để đảm bảo an toàn khi có sự cố về kỹ thuật;

c) Có các trang thiết bị và phương án kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin.

Điều 41. Thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép của doanh nghiệp được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép của doanh nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư của doanh nghiệp;

c) Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;

d) Đề án cung cấp dịch vụ gồm các nội dung chính như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 của Nghị định này.

2. Thời gian xử lý hồ sơ.

Bộ Bưu chính, Viễn thông tiến hành thẩm

định và cấp phép trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Nếu có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra lại thì thời hạn trên có thể kéo dài thêm nhưng không quá 75 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho doanh nghiệp xin cấp phép biết.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung; gia hạn và thu hồi giấy phép.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 39 của Nghị định này

MỤC 4

CẤP PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 42. Đối tượng cấp phép

1. Các doanh nghiệp viễn thông muốn cung cấp thử nghiệm dịch vụ viễn thông mới cho công cộng ngoài các dịch vụ đã được quy định trong giấy phép đã được cấp, hoặc thử nghiệm các dịch vụ viễn thông mới có sử dụng tài nguyên viễn thông.

2. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp muốn thử nghiệm mạng viễn thông dùng riêng có sử dụng tài nguyên viễn thông.

Điều 43. Thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ xin cấp phép.

Hồ sơ xin cấp phép được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn xin phép thiết lập thử nghiệm hoặc cung cấp thử nghiệm dịch vụ;

b) Đề án thiết lập thử nghiệm mạng hoặc cung cấp thử nghiệm dịch vụ, trong đó xác định rõ: mục đích, phạm vi, thời hạn thử nghiệm; cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, bên hợp tác cùng thử nghiệm (nếu có); giá cước dự định (nếu có); tài số, kho số xin phép thử nghiệm (nếu có); các điều khoản, điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng nếu sau khi kết thúc thời hạn cung cấp thử nghiệm dịch vụ, doanh nghiệp

không đưa dịch vụ vào cung cấp chính thức;
c) Bản sao giấy phép viễn thông (nếu có).

2. Thời gian xử lý hồ sơ

Bộ Bưu chính, Viễn thông tiến hành thẩm định và xét cấp phép hoặc từ chối cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin phép biết.

3. Gia hạn thời gian thử nghiệm

a) Doanh nghiệp muốn gia hạn thời gian thử nghiệm phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Bưu chính, Viễn thông 15 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn bao gồm đơn xin gia hạn trình bày rõ lý do xin gia hạn; bản sao giấy phép thử nghiệm đang có hiệu lực;

b) Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và xét gia hạn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp biết;

c) Thời gian gia hạn hoặc tổng thời gian của các lần gia hạn không vượt quá 01 năm.

4. Kết thúc thời hạn thử nghiệm, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm và báo cáo kết quả thử nghiệm cho Bộ Bưu chính, Viễn thông.

5. Sau thời gian thử nghiệm, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin thử nghiệm muốn đưa mạng hoặc dịch vụ vào khai thác chính thức phải xin phép Bộ Bưu chính, Viễn thông. Thủ tục xin phép được áp dụng theo quy định tại các mục 2 và mục 3 Chương VI của Nghị định này.

6. Thu hồi giấy phép

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Nếu sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp phép, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép chưa triển khai thực hiện trên thực tế các hoạt động ghi trong giấy phép mà không có lý do xác đáng. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép muốn xin cấp phép lại

phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như trường hợp xin phép mới;

b) Bị xử lý vi phạm về viễn thông theo các quy định pháp luật có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

MỤC 5

CẤP PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG

Điều 44. Điều kiện cấp phép

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp muốn thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phải bảo đảm các điều kiện sau:

1. Việc thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để đảm bảo liên lạc cho các thành viên mạng, không vì mục đích kinh doanh và bảo đảm phi lợi nhuận.

2. Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho mạng viễn thông dùng riêng.

Điều 45. Thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ xin cấp phép.

Hồ sơ xin cấp phép: Hồ sơ xin cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn xin cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng. Công văn đề nghị của Bộ Ngoại giao đối với các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự;

b) Quyết định thành lập hoặc Giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp xin phép;

c) Điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có);

d) Đề án thiết lập mạng, trong đó nêu rõ: mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của

mạng (nếu có); phạm vi hoạt động; công nghệ sử dụng; tên số, mã, số xin sử dụng (nếu có).

2. Thời gian xử lý hồ sơ

Bộ Bưu chính, Viễn thông tiến hành thẩm định và xét cấp phép hoặc từ chối cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp xin phép biết. Trường hợp có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra lại thì thời hạn cấp phép có thể kéo dài thêm nhưng không được quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép muốn sửa đổi, bổ sung cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, phạm vi hoạt động của mạng phải gửi hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung tới Bộ Bưu chính, Viễn thông;

b) Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung bao gồm: đơn xin sửa đổi, bổ sung; bản mô tả chi tiết dự định sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung; bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

c) Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và xét cấp phép hoặc từ chối cấp phép sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin phép biết.

4. Gia hạn giấy phép

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Bưu chính, Viễn thông 15 ngày trước ngày giấy phép hết hạn;

b) Hồ sơ xin gia hạn gồm đơn xin gia hạn, bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

c) Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và xét gia hạn trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm

trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp đơn biết;

d) Thời gian gia hạn hoặc tổng thời gian của các lần gia hạn không vượt quá 01 năm.

5. Thu hồi giấy phép

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Nếu sau thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp phép, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép chưa triển khai thực hiện trên thực tế các hoạt động ghi trong giấy phép mà không có lý do xác đáng. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép muốn xin cấp phép lại phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như trường hợp xin phép mới;

b) Bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông theo các quy định có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

MỤC 6

CẤP PHÉP LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG TRONG VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ, THÈM LỤC ĐỊA CỦA VIỆT NAM

Điều 46. Điều kiện cấp phép

1. Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Cam kết tuân thủ sự giám sát của Cơ quan quản lý có thẩm quyền Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động này.

Điều 47. Thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ xin cấp phép: Hồ sơ xin cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thèm lục địa của Việt Nam phải lập thành 05 bộ (01 bản chính và 04 bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn xin phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thèm lục địa của Việt Nam;

b) Đề án lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thèm lục địa của Việt Nam bao gồm các nội dung sau:

- Tính chất, mục tiêu và phạm vi của tuyến

cấp, đặc biệt là các vấn đề có liên quan đến khảo sát biển và hoạt động ngầm dưới biển;

- Thiết kế kỹ thuật và vị trí địa lý, tọa độ chính xác tuyến cáp viễn thông xin lắp đặt;

- Phương án tổ chức thi công và phương án bảo đảm an ninh, môi trường biển.

2. Thời gian xử lý hồ sơ.

a) Bộ Bưu chính, Viễn thông tiếp nhận hồ sơ xin phép và gửi hồ sơ đến các Bộ, ngành có liên quan lấy ý kiến trước khi cấp giấy phép;

b) Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện việc cấp giấy phép trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức xin cấp phép biết;

c) Căn cứ vào giấy phép đã cấp, Bộ Bưu chính, Viễn thông phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện việc cho phép cho tàu, thuyền hoạt động khảo sát, thi công, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa tuyến cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam theo giấy phép và theo các quy định của pháp luật.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

a) Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu tổ chức được cấp phép muốn sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì phải gửi hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung giấy phép đến Bộ Bưu Chính, Viễn thông;

b) Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung bao gồm: đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực; báo cáo mô tả chi tiết nội dung bổ sung, sửa đổi và các tài liệu có liên quan khác;

c) Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và xét cấp phép bổ sung, sửa đổi trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép bổ sung, sửa đổi, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức xin sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

4. Gia hạn giấy phép.

a) Tổ chức được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Bưu chính, Viễn thông 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn gồm: đơn xin gia hạn giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

b) Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và xét gia hạn giấy phép trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

c) Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức nộp đơn biết;

d) Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần và thời gian gia hạn không vượt quá 01 năm.

5. Thu hồi giấy phép.

Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam sẽ bị thu hồi trong trường hợp tổ chức bị xử lý vi phạm về viễn thông theo các quy định pháp luật có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

CHƯƠNG VII

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 48. Dịch vụ viễn thông công ích

1. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc, là những dịch vụ viễn thông thiết yếu đối với xã hội, được Nhà nước đảm bảo cung cấp theo chất lượng và giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Trên cơ sở quy hoạch phát triển viễn thông, Internet, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Quy định, hướng dẫn cụ thể về danh mục, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hàng năm.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cẩn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chương trình, kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 49. Cơ chế tài chính hỗ trợ thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thông qua:

- a) Cước kết nối;
- b) Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

2. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước, trực thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

3. Nguồn hình thành Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam bao gồm:

a) Vốn đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông: các khoản đóng góp bắt buộc đối với các doanh nghiệp viễn thông cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể cơ chế đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông;

b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ và vốn thực hiện các chương trình do Chính phủ giao;

c) Các khoản hỗ trợ phát triển chính thức và các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Các nguồn vốn khác được huy động theo quy định của pháp luật.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định về tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp viễn thông thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

1. Tham gia bình đẳng thực hiện các chương trình, dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đóng góp về tài chính cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích theo quy định.

3. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông khác thực hiện các chương trình, dự án về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

4. Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

CHƯƠNG VIII

TIÊU CHUẨN, CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG

Điều 51. Hệ thống tiêu chuẩn, chất lượng viễn thông

1. Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng viễn thông bao gồm các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng và các tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng đối với thiết bị, mạng lưới, kết nối mạng, dịch vụ và công trình viễn thông.

2. Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng bao gồm: Các tiêu chuẩn ngành (TCN), các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), các tiêu chuẩn quốc tế do Bộ Bưu chính, Viễn thông công bố bắt buộc áp dụng.

3. Tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng do các tổ chức, cá nhân công bố tự nguyện áp dụng.

4. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định việc xây dựng, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng viễn thông.

Điều 52. Quản lý chất lượng thiết bị viễn thông

1. Chất lượng thiết bị viễn thông được quản lý thông qua hình thức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn trên cơ sở các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng do Bộ Bưu chính, Viễn thông công bố hoặc do các tổ chức, cá nhân tự nguyện áp dụng phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Việc thừa nhận lẫn nhau về chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đối với thiết bị viễn thông giữa Việt Nam với nước ngoài và các tổ chức quốc tế được thực hiện theo các điều ước mà

Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia các thoả thuận công nhận lẫn nhau về chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn trong lĩnh vực viễn thông.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định và công bố danh mục thiết bị viễn thông sản xuất trong nước, nhập khẩu bắt buộc phải chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn trước khi được phép lưu thông trên thị trường Việt Nam hoặc kết nối với mạng viễn thông công cộng.

4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự nguyện chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đối với các thiết bị viễn thông không nằm trong danh mục nêu tại khoản 3 Điều này.

5. Thiết bị viễn thông lưu thông trong nước và nhập khẩu phải tuân thủ quy định về ghi nhãn hàng hoá và các quy định khác của pháp luật.

6. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định chi tiết nội dung, hình thức và thủ tục quản lý chất lượng thiết bị viễn thông.

Điều 53. Quản lý chất lượng dịch vụ, mạng viễn thông

1. Chất lượng dịch vụ, mạng viễn thông được quản lý thông qua hình thức công bố chất lượng trên cơ sở các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng do Bộ Bưu chính, Viễn thông công bố hoặc do các doanh nghiệp viễn thông tự nguyện áp dụng phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định danh mục dịch vụ, mạng viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng, các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

3. Đối với các dịch vụ, mạng viễn thông thuộc danh mục bắt buộc quản lý chất lượng, doanh nghiệp viễn thông phải công bố tiêu chuẩn chất lượng không trái với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định và báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông về thực tế chất lượng theo quy định. Đối với các dịch vụ, mạng viễn thông nằm ngoài danh mục nêu tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp viễn thông phải tự xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng áp dụng.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tự nguyện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng. Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn chất lượng công bố; duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn công bố; các chủ mảng nội bộ có thu cước kết nối với mình, các đại lý viễn thông của mình trong việc bảo đảm chất lượng dịch vụ, mạng viễn thông đã công bố.

5. Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành quy định về quản lý chất lượng dịch vụ, mạng viễn thông, kiểm tra và xử lý các vi phạm về chất lượng dịch vụ, mạng viễn thông.

Điều 54. Quản lý chất lượng công trình viễn thông

1. Chất lượng công trình viễn thông được quản lý thông qua hình thức kiểm định chất lượng trên cơ sở các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng do cơ quan quản lý nhà nước công bố hoặc do các doanh nghiệp viễn thông tự nguyện áp dụng phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định danh mục các công trình viễn thông bắt buộc kiểm định chất lượng trước khi đưa vào sử dụng, khai thác.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành các quy định quản lý chất lượng công trình viễn thông, kiểm tra và xử lý các vi phạm về chất lượng công trình viễn thông.

Điều 55. Đo kiểm chất lượng

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành các quy định về quản lý đo kiểm viễn thông để phục vụ cho việc quản lý chất lượng, nhằm mục đích xây dựng và phát triển các cơ quan đo kiểm viễn thông, phối hợp và liên kết các khả năng đo kiểm của cơ sở.

2. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đo kiểm viễn thông giữa Việt Nam với nước ngoài và với các tổ chức quốc tế được thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia các thoả thuận công nhận lẫn nhau về kết quả đo kiểm viễn thông và là cơ quan chỉ định trong khuôn khổ các thoả thuận này.

CHƯƠNG IX GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG

Điều 56. Nguyên tắc quản lý giá cước của Nhà nước

1. Nhà nước tôn trọng quyền tự định giá cước và cạnh tranh về giá cước theo quy định của pháp luật của các doanh nghiệp viễn thông, khuyến khích doanh nghiệp nâng cao hiệu quả giảm giá thành cung cấp dịch vụ, giảm giá cước để nâng cao mức độ sử dụng dịch vụ của xã hội và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Nhà nước sử dụng các biện pháp cần thiết để bình ổn giá cước, bảo đảm không phân biệt đối xử về giá cước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và của Nhà nước.

Điều 57. Căn cứ định giá cước

1. Giá cước các dịch vụ viễn thông được xác định trên cơ sở giá thành sản xuất sản phẩm dịch vụ, quan hệ cung cầu trên thị trường;

2. Đối với các dịch vụ do Nhà nước định giá cước, giá cước dịch vụ còn được quy định căn cứ vào chính sách phát triển kinh tế xã hội và phát triển viễn thông quốc gia trong từng thời kỳ và tương quan hợp lý với giá cước các dịch vụ viễn thông trong khu vực, thế giới.

Điều 58. Nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý giá cước

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Ban hành chính sách, cơ chế quản lý giá cước dịch vụ viễn thông;

b) Quyết định giá cước các dịch vụ viễn thông quan trọng tác động đến nhiều ngành và đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông:

a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông công ích (trừ các dịch vụ Thủ tướng Chính phủ quyết định);

b) Quyết định giá cước các dịch vụ viễn thông có ảnh hưởng đến thị trường viễn thông,

áp dụng đối với người sử dụng của doanh nghiệp viễn thông chiếm thị phần không chế;

c) Quyết định giá cước kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông;

d) Quy định việc quản lý giá cước giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông thực hiện các quy định, quyết định của Nhà nước về quản lý giá cước dịch vụ viễn thông.

3. Doanh nghiệp viễn thông:

a) Hạch toán chi phí, xác định giá thành các dịch vụ viễn thông;

b) Quy định cụ thể giá cước đối với các dịch vụ viễn thông, ngoài danh mục Nhà nước quy định theo đúng các quy định về quản lý giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

c) Thực hiện các quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc quản lý giá cước dịch vụ viễn thông.

CHƯƠNG X GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 59. Giải quyết tranh chấp giữa bên cung cấp và người sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết tranh chấp giữa bên cung cấp và người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện thông qua thương lượng giữa các bên. Nếu không có thoả thuận khác trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông thì thời hiệu giải quyết tranh chấp được quy định như sau:

a) Về giá cước là 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo hoặc hoá đơn thanh toán cước đầu tiên hoặc kể từ ngày thanh toán cước dịch vụ;

b) Về chỉ tiêu chất lượng dịch vụ và các vi phạm khác là 03 tháng kể từ ngày sử dụng dịch vụ hoặc xảy ra vi phạm.

2. Trong trường hợp các bên không đạt được

thỏa thuận thông qua thương lượng thì các bên có thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Hiệp thương, giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông về kết nối

1. Các doanh nghiệp viễn thông có quyền yêu cầu Bộ Bưu chính, Viễn thông giải quyết tranh chấp liên quan đến kết nối các mạng viễn thông công cộng.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông xem xét, quyết định tiến hành giải quyết tranh chấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp của doanh nghiệp. Trường hợp không tiến hành giải quyết tranh chấp, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

3. Việc giải quyết tranh chấp được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Bộ Bưu chính Viễn thông tổ chức hiệp thương giữa các bên. Thời hạn hiệp thương giữa các bên tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày Bộ Bưu chính, Viễn thông quyết định tiến hành giải quyết tranh chấp;

b) Nếu sau hiệp thương, các bên vẫn không đạt được thỏa thuận thì Bộ Bưu chính, Viễn thông sẽ đưa ra quyết định giải quyết tranh chấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hiệp thương. Sau khi Bộ Bưu chính, Viễn thông đưa ra quyết định giải quyết tranh chấp:

- Hai bên tranh chấp phải thi hành quyết định giải quyết tranh chấp;

- Trường hợp doanh nghiệp không nhất trí với quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ Bưu chính Viễn thông, doanh nghiệp có thể tiếp tục yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc khởi kiện ra tòa để được giải quyết theo các quy định của

pháp luật. Trong thời gian tiếp tục yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc khởi kiện ra tòa hai bên vẫn phải tiếp tục chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ Bưu chính Viễn thông.

**CHƯƠNG XI
THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 61. Thanh tra, kiểm tra

Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động liên quan đến lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam đều chịu sự thanh tra, kiểm tra của thanh tra chuyên ngành về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực viễn thông đều bị xử phạt vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

**CHƯƠNG XII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 63. Tổ chức thực hiện

Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm ban hành các quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 64. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 65. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng
(Đã ký)
PHAN VĂN KHÁI

Phụ lục 9: Nghị định về quản lý băng tần

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 24/2004/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2004

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông
về tần số vô tuyến điện

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông trong hoạt động quản lý và sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh thuộc chủ quyền Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tại Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về tần số vô tuyến điện khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về

tần số vô tuyến điện trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện.

3. Nội dung quản lý nhà nước chuyên ngành về tần số vô tuyến điện bao gồm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch tần số vô tuyến điện; ban hành hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh;

b) Phối hợp, đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh; phân bổ, ổn định tần số; cấp giấy phép băng tần, giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện (sau đây gọi là giấy phép tần số vô tuyến điện); thu và quản lý lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện, xử lý nhiều có hại và quản lý tương thích điện từ; thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Nghiệp vụ cố định" là nghiệp vụ vô tuyến điện giữa các điểm cố định đã xác định trước.

2. "Nghiệp vụ lưu động" là nghiệp vụ vô tuyến điện giữa các đài lưu động với các đài mặt đất, hoặc giữa các đài lưu động.

3. "Nghiệp vụ lưu động hàng hải" là nghiệp vụ lưu động giữa đài bờ với đài tàu, hoặc giữa các đài tàu, hoặc giữa các đài thông tin trên tàu.

4. "Nghiệp vụ lưu động hàng không" là

nghiệp vụ lưu động giữa các đài hàng không với các đài tàu bay, hoặc giữa các đài tàu bay.

5. "Nghiệp vụ quảng bá" là nghiệp vụ vô tuyến điện trong đó việc phát sóng dành cho toàn thể công chúng thu trực tiếp. Nghiệp vụ này bao gồm phát thanh, phát hình và các loại phát sóng khác.

6. "Nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư" là nghiệp vụ vô tuyến điện nhằm mục đích tự đào tạo, nghiên cứu kỹ thuật thông tin do các khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư là những người được cấp phép, yêu thích kỹ thuật vô tuyến điện thực hiện, chỉ với mục đích cá nhân không liên quan đến lợi nhuận.

7. "Đài vô tuyến điện" là một hay nhiều thiết bị vô tuyến điện kể cả thiết bị phụ kèm theo tại một địa điểm để thực hiện một nghiệp vụ vô tuyến điện. Mỗi đài vô tuyến điện được phân loại theo nghiệp vụ mà nó hoạt động thường xuyên hoặc tạm thời.

8. "Đài thông tin vệ tinh" là một đài vô tuyến điện đặt trong tầng khí quyển hoặc trên bề mặt trái đất dùng để thông tin với một hay nhiều đài không gian hoặc liên lạc với một hay nhiều đài cùng loại thông qua vệ tinh phản xạ.

9. "Đài lưu động" là một đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ lưu động, sử dụng lúc chuyển động hoặc tạm dừng ở những điểm không định trước.

10. "Đài bờ" là một đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ lưu động hàng hải được đặt trên đất liền hoặc hải đảo để liên lạc với tàu, thuyền.

11. "Đài tàu" là một đài vô tuyến điện lưu động thuộc nghiệp vụ lưu động hàng hải đặt trên tàu, thuyền và không thường xuyên thả neo.

12. "Đài vô tuyến điện đặt trên các phương tiện nghề cá" là một đài vô tuyến điện đặt trên tàu, thuyền và các phương tiện lưu động hoặc không lưu động trên biển dùng để khai thác, chế biến, nuôi trồng và thu gom thủy sản, dịch vụ hậu cần, điều tra thăm dò và kiểm tra, kiểm soát bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

13. "Đài tàu bay" là một đài vô tuyến điện lưu động thuộc nghiệp vụ lưu động hàng không đặt trên tàu bay.

14. "Đài vô tuyến điện nghiệp dư" là một đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư.

15. "Điện thoại không dây" (loại kéo dài thuê bao) là thiết bị thu - phát gồm hai phần liên lạc với nhau bằng sóng vô tuyến:

- "Phần 1, máy mẹ" là phần đặt cố định, được đấu nối với một mạng điện thoại;

- "Phần 2, máy con" là phần có thể đặt cố định hoặc mang đi lưu động, có cùng số điện thoại với máy mẹ.

16. "Phát xạ ngoài băng" là phát xạ ở một hay nhiều tần số nằm ngay ngoài độ rộng băng tần cần thiết do kết quả của quá trình điều chế nhưng không bao gồm phát xạ giả.

17. "Phát xạ giả" là phát xạ trên một hay nhiều tần số ngoài độ rộng băng tần cần thiết và có thể làm giảm mức phát xạ đó mà không ảnh hưởng đến việc truyền đưa tin tức.

18. "Phát xạ không mong muốn" là phát xạ bao gồm cả phát xạ giả và phát xạ ngoài băng.

19. "Nhiều có hại" là nhiều làm nguy hại đến các hoạt động của các nghiệp vụ vô tuyến điện hợp pháp hoặc cản trở, làm gián đoạn một nghiệp vụ vô tuyến điện đang được phép khai thác.

20. "Phân bổ băng tần" là việc quy định một băng tần xác định cho một hay nhiều tổ chức hoặc doanh nghiệp được quyền sử dụng theo những điều kiện cụ thể trong một loại nghiệp vụ vô tuyến điện hoặc hệ thống thông tin vô tuyến điện.

21. "Án định tần số" là việc cơ quan quản lý cho phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể.

22. "Nghiệp vụ chính" là nghiệp vụ có tên được in bằng chữ in hoa (ví dụ: cố định) trong bảng phân chia phổ tần số vô tuyến điện cho các nghiệp vụ.

23. "Nghiệp vụ phụ" là nghiệp vụ có tên được in bằng chữ in thường (ví dụ: Lưu động) trong bảng phân chia phổ tần số vô tuyến điện cho các nghiệp vụ.

CHƯƠNG II

QUY HOẠCH, PHÂN BỐ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 5. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện

1. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia là phương án phân chia phổ tần số vô tuyến điện thành các băng tần dành cho các nghiệp vụ theo từng thời kỳ và quy định điều kiện để thiết lập trật tự khai thác, sử dụng tối ưu phổ tần số vô tuyến điện trên phạm vi cả nước.

Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

2. Căn cứ Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành quy hoạch băng tần, quy hoạch kênh, quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng.

a) Quy hoạch băng tần quy định chi tiết các điều kiện, mục đích sử dụng một số đoạn băng tần cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện hoặc hệ thống thông tin vô tuyến điện cụ thể. Quy hoạch băng tần được xây dựng trên cơ sở công nghệ sử dụng, định mức số lượng băng tần cần thiết, nhu cầu phát triển dịch vụ và dự phòng băng tần cho công nghệ mới, nhu cầu mới.

b) Quy hoạch kênh phân chia mỗi băng tần thành các nhóm kênh tần số cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện cụ thể theo một hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định. Quy hoạch kênh được xây dựng trên cơ sở các khuyến nghị phân kênh, các tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Viễn thông quốc tế để thiết lập trật tự sử dụng kênh tần số vô tuyến điện, hạn chế nhiễu có hại giữa các thiết bị vô tuyến điện.

c) Quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng xác lập các vùng sử dụng lại tần số cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện cụ thể ở một số đoạn băng tần trong dải tần số từ ba mươi Mêgahéc (30 MHz) đến ba nghìn Mêgahéc (3000 MHz). Quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng được xây dựng trên cơ sở các khuyến nghị, các tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Viễn thông quốc tế để nâng cao hiệu quả sử dụng phổ tần số vô

tuyến điện, hạn chế nhiễu có hại giữa các thiết bị vô tuyến điện.

Điều 6. Thực hiện quy hoạch

1. Nghiêm cấm việc sản xuất, nhập khẩu hoặc sử dụng thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện tại Việt Nam trái với quy hoạch (trừ thiết bị thuộc diện tạm nhập tái xuất; thiết bị được sản xuất để xuất khẩu; thiết bị để giới thiệu công nghệ trong triển lãm, hội chợ).

2. Các quy hoạch phát triển điện tử, viễn thông, phát thanh, truyền hình và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác có liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải được Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định về phần tần số vô tuyến điện.

3. Đối với các thiết bị vô tuyến điện và mạng lưới viễn thông sử dụng tần số vô tuyến điện từ trước khi Quy hoạch có hiệu lực mà không phù hợp với Quy hoạch, Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định cụ thể biện pháp, thời hạn chuyển đổi thiết bị, tần số để phù hợp với Quy hoạch và điều kiện sử dụng thực tế của Việt Nam theo nguyên tắc:

a) Trường hợp thiết bị có khả năng điều chỉnh về làm việc ở tần số theo quy hoạch mà không cần kinh phí chuyển đổi, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục chuyển đổi theo thời hạn quy định tại Quy hoạch.

b) Trường hợp thiết bị không có khả năng điều chỉnh về làm việc ở tần số theo quy hoạch hoặc thiết bị có khả năng điều chỉnh tần số nhưng cần kinh phí chuyển đổi:

- Ở các băng tần, khu vực có nhu cầu thấp trong việc sử dụng tần số, tổ chức, cá nhân được phép khai thác đến hết thời gian khấu hao thiết bị, nhưng không quá 07 năm, kể từ ngày Quy hoạch có hiệu lực, hoặc cho đến khi Bộ Bưu chính, Viễn thông yêu cầu ngừng khai thác vì lý do can nhiễu.

Việc thay thế thiết bị do bị hỏng hoặc mở rộng mạng không làm thay đổi thời hạn phải ngừng khai thác của toàn mạng.

- Ở các băng tần, khu vực có nhu cầu cao trong việc sử dụng tần số, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục chuyển đổi theo thời hạn quy định tại Quy hoạch và phải chịu kinh phí chuyển đổi.

c) Tổ chức, cá nhân bị thu hồi băng tần trước thời hạn quy định tại Quy hoạch sẽ được thanh toán một phần kinh phí, nhưng không vượt quá giá trị còn lại của thiết bị tại thời điểm thu hồi băng tần. Tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng các băng tần thu hồi này có trách nhiệm thanh toán kinh phí chuyển đổi cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi băng tần.

Điều 7. Điều chỉnh quy hoạch

1. Căn cứ vào chính sách phát triển viễn thông quốc gia, pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong lĩnh vực viễn thông và tần số vô tuyến điện, Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện việc điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện theo từng thời kỳ.

2. Nội dung sửa đổi, điều chỉnh Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành là một phần của Quy hoạch đó.

Điều 8. Phân bổ băng tần phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Việc phân bổ băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Các băng tần sử dụng lâu dài được phân bổ theo tỷ lệ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và có chú ý đến thông lệ quốc tế;

b) Các băng tần sử dụng có thời hạn chỉ áp dụng đối với các thiết bị vô tuyến điện hiện đang sử dụng nhưng không trang bị tiếp;

c) Các băng tần sử dụng không thường xuyên trong thời gian ngắn, khi sử dụng phải thông báo cho Bộ Bưu chính, Viễn thông, trừ trường hợp thuộc danh mục bí mật nhà nước;

d) Khi có nhu cầu sử dụng băng tần dành cho mục đích kinh tế - xã hội vào mục đích quốc phòng, an ninh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Bưu chính, Viễn thông và không

được gây nhiễu có hại cho mạng thông tin phục vụ kinh tế - xã hội.

2. Theo từng thời kỳ, Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất việc phân bổ băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi có ý kiến của ủy ban Tần số vô tuyến điện. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đúng mục đích các băng tần số được phân bổ.

3. Trong trường hợp khẩn cấp về an ninh quốc gia, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được sử dụng một số băng tần không thuộc quy định ở điểm a khoản 1 Điều này để đảm bảo thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh trên cơ sở phối hợp theo phương án thống nhất giữa Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

CHƯƠNG III CẤP PHÉP TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

MỤC I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CẤP PHÉP

Điều 9. Nguyên tắc cấp giấy phép

Việc cấp giấy phép tần số vô tuyến điện được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển viễn thông; Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số khác quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Đảm bảo sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm phổ tần số vô tuyến điện.

3. Tuân theo định mức sử dụng và tiêu chuẩn kỹ thuật về tần số vô tuyến điện của quốc gia và quốc tế.

4. Đáp ứng nhu cầu hợp lý của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện.

5. Đảm bảo công bằng giữa các đối tượng sử dụng và giữa các nghiệp vụ vô tuyến điện cùng loại.

6. Ưu tiên hợp lý nhu cầu sử dụng tần số

phục vụ công nghệ mới, sử dụng hiệu quả phổ biến số vô tuyến điện.

Điều 10. Phí sử dụng tàn số vô tuyến điện

1. Phí sử dụng tàn số vô tuyến điện là khoản thu do Nhà nước quy định để đảm bảo bù đắp những chi phí gián tiếp và trực tiếp cho công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát tàn số vô tuyến điện, xử lý nhiều có hại; bảo đảm thi hành các chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với tình hình thực tế.

2. Mức phí sử dụng tàn số vô tuyến điện được xác định trên cơ sở giá trị phổ tàn số sử dụng, mức độ chiếm dụng phổ tàn số, phạm vi phủ sóng, mật độ sử dụng tàn số trong băng tần và trong khu vực được cấp phép.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam chỉ được cấp giấy phép tàn số vô tuyến điện sau khi đã nộp lệ phí cấp giấy phép và phí sử dụng tàn số vô tuyến điện. Việc quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tàn số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 11. Các trường hợp bị thu hồi giấy phép

1. Giấy phép tàn số vô tuyến điện bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp giấy phép băng tần hoặc sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng tàn số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện mà tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép không triển khai trên thực tế các nội dung quy định trong giấy phép.

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng tàn số không đúng mục đích, không hiệu quả, gây lãng phí phổ tàn số vô tuyến điện đã được cấp giấy phép.

c) Khi có sự điều chỉnh Quy hoạch phổ tàn số vô tuyến điện.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông ra quyết định thu hồi giấy phép và nêu rõ lý do thu hồi.

MỤC 2
CẤP PHÉP BĂNG TẦN

Điều 12. Giấy phép băng tần

Giấy phép băng tần là giấy phép cấp cho tổ

chức, doanh nghiệp được quyền sử dụng một đoạn băng tần số xác định kèm theo các điều kiện quy định về giới hạn trên và dưới của đoạn băng tần số (bao gồm cả phần băng tần bảo vệ); phạm vi phủ sóng; mức phát xạ cực đại được phép ở ngoài băng tần, ngoài phạm vi phủ sóng và các điều kiện khác.

Điều 13. Điều kiện cấp phép băng tần

Trong trường hợp việc phân bổ băng tần là khả thi, Bộ Bưu chính, Viễn thông căn cứ vào các điều kiện cụ thể sau đây để xem xét, cấp giấy phép băng tần cho tổ chức, doanh nghiệp:

1. Có phương án phát triển mạng thông tin vô tuyến điện, phương án kinh doanh dịch vụ viễn thông bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả sử dụng băng tần.

2. Đối với mạng viễn thông di động công cộng, phải có nhu cầu triển khai băng tần trên phạm vi toàn quốc; đối với mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ phải có nhu cầu cao trong việc sử dụng tàn số tại một khu vực xác định.

3. Thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Điều 14. Thủ tục cấp phép băng tần

1. Hồ sơ xin cấp phép băng tần gồm:

a) Đơn xin cấp phép, trong đó nêu rõ băng tần xin sử dụng và phạm vi phủ sóng;

b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Quyết định thành lập đối với tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp trong nước hoặc Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Bên nước ngoài trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông (hoặc Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, hoặc Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng) đối với các thiết bị phải cấp giấy phép thiết lập mạng;

d) Đề án thiết lập mạng thông tin vô tuyến điện, trong đó nêu rõ: mục đích, phạm vi hoạt

động, cấu hình mạng, công nghệ sử dụng;

đ) Bản đăng ký danh mục các thiết bị phát sóng vô tuyến điện (theo mẫu do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định).

2. Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép:

Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (trừ quy định về độ rộng băng tần) phải làm hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung. Hồ sơ gồm:

a) Đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép;

b) Báo cáo chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung và các tài liệu có liên quan.

3. Trước khi giấy phép băng tần hết hạn 90 ngày, nếu tổ chức, doanh nghiệp có đủ điều kiện và có yêu cầu tiếp tục sử dụng thì phải làm lại hồ sơ như trường hợp xin cấp phép mới.

4. Nơi tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn kê khai và giao nhận giấy phép:

Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Bưu chính, Viễn thông.

5. Trong quá trình khai thác, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện đúng các điều kiện quy định trong giấy phép; báo cáo, bổ sung kịp thời các nội dung thay đổi về tham số kỹ thuật, danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện trong mạng thông tin vô tuyến điện.

Điều 15. Thời gian giải quyết cấp phép băng tần

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông thẩm định và hoàn thành xét cấp mới, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Trường hợp từ chối cấp mới, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, doanh nghiệp xin cấp phép.

MỤC 3

CẤP PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 16. Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện cấp cho tổ chức, cá nhân được quyền khai thác một hay nhiều tần số và thiết bị vô tuyến điện, tại địa điểm hoặc khu vực xác định kèm theo các điều kiện quy định về tần số thu và phát, tham số kỹ thuật phát sóng, quy ước liên lạc và các điều kiện khác.

Điều 17. Điều kiện cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

1. Trong trường hợp việc ấn định tần số vô tuyến điện là khả thi, Bộ Bưu chính, Viễn thông căn cứ vào các điều kiện cụ thể sau đây để xét cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tại Việt Nam:

a) Mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc rõ ràng phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định áp dụng (trừ trường hợp thiết bị tham gia triển lãm, thử nghiệm kỹ thuật);

c) Khai thác viễn đài tàu biển, đài vô tuyến điện nghiệp dư và các trường hợp khác phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên do Bộ Bưu chính, Viễn thông cấp hoặc công nhận;

d) Địa điểm lắp đặt anten, chiều cao anten phải phù hợp với các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông và các quy định khác của pháp luật về bảo đảm an toàn hàng không;

đ) Thiết kế hệ thống thiết bị bảo đảm sử dụng tối ưu phổ tần số vô tuyến điện, tương thích điện tử với môi trường xung quanh.

2. Riêng đối với đài thông tin vệ tinh thực hiện liên lạc qua vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh, căn cứ các điều kiện cụ thể được quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Bưu chính, Viễn thông chỉ xem xét, cấp phép trong các trường hợp sau đây:

a) Đài thông tin vệ tinh thuộc mạng viễn

thông công cộng của các doanh nghiệp viễn thông có giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông do Bộ Bưu chính, Viễn thông cấp.

b) Đài thông tin vệ tinh của tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp viễn thông được Bộ Bưu chính, Viễn thông cấp phép.

c) Đài thông tin vệ tinh thuộc nghiệp vụ quảng bá qua vệ tinh có giấy phép hoạt động báo chí về phát thanh, truyền hình qua vệ tinh do Bộ Văn hóa - Thông tin cấp.

d) Đài thông tin vệ tinh thuộc nghiệp vụ lưu động hàng hải, hàng không qua vệ tinh bảo đảm an toàn hàng hải, hàng không theo quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) hoặc Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

d) Đài thông tin vệ tinh của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quy chế ưu đãi, miễn trừ ngoại giao (sau đây gọi là "Cơ quan đại diện nước ngoài"), phỏng viên nước ngoài vào hoạt động báo chí ngắn hạn ở Việt Nam.

Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Công an quy định chi tiết việc cấp phép sử dụng đài thông tin vệ tinh cho Cơ quan đại diện nước ngoài.

e) Theo điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước ngoài hoặc với tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.

g) Các trường hợp khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

Điều 18. Hồ sơ xin cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 24 Nghị định này, đối với các thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoạt động riêng lẻ và thiết bị phát sóng vô tuyến điện thuộc mạng không phải cấp giấy phép thiết lập mạng, hồ sơ gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép;

b) Bản khai xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện (theo mẫu

do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định);

c) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Quyết định thành lập đối với tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp trong nước, hợp tác xã hoặc Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Bên nước ngoài trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Đối với đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên tàu, thuyền chỉ chạy trên sông, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, phải có thêm:

a) Xác nhận tổng dung tích, phạm vi hoạt động của tàu, thuyền, hoặc chứng nhận số chỗ (đối với tàu chở khách);

b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Chứng chỉ khai thác viên do Bộ Bưu chính, Viễn thông cấp hoặc công nhận (đối với đài tàu).

3. Đối với thiết bị phát sóng vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá:

a) Nếu là thiết bị của tổ chức, doanh nghiệp, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, phải có thêm bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc xác nhận tổng dung tích của tàu, thuyền.

b) Nếu là thiết bị của tổ hợp tác, cá nhân, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, phải có thêm bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc xác nhận tổng dung tích của tàu, thuyền.

c) Các thiết bị phát sóng vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoạt động ở băng tần từ 26,96 Mêgahéc đến 27,41 Mêgahéc (MHz) thuộc loại thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện và không phải xin giấy phép tần số vô tuyến điện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Nghị định này.

4. Đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ quảng bá, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, phải có thêm:

a) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép hoạt

động báo chí do Bộ Văn hóa - Thông tin cấp (với đối tượng là cơ quan báo chí).

b) Văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa - Thông tin hoặc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (với đối tượng chưa xếp loại là cơ quan báo chí, có nhiệm vụ phát lại chương trình của đài phát thanh, truyền hình Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

5. Đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, phải có thêm:

a) Bản sao Chứng chỉ khai thác viễn vô tuyến điện nghiệp dư do Bộ Bưu chính, Viễn thông cấp hoặc công nhận;

b) Bản sao Hộ chiếu cùng thẻ thường trú hoặc chứng nhận tạm trú hay thẻ tạm trú (đối với khai thác viễn nước ngoài).

6. Đối với điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao) không thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện và phải cấp phép sử dụng tần số, hồ sơ theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

7. Đối với đài vô tuyến điện thuộc Cơ quan đại diện nước ngoài, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, phải có thêm văn bản đề nghị của Bộ Ngoại giao.

8. Đối với các thiết bị phát sóng vô tuyến điện thuộc mang phải cấp giấy phép thiết lập mạng, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này phải có thêm:

a) Đề án thiết lập mạng thông tin vô tuyến điện, trong đó nêu rõ cấu hình mạng, phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng, thiết bị, tần số xin sử dụng;

b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông (hoặc Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, hoặc Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng).

Điều 19. Gia hạn giấy phép

Trước khi giấy phép hết hạn 30 ngày, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng

(không sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép) phải làm thủ tục xin gia hạn giấy phép. Hồ sơ xin gia hạn giấy phép gồm:

1. Đơn xin gia hạn giấy phép;

2. Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông (hoặc Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông hoặc Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng) đang còn hiệu lực đối với các thiết bị phải cấp giấy phép thiết lập mạng.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép phải làm hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung. Hồ sơ gồm:

1. Đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép;

2. Bản khai bổ sung nếu có thay đổi;

3. Các tài liệu khác liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung.

Điều 21. Thời gian giải quyết cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm giải quyết cấp mới; gia hạn; sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân xin cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Trường hợp từ chối cấp mới; gia hạn; sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cá nhân xin cấp phép.

Điều 22. Nơi tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn kê khai và giao nhận giấy phép

1. Nơi tiếp nhận hồ sơ và giao nhận giấy phép đối với trường hợp xin cấp mới giấy phép cho các thiết bị thuộc mạng thông tin vô tuyến điện phải cấp giấy phép thiết lập mạng, các trường hợp phải xin sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng:

a) Bộ Bưu chính, Viễn thông;
b) Các Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực.

2. Nơi tiếp nhận hồ sơ và giao nhận giấy phép đổi với trường hợp xin cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cho các thiết bị thuộc loại không phải cấp giấy phép thiết lập mạng; các trường hợp xin gia hạn, sửa đổi, bổ sung mà giấy phép thiết lập mạng đang còn hiệu lực:

a) Cục Tần số vô tuyến điện;
b) Các Trung tâm kiểm soát tần số vô tuyến điện khu vực thuộc Cục Tần số vô tuyến điện.

Điều 23. Sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

1. Trường hợp khẩn cấp gây nguy hiểm đến tài sản và tính mạng con người, tổ chức, cá nhân có thể sử dụng tạm thời tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện chưa được cấp phép và phải thông báo kịp thời cho Cục Tần số vô tuyến điện thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông khi điều kiện cho phép.

2. Đài vô tuyến điện khi gửi thông tin hoặc tín hiệu cấp cứu được phép phát sóng để thu hút sự chú ý ở cả các tần số không dành riêng cho gọi cứu nạn quốc tế và quốc gia.

3. Các đài vô tuyến điện khi nhận được thông tin, tín hiệu cấp cứu phải lập tức ngừng phát sóng trên tần số có khả năng gây nhiễu cho thông tin cấp cứu và phải liên tục lắng nghe trên tần số phát gọi cấp cứu; trả lời và thực hiện ngay mọi hỗ trợ cần thiết, đồng thời thông báo cho Cơ quan tìm kiếm cứu nạn.

MỤC 4

CÁC LOẠI THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN SỬ DỤNG CÓ ĐIỀU KIỆN KHÔNG CẦN GIẤY PHÉP

Điều 24. Điều kiện kỹ thuật và khai thác

1. Các loại thiết bị vô tuyến điện sử dụng có điều kiện bao gồm các thiết bị cự ly ngắn có công suất hạn chế, ít khả năng gây nhiễu có hại và không được bảo vệ khỏi nhiễu có hại.

2. Các điều kiện kỹ thuật và khai thác của loại thiết bị vô tuyến điện sử dụng có điều kiện, bao gồm: phân kênh tần số, mức công suất phát hạn chế, phương thức phát được chỉ định, khu vực được phép khai thác và các điều kiện khác.

3. Theo từng thời kỳ, Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định và công bố danh mục thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện. Nội dung thông báo phải nêu đầy đủ điều kiện về kỹ thuật và khai thác của loại thiết bị được sử dụng có điều kiện.

Điều 25. Trách nhiệm của người sử dụng

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng các thiết bị vô tuyến điện quy định tại Điều 24 phải đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, khai thác theo quy định và không phải xin giấy phép tần số vô tuyến điện.

2. Nghiêm cấm sử dụng các thiết bị vô tuyến điện không đáp ứng được các điều kiện về kỹ thuật và khai thác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

CHƯƠNG IV

KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI, QUẢN LÝ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ

MỤC 1

KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI

Điều 26. Đối tượng kiểm tra, kiểm soát

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện trên lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát tần số và thiết bị vô tuyến điện của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Điều 27. Trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi cả nước để thu, đo các tham số kỹ thuật và khai thác, mức độ chiếm dụng băng tần của các đài vô tuyến điện; xác định nguồn nhiễu; phát hiện các đài vi phạm; xử lý nhiễu có hại theo pháp luật Việt Nam và

điều ước quốc tế về thông tin vô tuyến điện mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Kết quả kiểm tra, kiểm soát, đo tham số kỹ thuật và định vị các thiết bị vô tuyến điện, dang phổ tín hiệu, hô hiệu hoặc tín hiệu nhận dạng và các bằng chứng khác là căn cứ để xác định và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện.

Điều 28. Các hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ được thực hiện theo chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được Bộ Bưu chính, Viễn thông phê duyệt.

2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi giải quyết khiếu nại; khi Bộ Bưu chính, Viễn thông xét thấy có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

Điều 29. Biện pháp hạn chế nhiều có hại

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện phải thực hiện đúng các quy định trong giấy phép và phải áp dụng các biện pháp sau đây để hạn chế khả năng gây nhiều có hại:

a) Giữ tần số phát trong phạm vi sai lệch tần số cho phép;

b) Giảm mức phát xạ không mong muốn ở trị số thấp nhất;

c) Sử dụng phương thức phát có độ rộng băng tần chiếm dụng nhỏ nhất (trừ một số trường hợp đặc biệt như trại phổ);

d) Hạn chế phát sóng ở những hướng không cần thiết;

đ) Sử dụng mức công suất nhỏ nhất đủ để đảm bảo chất lượng thông tin.

2. Đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ phụ không được gây nhiều có hại cho đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ chính và không được khiếu nại nhiều có hại từ đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ chính mà tần số của các đài vô tuyến điện này đã được án định hoặc có thể được án định muộn hơn.

Điều 30. Xử lý khiếu nại nhiều có hại

1. Tổ chức, cá nhân khi khiếu nại về nhiều có hại phải gửi tới Bộ Bưu chính, Viễn thông "Báo cáo nhiều có hại" theo mẫu quy định và thực

hiện theo hướng dẫn của Bộ Bưu chính, Viễn thông để tổ chức việc xác định nguồn gây nhiều, biện pháp giải quyết nhiều có hại.

Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong khu vực nhiều có hại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hiện nguồn nhiều nhanh chóng, chính xác và xử lý nhiều có hại quả.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông xử lý nhiều có hại theo nguyên tắc sau:

a) Ưu tiên cho phát xạ trong băng, phát xạ không mong muốn phải được hạn chế ở mức thấp nhất;

b) Ưu tiên cho nghiệp vụ chính, các nghiệp vụ phụ phải thay đổi tần số hoặc các tham số kỹ thuật phát sóng;

c) Trong cùng một nghiệp vụ vô tuyến điện, tần số được cấp phép sử dụng sau phải chuyển đổi, ưu tiên cho tần số được cấp phép sử dụng trước;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện trong khoa học, công nghiệp, y tế; thiết bị điện, điện tử, khi gây nhiều có hại cho các đài vô tuyến điện phải thực hiện các biện pháp để loại bỏ nhiều (trừ trường hợp các thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện hoạt động đúng băng tần qui định) và phải ngừng sử dụng các thiết bị này khi gây nhiều có hại cho nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường, an toàn, cứu nạn;

d) Trường hợp nhiều có hại chưa được khắc phục có thể áp dụng các biện pháp: thay đổi tần số, hạn chế công suất phát; thay đổi chiều cao, phân cực, đặc tính phương hướng của anten phát; phân chia lại thời gian làm việc và các biện pháp cần thiết khác đối với đài gây nhiều;

e) Bên gây nhiều do không thực hiện đúng nội dung giấy phép chịu trách nhiệm về chi phí cho việc chuyển đổi tần số, thiết bị, xử lý nhiều có hại.

Điều 31. Xử lý nhiều có hại giữa các đài vô tuyến điện phục vụ kinh tế - xã hội với các đài vô tuyến điện phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Trừ trường hợp đối với các băng tần được phân bổ cho quốc phòng, an ninh sử dụng lâu dài theo điểm a khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, khi xảy ra nhiều có hại giữa các đài vô tuyến điện phục vụ kinh tế - xã hội với các đài vô tuyến điện phục vụ quốc phòng, an ninh thì các đài vô tuyến điện quốc phòng, an ninh chủ động thay đổi tần số và các tham số kỹ thuật phát sóng để tránh nhiễu.

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì và phối hợp Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan khác thành lập đoàn kiểm tra liên ngành giải quyết nhiều có hại.

MỤC 2 QUẢN LÝ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ

Điều 32. Mục tiêu quản lý tương thích điện tử

Thiết bị, hệ thống thiết bị khi đưa vào sử dụng có tạo ra năng lượng điện từ trong giải tần số từ mươi Kilôhéc (10 KHz) đến ba nghìn Gigahéc (3.000 GHz) phải đảm bảo tương thích điện từ để các thiết bị, hệ thống thiết bị này hoạt động ổn định, không bị nhiễu và không gây nhiễu có hại đến thiết bị, hệ thống thiết bị khác.

Điều 33. Nội dung quản lý tương thích điện tử

1. Nội dung quản lý nhà nước về tương thích điện tử bao gồm:

- Xây dựng, ban hành và công bố việc áp dụng tiêu chuẩn tương thích điện tử;
- Quy định về chứng nhận tương thích điện tử cho các thiết bị vô tuyến điện, thiết bị viễn thông, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện trong khoa học, công nghiệp và y tế;
- Công nhận và chỉ định các Phòng thử nghiệm, Cơ quan chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử;
- Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý tương thích điện tử.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng và ban

hành quy định về quản lý tương thích điện tử.

Điều 34. Chứng nhận, công bố phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử

1. Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử.

Theo từng thời kỳ, Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định danh mục các thiết bị viễn thông, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện trong khoa học, công nghiệp, y tế cần phải qua chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các thiết bị thuộc danh mục này phải làm thủ tục chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và đánh dấu phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử theo quy định trước khi đưa vào sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường.

2. Công bố và bảo đảm thiết bị phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các thiết bị điện, điện tử dân dụng, thiết bị có bức xạ sóng vô tuyến điện ngoài ý muốn và các thiết bị khác có trách nhiệm công bố bảo đảm thiết bị phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng về tương thích điện tử và đánh dấu phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử theo quy định trước khi đưa vào sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường.

3. Việc chứng nhận, công bố phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện tử theo quy định cụ thể của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Điều 35. Phòng thử nghiệm, Cơ quan chứng nhận tương thích điện tử

Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định các yêu cầu về năng lực và hoạt động của các Phòng thử nghiệm và Cơ quan chứng nhận tương thích điện tử; quy định thủ tục chỉ định các Phòng thử nghiệm và Cơ quan chứng nhận tương thích điện tử.

Chỉ có các kết quả đo kiểm, chứng nhận tương thích điện tử của các Phòng thử nghiệm và Cơ quan chứng nhận do Bộ Bưu chính, Viễn thông chỉ định hoặc thừa nhận mới được sử dụng trong hoạt động quản lý tương thích điện tử.

CHƯƠNG V PHỐI HỢP, ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ QUỸ ĐẠO VỆ TINH

Điều 36. Đối tượng phối hợp, đăng ký quốc tế

Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tần số vô tuyến điện cho thông tin vô tuyến điện quốc tế, cho hệ thống vệ tinh trên quỹ đạo địa tĩnh, phi địa tĩnh, hoặc có khả năng gây nhiều có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của nước khác, hoặc muốn được quốc tế thừa nhận phải phối hợp, đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện hoặc quỹ đạo vệ tinh.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Bưu chính, Viễn thông

Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm:

1. Tổ chức phối hợp với các nước và đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh để bảo vệ quyền lợi và chủ quyền quốc gia.

2. Quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng và đăng ký quốc tế về quỹ đạo vệ tinh thuộc chủ quyền Việt Nam.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức việc phối hợp tần số vô tuyến điện với các nước có chung đường biên giới với Việt Nam.

Điều 38. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc phối hợp, đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.

2. Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng vị trí quỹ đạo vệ tinh thuộc chủ quyền Việt Nam phải được Bộ Bưu chính, Viễn thông cho phép và phải tuân thủ các quy định về phí đăng ký, phối hợp quỹ đạo vệ tinh và qui định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 39. Đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến

điện

1. Hồ sơ đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện gồm:

a) Công văn xin đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện;

b) Bản sao Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện;

c) Bản khai đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện (theo mẫu quy định).

2. Nơi tiếp nhận hồ sơ:

Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Bưu chính, Viễn thông.

3. Trên cơ sở hồ sơ xin đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện, Bộ Bưu chính, Viễn thông (Cục Tần số vô tuyến điện) xem xét đối chiếu với các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ của quốc tế, quốc gia để thống nhất nội dung và làm thủ tục đăng ký quốc tế.

4. Việc sử dụng và khai thác các tần số vô tuyến điện đã được quốc tế công nhận phải thực hiện theo quy định của Thủ lê vô tuyến điện quốc tế.

Điều 40. Đăng ký quốc tế về quỹ đạo vệ tinh

Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký quốc tế về quỹ đạo vệ tinh phải nộp hồ sơ cho Bộ Bưu chính, Viễn thông và thực hiện theo đúng thủ tục quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế và Bộ Bưu chính, Viễn thông.

CHƯƠNG VI KHIẾU NẠI, TÓ CÁO, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 41. Thanh tra

Mỗi tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam sử dụng tần số, sản xuất, sử dụng thiết bị vô tuyến điện, thiết bị phải qua chứng nhận tương thích điện tử đều chịu sự thanh tra, kiểm tra của thanh tra chuyên ngành Bưu chính, Viễn thông và công nghệ thông tin và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 42. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các

quy định của pháp luật về tàn só vô tuyến điện thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong lĩnh vực vô tuyến điện, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức có thẩm quyền trong việc thi hành Nghị định này.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định của Nghị định này.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

Bộ Bưu chính, Viễn thông trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

In 1.000 cuốn, khổ 21 x 28 cm, tại Công ty In và Văn hóa phẩm.
Giấy phép xuất bản số: 335-2006/CXB/02-45/VHTT, cấp ngày 28 tháng 4 năm 2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2006.

